

GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỞ HÀ NỘI



**ĐỀ ÁN THẠC SĨ**

Ngành: Luật Kinh tế

Mã ngành: 8380107

**Đề tài: THỰC TIỄN ÁP DỤNG PHÁP LUẬT VỀ HỢP ĐỒNG VÔ HIỆU  
TRONG KINH DOANH THƯƠNG MẠI TẠI TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH  
PHỐ HÀ NỘI**

HỌ VÀ TÊN HỌC VIÊN: NGUYỄN THỊ THU HUYỀN

Hà Nội, 2025

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỞ HÀ NỘI**



**ĐỀ ÁN THẠC SĨ**

Ngành: Luật Kinh tế

Mã ngành: 8380107

**Đề tài: THỰC TIỄN ÁP DỤNG PHÁP LUẬT VỀ HỢP ĐỒNG VÔ HIỆU  
TRONG KINH DOANH THƯƠNG MẠI TẠI TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH  
PHỐ HÀ NỘI**

**HỌC VIÊN: NGUYỄN THỊ THU HUYỀN**

**GIẢNG VIÊN HƯỚNG DẪN: 1. TS HỒ NGỌC HIỀN**

**2. TS TRẦN LƯƠNG ĐỨC**

**Hà Nội, 2025**

## LỜI CẢM ƠN

Mỗi ngành học trong hệ thống giáo dục đều yêu cầu được đào tạo chuyên sâu để đáp ứng nhu cầu lao động của thị trường và ngành Luật cũng vậy. Được biết đến là ngành học quan trọng và có ý nghĩa to lớn trong việc hình thành, xây dựng và tồn tại của một đất nước, Luật pháp luôn được các cơ quan chức năng hết sức quan tâm, đầu tư nguồn lực. Song khi được có cơ hội học tập tại Khoa Luật – Trường Đại học Mở Hà Nội, dưới sự truyền cảm hứng nghề nghiệp và thụ hưởng kiến thức khiến em cảm thấy những con chữ không còn khô khan. Lời cảm ơn đầu tiên, em xin phép được gửi tới Ban giám hiệu Trường Đại học Mở Hà Nội cùng quý thầy cô giáo công tác tại Khoa Luật đã giúp em trang bị đầy đủ những hành trang cần thiết phục vụ trong công việc sau này.

Không có thành công nào mà không cần người thầy chỉ dẫn, em xin được gửi lời cảm ơn chân thành nhất đến TS. Hồ Ngọc Hiền và TS. Trần Lương Đức đã tận tình dẫn dắt và chia sẻ kiến thức giúp em hoàn thiện đề án tốt nghiệp này. Do còn giới hạn trong trình độ chuyên môn cũng như các kỹ năng còn hạn chế nên đề án của em mắc phải thiếu sót là điều khó tránh, em mong quý thầy cô đưa ra những ý kiến đóng góp và những lời nhận xét khách quan giúp em có thể sửa đổi và hoàn thiện bản thân hơn trong tương lai.

Em xin chân thành cảm ơn!

## **LỜI CAM ĐOAN**

### **CÔNG TRÌNH ĐƯỢC HOÀN THÀNH TẠI**

### **TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỞ HÀ NỘI**

Tôi cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi và được sự hướng dẫn khoa học của TS. Hồ Ngọc Hiến và TS Trần Lương Đức. Các nội dung nghiên cứu, kết quả trong đề tài này là trung thực và chưa công bố bất kỳ hình thức nào trước đây. Nhưng số liệu trong các bảng biểu phục vụ cho việc phân tích, nhận xét, đánh giá được chính tác giả thu thập từ các nguồn khác nhau có ghi rõ trong phần tài liệu tham khảo.

Ngoài ra, trong đề án này còn sử dụng một số nhận xét, đánh giá cũng như số liệu của các tác giả khác, cơ quan tổ chức khác đều có trích dẫn và chú thích rõ nguồn gốc.

Nếu phát hiện có bất kỳ sự gian lận nào tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm về nội dung đề án của mình.

Hà Nội, ngày..... tháng ..... năm 202..

Tác giả

Người hướng dẫn khoa học 1: .....

Người hướng dẫn khoa học 2: .....

Cán bộ phản biện 1: .....

Cán bộ phản biện 2: .....

Đề án thạc sĩ được bảo vệ tại HỘI ĐỒNG ĐÁNH GIÁ ĐỀ ÁN THẠC SĨ TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỞ HÀ NỘI, ngày ..... tháng..... năm theo Quyết định số ..... QĐ-ĐHM ngày ...../...../.....

## **TÓM TẮT NỘI DUNG ĐỀ ÁN**

### **1. Vấn đề nghiên cứu**

Với một nền kinh tế đang phát triển như nước ta hiện nay, hợp đồng chính là công cụ vô cùng quan trọng và cần thiết để các chủ thể hoạt động trong KDTM xác lập mối quan hệ hợp tác kinh doanh. Tất nhiên, không phải HĐ nào ký kết là sẽ phát sinh hiệu lực như ý muốn. Không ít HĐ trong KDTM vô hiệu do vi phạm các điều kiện cần thiết khi giao kết, dẫn đến những hậu quả mà các bên không mong muốn. Các quy định về HĐ vô hiệu trong KDTM là trọng tâm trong hoạt động nghiên cứu của đề án, đặc biệt là thực tiễn xử lý các vụ việc về hợp đồng vô hiệu trong kinh doanh thương mại tại TAND thành phố Hà Nội là nơi lý tưởng để các chủ thể thực hiện việc ký kết hợp đồng.

### **2. Cách giải quyết vấn đề**

Tác giả thực hiện đề án qua ba chương chính:

Chương 1: Tập trung trình bày những vấn đề lý luận cơ bản về HĐ vô hiệu trong KDTM.

Chương 2: Thực tiễn áp dụng pháp luật về HĐ vô hiệu trong KDTM tại TAND thành phố Hà Nội.

Chương 3: Đưa ra định hướng và đề xuất giải pháp hoàn thiện pháp luật, nâng cao hiệu quả thi hành các quy định pháp luật về HĐ vô hiệu trong KDTM tại Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội.

### **3. Kết quả đạt được và phát hiện cơ bản**

Kết quả đạt được:

- Khái quát được một cách toàn diện các quy định về hợp đồng vô hiệu, cụ thể là hợp đồng vô hiệu trong kinh doanh thương mại. Đề xuất được giải pháp cụ thể.

### **4. Kết luận**

Điều kiện tiên quyết để đảm bảo lợi ích của các chủ thể khi tham gia hợp đồng là thực hiện đúng, nghiêm túc các quy định về hợp đồng hạn chế việc hợp đồng vô hiệu. Đề án này cho thấy rằng muốn xây dựng một xã hội phát triển ổn định, thì cần xác định mục tiêu nâng cao hiệu quả hiểu biết pháp luật về hợp đồng vô hiệu cho nhân dân, phát huy vai trò then chốt của các cơ quan xét xử trong đó có TAND thành phố Hà Nội.

## MỤC LỤC

|                                                                                                                                                           |    |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| <b>LỜI NÓI ĐẦU</b> .....                                                                                                                                  | 9  |
| <b>1. Tính cấp thiết của đề án</b> .....                                                                                                                  | 9  |
| <b>2. Tình hình nghiên cứu</b> .....                                                                                                                      | 9  |
| <b>3. Mục tiêu và nhiệm vụ thực hiện đề án</b> .....                                                                                                      | 10 |
| <b>4. Phạm vi và đối tượng nghiên cứu đề án</b> .....                                                                                                     | 11 |
| <b>5. Phương pháp luận và phương pháp thực hiện đề án</b> .....                                                                                           | 11 |
| <b>6. Ý nghĩa và khoa học thực tiễn</b> .....                                                                                                             | 12 |
| <b>7. Kết cấu của đề án</b> .....                                                                                                                         | 13 |
| <b>CHƯƠNG 1: MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ HỢP ĐỒNG VÔ HIỆU TRONG KINH DOANH THƯƠNG MẠI VÀ PHÁP LUẬT VỀ HỢP ĐỒNG VÔ HIỆU TRONG KINH DOANH THƯƠNG MẠI</b> ..... | 14 |
| <b>1.1 Hợp đồng vô hiệu trong kinh doanh thương mại</b> .....                                                                                             | 14 |
| <i>1.1.1 Khái niệm</i> .....                                                                                                                              | 14 |
| <i>1.1.2 Đặc điểm của hợp đồng vô hiệu trong kinh doanh thương mại</i> .....                                                                              | 16 |
| <i>1.1.3 Phân loại hợp đồng vô hiệu trong kinh doanh thương mại</i> .....                                                                                 | 18 |
| <i>1.1.4 Dấu hiệu xác định hợp đồng vô hiệu trong kinh doanh thương mại</i> .....                                                                         | 21 |
| <i>1.1.5 Hậu quả pháp lý của hợp đồng vô hiệu trong kinh doanh thương mại</i> .....                                                                       | 30 |
| <b>1.2 Pháp luật về hợp đồng vô hiệu trong kinh doanh thương mại</b> .....                                                                                | 31 |
| <i>1.2.1 Khái niệm</i> .....                                                                                                                              | 31 |
| <i>1.2.2 Nội dung cơ bản của pháp luật về hợp đồng vô hiệu trong kinh doanh thương mại</i>                                                                | 32 |
| <b>KẾT LUẬN CHƯƠNG 1</b> .....                                                                                                                            | 36 |
| <b>CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG PHÁP LUẬT VỀ HỢP ĐỒNG VÔ HIỆU TRONG KINH DOANH THƯƠNG MẠI VÀ THỰC TIỄN ÁP DỤNG TẠI TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI</b> .....     | 37 |
| <b>2.1 Thực trạng pháp luật Việt Nam về hợp đồng vô hiệu trong kinh doanh thương mại</b>                                                                  |    |
| 37                                                                                                                                                        |    |
| <i>2.1.1 Điều kiện có hiệu lực của hợp đồng trong kinh doanh thương mại</i> .....                                                                         | 37 |
| <i>2.1.2 Các trường hợp hợp đồng vô hiệu trong kinh doanh thương mại</i> .....                                                                            | 40 |

|                                                                                                                                                                                                                                                           |           |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|
| 2.1.3 Về xử lý hậu quả pháp lý của hợp đồng vô hiệu trong kinh doanh thương mại.....                                                                                                                                                                      | 50        |
| 2.1.4 Một số quy định khác .....                                                                                                                                                                                                                          | 52        |
| 2.2 Thực tiễn áp dụng pháp luật về hợp đồng vô hiệu trong kinh doanh thương mại tại Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội.....                                                                                                                                 | 58        |
| 2.2.1 Kết quả đạt được .....                                                                                                                                                                                                                              | 58        |
| 2.2.2 Hạn chế, tồn tại và nguyên nhân của hạn chế, tồn tại.....                                                                                                                                                                                           | 62        |
| <b>CHƯƠNG 3: ĐỊNH HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT VỀ HỢP ĐỒNG VÔ HIỆU TRONG KINH DOANH THƯƠNG MẠI, NÂNG CAO HIỆU QUẢ ÁP DỤNG PHÁP LUẬT VỀ HỢP ĐỒNG VÔ HIỆU TRONG KINH DOANH THƯƠNG MẠI TẠI TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI.....</b> | <b>71</b> |
| 3.1 Định hướng hoàn thiện pháp luật về hợp đồng vô hiệu trong kinh doanh thương mại                                                                                                                                                                       | 71        |
| 3.2 Giải pháp hoàn thiện và nâng cao việc áp dụng pháp luật về hợp đồng vô hiệu trong kinh doanh thương mại tại Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội.....                                                                                                     | 74        |
| 3.2.1. Giải pháp hoàn thiện pháp luật về hợp đồng vô hiệu trong kinh doanh thương mại                                                                                                                                                                     | 74        |
| 3.2.2. Giải pháp nâng cao hiệu quả thi hành pháp luật về hợp đồng vô hiệu trong kinh doanh thương mại. ....                                                                                                                                               | 78        |
| <b>KẾT LUẬN CHƯƠNG 3.....</b>                                                                                                                                                                                                                             | <b>83</b> |
| <b>KẾT LUẬN .....</b>                                                                                                                                                                                                                                     | <b>84</b> |
| <b>DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO .....</b>                                                                                                                                                                                                                  | <b>85</b> |

## DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

| STT | TỪ VIẾT TẮT | NGUYÊN VĂN                    |
|-----|-------------|-------------------------------|
| 1.  | HĐ          | Hợp đồng                      |
| 2.  | TAND        | Tòa án nhân dân               |
| 3.  | GD          | Giao dịch                     |
| 4.  | LTTTM       | Luật Trọng tài Thương mại     |
| 5.  | GDDS        | Giao dịch dân sự              |
| 6.  | KDTM        | Kinh doanh thương mại         |
| 7.  | BLDS        | Bộ Luật Dân sự                |
| 8.  | BLLĐ        | Bộ Luật Lao động              |
| 9.  | LTM         | Luật Thương mại               |
| 10. | NĐDTPL      | Người đại diện theo pháp luật |
| 11. | HĐCĐ        | Hội đồng cổ đông              |



## DANH MỤC CÁC BẢNG BIỂU

| SỐ HIỆU       | TÊN BẢNG                                                                                                                          | TRANG     |
|---------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|
| <b>Bảng 1</b> | Bảng số liệu các vụ án KDTM được thụ lý và giải quyết của TAND thành phố Hà Nội từ năm 2020 đến năm 2024                          | <b>58</b> |
| <b>Bảng 2</b> | Bảng số liệu các vụ án KDTM được thụ lý và giải quyết theo thủ tục cấp sơ thẩm của TAND thành phố Hà Nội từ năm 2020 đến năm 2024 | <b>59</b> |
| <b>Bảng 3</b> | Bảng số liệu các vụ án KDTM thụ lý và giải quyết theo thủ tục cấp phúc thẩm của TAND thành phố Hà Nội từ năm 2020 đến 2024        | <b>60</b> |
| <b>Bảng 4</b> | Bảng số liệu các vụ án về hợp đồng trong KDTM của TAND thành phố Hà Nội từ năm 2020 đến 2024                                      | <b>61</b> |

## LỜI NÓI ĐẦU

### 1. Tính cấp thiết của đề án

Yếu tố nền tảng và giữ vai trò quan trọng nhất trong việc thiết lập giao dịch giữa các bên chính là các chủ thể tham gia giao dịch. Đối với kinh doanh thương mại, việc các chủ thể tham gia giao kết bằng hợp đồng đã trở thành một điều hiển nhiên. Bởi nhận thấy vai trò then chốt của việc ký kết hợp đồng nên hệ thống pháp luật Việt Nam đã xây dựng một hệ thống các quy định rất lớn điều chỉnh các quan hệ trong hợp đồng kinh doanh thương mại. Tuy nhiên hiện nay chỉ có BLDS 2015 và một số văn bản luật chuyên ngành khác mới có quy định chung, quy định khái quát về hợp đồng vô hiệu. Với một nước đang trên đà phát triển và hội nhập như Việt Nam, cần thiết phải ban hành những quy định rõ ràng, cụ thể để đảm bảo cho chủ thể trong KDTM khỏi những rủi ro khi HĐ vô hiệu. Để các thương nhân có thể nắm bắt cơ hội vượt qua thử thách, vươn mình phát triển, cần phải nắm chắc luật chơi trên thương trường, cả trong và ngoài nước.

Trên thực tế bất kể trong lĩnh vực kinh doanh nào chúng ta đều có thể thấy, để HĐ có hiệu lực thì bắt buộc HĐ ấy phải tuân thủ đầy đủ các điều kiện về hợp đồng từ chủ thể giao kết HĐ, nội dung HĐ, hình thức giao kết HĐ,... Trong các giao dịch, HĐ là một yếu tố không thể thiếu. HĐ có tầm quan trọng không thể thay thế, HĐ kết nối các doanh nghiệp các công ty hợp tác làm ăn, nhưng cũng chính hợp đồng lại là chứng cứ chứng minh khi tranh chấp xảy ra giữa các bên giao kết. Để từ đó sẽ đánh giá được việc hợp đồng hai bên giao kết có tính pháp lý hay không. Bởi vậy cần phải có nghiên cứu mang tính ứng dụng, để cụ thể hóa các quy định về HĐ vô hiệu trong KDTM cũng như có những giải pháp nâng cao hiệu quả áp dụng các quy định pháp luật trong thực tế.

Vì các lý do như trên, tác giả đã lựa chọn đề tài nghiên cứu: *“Thực tiễn áp dụng pháp luật về Hợp đồng vô hiệu trong kinh doanh thương mại tại Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội”* để từ đó có cái nhìn khách quan đa chiều về việc HĐ vô hiệu trong lĩnh vực KDTM.

### 2. Tình hình nghiên cứu

Trong các giai đoạn khác nhau, vấn đề nghiên cứu hợp đồng vô hiệu cùng với pháp luật về HĐ vô hiệu trong KDTM đã thu hút sự quan tâm của nhiều học giả, được xem xét dưới nhiều khía cạnh như:

- Giáo trình: “Giáo trình Luật thương mại Việt Nam” năm 2017, “Giáo trình pháp luật thương mại dịch vụ” năm 2019 của Trường Đại học Mở Hà Nội và một số giáo trình khác liên quan đến kinh doanh thương mại của trường Đại học Luật – Trường Đại học Quốc gia Hà Nội, Học viện khoa học xã hội và các cơ sở đào tạo ngành luật.

- Bên cạnh đó, vấn đề hợp đồng vô hiệu trong lĩnh vực kinh doanh thương mại còn được đề cập trong một ấn phẩm : Lê Kim Oanh (2015), *Hợp đồng vô hiệu trong kinh doanh thương mại – một số vấn đề lý luận và thực tiễn*, Luận văn thạc sĩ Luật kinh tế, Trường Đại học Mở Hà Nội, Bùi Thị Như Quỳnh (2020), *Pháp luật về Hợp đồng thương mại ở Việt Nam – thực trạng và giải pháp hoàn thiện*, Luận văn thạc sĩ Luật Học, Trường Đại học Luật Hà Nội, Nguyễn Đình Trinh (2020).

- Một số công trình khoa học khác đề cập đến hợp đồng vô hiệu như: Nguyễn Văn Cừ, PGS.TS Trần Thị Huệ, (2017), *Bình luận khoa học Bộ luật Dân sự năm 2015 nước Cộng hòa xã hội Chủ nghĩa Việt Nam*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội; Tuệ Giang (2010), *Tìm hiểu quy định chung về hợp đồng dân sự và hợp đồng mua bán tài sản*, Nxb Tư pháp, Hà Nội; Trương Duy Lượng (2018), *Hợp đồng vô hiệu do nhầm lẫn theo Bộ luật Dân sự năm 2015*, Thi hành pháp luật; Dương Anh Sơn, (2018), *Thực trạng quy định của pháp luật về đại diện theo pháp luật*, Tòa án nhân dân; Vũ Thị Hồng Yến (2017).

- Nhìn một cách tổng quát, các nghiên cứu đã đề cập được nhiều quan điểm có giá trị, quan trọng, phản ánh toàn diện hay đề cập đến nội dung hợp đồng vô hiệu nói chung và HĐ vô hiệu trong KDTM nói riêng, dưới nhiều góc độ. Bởi vậy, dựa trên những kiến thức đã tiếp thu được ở những công trình nghiên cứu trên, tác giả áp dụng vào đề án của mình để phân tích đánh giá kết quả, thực tế thực hiện xét xử tại Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội. Qua đó, đưa ra các điểm còn hạn chế và biện pháp thực sự hữu hiệu để nâng cao hiệu quả xử lý các vụ án liên quan đến HĐ vô hiệu và cụ thể là HĐ vô hiệu trong kinh doanh thương mại.

### **3. Mục tiêu và nhiệm vụ thực hiện đề án**

#### **3.1. Mục tiêu**

Mục tiêu của đề án là tập trung vào việc làm sáng tỏ một số vấn đề lý luận pháp luật về hợp đồng vô hiệu trong kinh doanh thương mại, đánh giá thực tiễn áp dụng pháp luật vô hiệu trong KDTM tại TAND thành phố Hà Nội và đề xuất một số giải pháp nhằm hoàn thiện, nâng

cao hiệu quả thi hành pháp luật trong giải quyết tranh chấp hợp đồng vô hiệu trong kinh doanh thương mại góp phần bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các bên trong quan hệ HĐ.

### **3.2. Nhiệm vụ của đề án**

- Hệ thống hóa các vấn đề lý luận về HĐ vô hiệu trong KDTM.
- Làm rõ một số vấn đề lý luận về hợp đồng vô hiệu trong kinh doanh thương mại như khái niệm, dấu hiệu xác định HĐ vô hiệu và hậu quả pháp lý về HĐ vô hiệu trong KDTM.
- Đánh giá thực trạng pháp luật về HĐ vô hiệu trong KDTM và thực tiễn áp dụng tại TAND thành phố Hà Nội.
- Đề xuất một số giải pháp, kiến nghị nhằm hoàn thiện và nâng cao hiệu quả áp dụng pháp luật về HĐ vô hiệu trong KDTM tại TAND thành phố Hà Nội.

## **4. Phạm vi và đối tượng nghiên cứu đề án**

### **4.1. Đối tượng nghiên cứu**

*Thứ nhất*, những vấn đề lý luận về hợp đồng vô hiệu trong kinh doanh thương mại và các quy định pháp luật Việt Nam đang hiện hành liên quan đến vấn đề HĐ vô hiệu trong kinh doanh thương mại.

*Thứ hai*, những kết quả xét xử tại TAND thành phố Hà Nội, chỉ ra những bất cập cần được khắc phục trong thực tế.

*Thứ ba*, những giải pháp mang tính thực tiễn cao, có thể áp dụng để nâng cao hiệu quả xử lý các vụ việc về tranh chấp hợp đồng vô hiệu trong kinh doanh thương mại.

### **4.2. Phạm vi nghiên cứu**

Đề tài nghiên cứu về vấn đề “HĐ vô hiệu trong KDTM” có nội dung rất rộng, liên quan đến nhiều lĩnh vực, nhiều đối tượng. Bởi vậy, tác giả nhận thấy trong thời lượng hữu hạn theo quy định, không thể phân tích hết khía cạnh về HĐ vô hiệu trong KDTM. Vì vậy, đề án này tác giả chỉ khái quát lại các quy định hiện hành, tập trung chủ yếu vào việc phân tích đánh giá thực tiễn xét xử tại địa bàn thành phố Hà Nội để từ đó có những giải pháp thiết thực, giải quyết những vấn đề còn tồn đọng trong công tác xét xử những vụ việc về tranh chấp HĐ trong KDTM.

## **5. Phương pháp luận và phương pháp thực hiện đề án**

### **5.1. Phương pháp luận**

Đề án được trình bày trên cơ sở phương pháp luận của chủ nghĩa Mác – Lê Nin về nhà nước và pháp luật.

## **5.2. Phương pháp thực hiện đề án**

Việc nghiên cứu, đánh giá các vấn đề trong đề án dựa trên cơ sở phương pháp luận của chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử của chủ nghĩa Mác – Lê Nin, Tư tưởng Hồ Chí Minh về nhà nước và pháp luật. Trong đó, tác giả sử dụng các phương pháp cụ thể đó là:

- **Phương pháp phân tích, tổng hợp:** Được sử dụng khi nghiên cứu các quy định của pháp luật Việt Nam; tổng hợp để rút ra nhận xét, đánh giá từng vấn đề dưới góc độ pháp lý.

- **Phương pháp so sánh:** Được sử dụng chủ yếu để so sánh những quy định pháp luật hiện hành và các văn bản hướng dẫn thi hành, so sánh các quy định pháp luật với thực tiễn áp dụng, từ đó chỉ ra những mâu thuẫn và những khó khăn còn tồn tại trong thực tế.

- **Phương pháp quan sát:** Phương pháp này được thực hiện bằng cách quan sát có mục đích, có kế hoạch trong các hoàn cảnh tự nhiên khác nhau nhằm thu thập dữ liệu đặc trưng cho quá trình diễn biến của sự vật, hiện tượng đó.

- **Phương pháp thống kê:** Thống kê các số liệu có liên quan đến vấn đề cần nghiên cứu, từ đó, phân tích tổng hợp và đánh giá số liệu để đưa ra nhận định phù hợp làm cơ sở thực hiện cho việc đưa ra kiến nghị về việc hoàn thiện pháp luật.

- **Phương pháp phân tích tổng kết kinh nghiệm:** Là phương pháp nghiên cứu và xem xét lại những thành quả thực tiễn trong quá khứ để rút ra tóm lại bổ ích cho thực tiễn và khoa học.

## **6. Ý nghĩa và khoa học thực tiễn**

Đề án đã tổng hợp và khái quát được những quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam, cùng với đó là quan điểm của tác giả về những quy định này. Những quan điểm dưới góc nhìn của tác giả sẽ góp một phần làm phong phú thêm cho hoạt động nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực về hợp đồng vô hiệu.

Căn cứ vào kết quả thực tế của các vụ thuộc thẩm quyền của TAND thành phố Hà Nội về các tranh chấp HĐ vô hiệu, tác giả muốn nêu ra những hạn chế còn tồn tại trong công tác

áp dụng các quy định để giải quyết tranh chấp liên quan đến hợp đồng vô hiệu và căn nguyên dẫn đến những khó khăn trong thực tế.

Cuối cùng tác giả muốn nêu ra những quan điểm khách quan của mình về giải pháp kiến nghị để hoàn thiện các quy định về hợp đồng vô hiệu trong kinh doanh thương mại, từ đó nâng cao hiệu quả áp dụng pháp luật về giải quyết các vụ việc trong thực tế.

## **7. Kết cấu của đề án**

Ngoài lời nói đầu, kết luận, danh mục tài liệu tham khảo, nội dung nghiên cứu trong đề án được kết cấu gồm 3 chương:

Chương 1: Một số vấn đề lý luận về HĐ vô hiệu trong KDTM và pháp luật về HĐ vô hiệu trong KDTM.

Chương 2: Thực trạng pháp luật về hợp đồng vô hiệu trong kinh doanh thương mại và thực tiễn áp dụng tại Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội.

Chương 3: Định hướng và giải pháp hoàn thiện các quy định pháp luật về HĐ vô hiệu trong kinh doanh thương mại, nâng cao hiệu quả áp dụng pháp luật về HĐ vô hiệu trong KDTM tại TAND thành phố Hà Nội.

# CHƯƠNG 1: MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ HỢP ĐỒNG VÔ HIỆU TRONG KINH DOANH THƯƠNG MẠI VÀ PHÁP LUẬT VỀ HỢP ĐỒNG VÔ HIỆU TRONG KINH DOANH THƯƠNG MẠI

## 1.1 Hợp đồng vô hiệu trong kinh doanh thương mại

### 1.1.1 Khái niệm

Khái niệm về “*hợp đồng*” đã không còn quá xa lạ đối với chúng ta, có thể thấy rằng trong bất kể những lĩnh vực nào, việc giao kết HĐ là vô cùng phổ biến. Và trong kinh doanh thương mại cũng vậy, để có được những thương vụ bậc tỷ thì cơ sở đầu tiên để xây dựng sự hợp tác cũng là từ “*hợp đồng*”. Hay nói theo cách dễ hiểu hơn thì khi các bên hợp tác làm việc với nhau thì các bên sẽ cụ thể hóa bằng việc HĐ kết hợp đồng. Sự cam kết mang tính pháp lý giữa các chủ thể tham gia trong kinh doanh thương mại chính là khi các bên thực hiện giao kết HĐ. Hiện nay có khá nhiều các tranh chấp xảy ra đều bắt đầu từ những hạn chế và bất cập của hợp đồng. Đặc biệt là những HĐ khi ký kết không đáp ứng được những điều kiện cần và đủ để hợp đồng có hiệu lực dẫn đến việc HĐ vô hiệu. Vậy “*vô hiệu*” có nghĩa là gì? Trong Từ điển Tiếng Việt, thì “*vô hiệu*” có nghĩa thông thường là “*không có hiệu lực, không có hiệu quả*”<sup>1</sup> Từ đó có thể thấy rằng, HĐ vô hiệu đơn giản chỉ là HĐ không có hiệu lực pháp lý và không tồn tại theo quy định pháp luật.

Xét trên phương diện pháp lý, một HĐ vô hiệu nếu không đáp ứng đủ điều kiện có hiệu lực theo quy định pháp luật, hoặc việc giao kết trái với ý chí thực sự của các chủ thể tham gia. Theo quy định pháp luật, khi Tòa án tuyên bố một hợp đồng vô hiệu, hiệu lực pháp lý của HĐ sẽ bị chấm dứt kể từ thời điểm các chủ thể đã xác lập ký kết HĐ. Kinh doanh thương mại là một lĩnh vực mang tính đặc thù bởi nó liên quan trực tiếp đến hoạt động mua bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ góp phần điều phối nền kinh tế thị trường Việt Nam và các nước trên thế giới. Chính vì lẽ đó nên bất kể các hoạt động thương mại nào cũng đều phải yêu cầu sự tuân thủ nghiêm ngặt các quy định pháp luật kể cả trong việc giao kết, thực hiện ký kết HĐ. KDTM là một lĩnh vực mang tính đặc thù nên hợp đồng trong lĩnh vực kinh doanh thương mại cũng

---

<sup>1</sup> Hoàng Phê chủ biên (2021), *Từ điển tiếng Việt – Từ điển Hoàng Phê*, Nxb Hồng Đức - thuộc Viện Ngôn ngữ học, tr 1423

là một loại HĐ dân sự đặc thù. Có thể hiểu, HĐ dân sự là phạm trù mang tính tổng quát, trong khi hợp đồng trong KDTM là một dạng hợp đồng dân sự mang tính đặc thù riêng. Mặc dù cả hai loại hợp đồng đều hoạt động tồn tại đối lập với nhau và được điều chỉnh bởi các văn bản pháp luật khác nhau, nhưng hợp đồng trong kinh doanh thương mại vẫn kế thừa đầy đủ các thuộc tính cơ bản của hợp đồng dân sự như sự thỏa thuận, sự tự nguyện, bình đẳng và cam kết giữa các bên. Tuy nhiên, do đặc thù về chủ thể, mục đích sinh lời, cơ chế giao kết và phương thức thực hiện của HĐ trong KDTM đã phát triển thêm những đặc trưng riêng biệt, thể hiện tính chuyên nghiệp, linh hoạt và ràng buộc pháp lý cao hơn. Sự hòa quyện giữa tính kế thừa và tính đặc thù đã tạo nên bản chất chất pháp lý riêng biệt của HĐ trong KDTM. Tại Việt Nam, “*luật mẹ*” trong hệ thống pháp luật Dân sự chính là Bộ Luật Dân sự. Hiện nay, Bộ luật Dân sự hiện hành chính là luật nền tảng quy định và điều chỉnh các vấn đề chung nhất trong lĩnh vực dân sự, có chức năng quy định những nguyên tắc, chế định pháp lý cơ bản và phổ quát nhất liên quan đến quan hệ dân sự, trong đó bao gồm cả chế định về HĐ.

Hiện nay, trong lĩnh vực kinh doanh thương mại cũng đã có các văn bản pháp luật chuyên ngành, tiêu biểu như Luật Thương mại năm 2005. Nhưng LTM 2005 vẫn chưa có những quy định cụ thể liên quan đến điều kiện để một HĐ bị coi là vô hiệu. Vì vậy, việc xác định HĐ trong KDTM có vô hiệu hay có hiệu lực pháp lý thì vẫn cần phải dựa vào các quy định chung được nêu tại Điều 117 và Điều 122 của BLDS 2015. Căn cứ vào các quy định này, tùy vào trường hợp cụ thể, một HĐ chỉ được công nhận có hiệu lực khi hội tụ đầy đủ các yếu tố về năng lực chủ thể, hình thức HĐ phải tuân thủ theo đúng quy định, ý chí giao kết HĐ các bên phải tự nguyện và nội dung của HĐ thì không trái với điều cấm của pháp luật. Trên thực tế, HĐ vô hiệu nói chung và HĐ vô hiệu trong KDTM nói riêng đều chỉ HĐ không có hiệu lực pháp lý vì “Vô hiệu là không thể phát sinh một hiệu lực nào”. Nếu trong sự kết lập mà các điều kiện nội dung HĐ cũng như về hình thức HĐ không được tôn trọng, khế ước đó phải được coi như không được kết lập và vì vậy không thể phát sinh một hiệu lực nào cả<sup>2</sup>.

HĐ vô hiệu trong KDTM được hiểu là HĐ không đáp ứng một hay một số điều kiện về hiệu lực theo quy định của pháp luật dân sự. Khi HĐ vi phạm bất kỳ điều kiện nào trong số các điều kiện đó, thì sẽ bị tuyên vô hiệu, tức là không phát sinh giá trị pháp lý kể từ thời điểm

---

<sup>2</sup> Trần Trúc Linh (1965), *Danh từ pháp luật lược giải*, Nxb Khai Trí, tr 750



các bên xác lập HĐ. Việc vận dụng các quy định của Bộ luật Dân sự để xác lập, xem xét và đánh giá hiệu lực HĐ thương mại thể hiện tính hỗ trợ và thống nhất trong hệ thống pháp luật Việt Nam. Khái niệm HĐ và những nguyên tắc cơ bản của hệ thống pháp luật HĐ Việt Nam.

Trên cơ sở đó, có thể đưa ra khái niệm về HĐ vô hiệu trong KDTM như sau: *“Hợp đồng vô hiệu trong kinh doanh thương mại là hợp đồng không đáp ứng đầy đủ các điều kiện có hiệu lực theo quy định pháp luật, hoặc khi đối tượng của hợp đồng không thể thực hiện được do những trở ngại khách quan”*. Các bên không xác lập được HĐ, quyền nghĩa vụ các bên tham gia không được đảm bảo, giá trị pháp lý của HĐ không được công nhận chính là hậu quả của việc để HĐ có hiệu lực mà không đáp ứng đầy đủ các điều kiện.<sup>3</sup>

### **1.1.2 Đặc điểm của hợp đồng vô hiệu trong kinh doanh thương mại**

*Thứ nhất*, HĐ vô hiệu không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên kể từ thời điểm xác lập HĐ: Cần phân biệt rằng thời điểm xác lập HĐ không đồng nghĩa với thời điểm HĐ sẽ bị tuyên bố là vô hiệu. Vậy nên, khi HĐ bị tuyên bố vô hiệu, các quyền và nghĩa vụ của các bên không được hình thành từ thời điểm HĐ được xác lập. Nói cách khác, sẽ không tồn tại bất kỳ sự ràng buộc pháp lý và nghĩa vụ giữa các bên.

*Thứ hai*, khi HĐ bị tuyên vô hiệu, việc các bên thực hiện HĐ sẽ chấm dứt và các bên phải hoàn trả cho nhau những gì đã nhận nhằm khôi phục lại tình trạng ban đầu. Hợp đồng có thể bị vô hiệu tuyệt đối hoặc tương đối, và tình trạng vô hiệu có thể áp dụng cho chỉ một phần nội dung hoặc toàn bộ HĐ. Dù ở mức độ nào, khi HĐ không còn hiệu lực, các quyền và nghĩa vụ đã được các bên thỏa thuận trong HĐ cũng không còn giá trị, do vi phạm các điều kiện pháp lý về hiệu lực. Trường hợp HĐ các bên đã tiến hành giao kết nhưng HĐ đó chưa thực hiện thì trên thực tế các bên sẽ không được phép tiếp tục thực hiện HĐ đó.

*Thứ ba*, khôi phục lại hiện trạng ban đầu trong khoa học pháp lý là việc bên chủ thể tham gia ký HĐ trước khi chuyển giao những gì đã nhận thì phải tìm cách trả lại nguyên trạng ban đầu cho đối tượng được chuyển giao. Ở một góc nhìn khác, có thể hiểu việc các bên hoàn trả lại những quyền và lợi ích vốn có trước khi HĐ được ký kết và thực hiện là khôi phục tình trạng ban đầu. Việc này nhằm bảo đảm rằng chủ thể sở hữu ban đầu có thể nhận lại giá trị của

---

<sup>3</sup> TS. Trần Kiên, Nguyễn Khắc Thu (2019), *Khái niệm hợp đồng và những nguyên tắc cơ bản của hệ thống pháp luật hợp đồng Việt Nam*, Ấn phẩm Tạp chí Nghiên cứu Lập pháp số 2+3/2019, tr 45.

đối tượng đã chuyển giao, qua đó quyền và lợi ích hợp pháp của họ cũng sẽ được bảo vệ. Khi đó, khôi phục tình trạng ban đầu cũng là cơ sở để xác định giá trị bồi hoàn tương ứng trong trường hợp không thể khôi phục toàn bộ.

*Thứ tư*, một HĐ kinh doanh thương mại được coi là có hiệu lực pháp lý khi các chủ thể tham gia đã thực hiện việc sửa chữa những sai sót tồn tại trước đó, bởi lẽ bản chất của HĐ vô hiệu trong lĩnh vực kinh doanh thương mại là do chưa đảm bảo đầy đủ các điều kiện làm phát sinh hiệu lực pháp lý theo quy định pháp luật. Việc khắc phục những thiếu sót này là có thể làm phát sinh hiệu lực pháp lý cho HĐ và hoàn toàn khả thi trong thực tế. Mặc dù vậy, trên thực tế vẫn còn tồn tại một số trường hợp, có những khiếm khuyết trong HĐ sẽ khó mà khắc phục được trên thực tế, giả dụ như những khiếm khuyết về ý chí của các bên giao kết HĐ dẫn đến trường hợp HĐ vô hiệu bởi nó liên quan đến việc xác nhận bằng văn bản của các bên hoặc sự thừa nhận về mặt ý chí của các bên, nhưng khi xảy ra mâu thuẫn giữa các bên thì việc thực hiện các tiêu chí này trên thực tế gần như là không có khả năng thực thi.

*Thứ năm*, trách nhiệm ngoài HĐ là khi các chủ thể giao kết có quan hệ HĐ nhưng gây thiệt hại xảy ra không liên quan đến thực hiện nghĩa vụ theo HĐ. "*Bên có lỗi gây thiệt hại phải bồi thường*" nếu HĐ bị tuyên bố vô hiệu. Do vậy, dù giữa các bên có tồn tại quan hệ HĐ, nhưng sẽ không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ vì HĐ vô hiệu, nên thiệt hại xác định trong trường hợp này là thiệt hại phát sinh ngoài HĐ. Đồng thời, trong trường hợp HĐ vô hiệu thì việc xem xét trách nhiệm bồi thường cần được tiến hành trên cơ sở đánh giá đầy đủ thiệt hại thực tế xảy ra và mức độ vi phạm của mỗi chủ thể trong việc gây ra thiệt hại đó.

*Thứ sáu*, sự vô hiệu của HĐ kinh doanh thương mại được công nhận ngay từ thời điểm phát sinh hiệu lực của HĐ, bởi thời điểm các bên xác lập HĐ hoặc thời điểm khác chính là thời điểm ghi nhận quyền lợi và nghĩa vụ giữa các chủ thể trong HĐ. Việc HĐ được xác lập là cơ sở làm phát sinh quyền lợi và nghĩa vụ của các bên, trên cơ sở đáp ứng các yêu cầu để HĐ phát sinh hiệu lực. Tuy nhiên, trong trường hợp ngay từ thời điểm các chủ thể xác lập và giao kết đã vi phạm điều kiện về hiệu lực của HĐ, thì trong trường hợp này HĐ đó sẽ không được coi là đã hình thành và HĐ thương mại đó bị vô hiệu. Vậy nên, căn cứ vào các quy định của pháp luật khi HĐ vô hiệu thì quyền và nghĩa vụ của các chủ thể sẽ không phát sinh, thay đổi hay chấm dứt kể từ thời điểm xác lập.

### 1.1.3 Phân loại hợp đồng vô hiệu trong kinh doanh thương mại

Việc phân loại HĐ vô hiệu trong KDTM là việc chia HĐ vô hiệu thành từng nhóm theo những tiêu chí nhất định và nhằm những mục đích nhất định và qua đó để có sự điều chỉnh pháp lý thích hợp. Việc phân loại HĐ cho ta cái nhìn toàn diện về HĐ vô hiệu dưới những khía cạnh và phương diện khác nhau để từ đó đưa ra cách thức xử lý thích hợp.

#### 1.1.3.1. Căn cứ vào tính chất trái pháp luật dẫn đến hợp đồng vô hiệu

Dựa vào tính chất trái pháp luật dẫn đến HĐ vô hiệu, ta có thể phân thành hai loại HĐ vô hiệu: và HĐ vô hiệu tương đối (hay là HĐ vô hiệu có điều kiện) và HĐ vô hiệu tuyệt đối (hay là HĐ đương nhiên vô hiệu).

Hợp đồng vô hiệu tương đối (cách gọi khác là HĐ vô hiệu có điều kiện) là loại hợp đồng có thể bị tuyên vô hiệu khi có yêu cầu từ một trong các bên tham gia, nếu việc giao kết hoặc thực hiện HĐ gây ảnh hưởng đến quyền lợi hợp pháp của các chủ thể trong quan hệ HĐ có thể là một chủ thể hoặc nhiều chủ thể. Đối với trường hợp này, khi có đơn yêu cầu, căn cứ vào nội dung yêu cầu của một hay nhiều chủ thể mà Tòa án sẽ quyết định việc tuyên bố HĐ vô hiệu. Tòa án tuyên bố HĐ vô hiệu tương đối thường bởi những nguyên nhân sau: việc giao kết HĐ do nhầm lẫn, bị đe dọa, hoặc do người không có năng lực hành vi dân sự hoặc bị hạn chế năng lực hành vi xác lập và thực hiện HĐ.

Hợp đồng vô hiệu tuyệt đối (cách gọi khác là hợp đồng đương nhiên vô hiệu): Tính vô hiệu của HĐ được xác định độc lập với ý chí của các chủ thể. Trong các trường hợp, HĐ bị vô hiệu này thường xuất phát từ việc xâm phạm đến lợi ích chung của xã hội. Các HĐ có nội dung vi phạm điều cấm của pháp luật và trái đạo đức xã hội là các dạng thường gặp của HĐ vô hiệu tuyệt đối. Trong trường hợp này, kể cả khi các chủ thể thực hiện việc ký kết HĐ có thực hiện các quyền và nghĩa vụ đầy đủ, các bên cũng không yêu cầu Tòa án tuyên HĐ vô hiệu thì HĐ đó vẫn được xác định là vô hiệu.<sup>4</sup>

Hợp đồng vô hiệu tuyệt đối không cần Tòa án tuyên bố vẫn mặc nhiên vô hiệu bởi lẽ sự vô hiệu của hợp đồng này xuất phát trực tiếp từ việc vi phạm nghiêm trọng các quy định mang tính bắt buộc của pháp luật và xâm phạm lợi ích công cộng, trật tự xã hội. Trong trường hợp

---

<sup>4</sup> Chu Xuân Minh (30/09/2019), *Phân biệt thời điểm có hiệu lực của hợp đồng với thời điểm chuyển quyền sở hữu*, Tạp chí Tòa án nhân dân, 30/09/2019

này, pháp luật chủ động phủ nhận hiệu lực pháp lý của hợp đồng ngay từ thời điểm giao kết, không phụ thuộc vào ý chí của các bên hay phán quyết của Tòa án. Vai trò của Tòa án chỉ mang tính xác nhận và áp dụng hậu quả pháp lý của hợp đồng vô hiệu, chứ không phải là chủ thể làm phát sinh tình trạng vô hiệu.

Khi phân định khác nhau giữa vô hiệu tương đối và vô hiệu tuyệt đối, căn cứ dựa trên tiêu chí:

*Thứ nhất là*, ý chí của các bên và của các Nhà nước có vai trò, vị trí không giống nhau trong việc xác định HĐ vô hiệu. Đối với vô hiệu tương đối, cơ sở pháp lý xác lập tình trạng vô hiệu là quyết định hay bản án của Tòa án. Khi Tòa án nhận được đơn yêu cầu từ người có quyền lợi liên quan, Tòa án sẽ xem xét, đánh giá. Đồng thời bên yêu cầu cũng phải chứng minh được căn cứ pháp lý làm phát sinh yêu cầu tuyên bố HĐ vô hiệu. Ngược lại, HĐ vô hiệu tuyệt đối thì lại khác, việc vô hiệu sẽ phụ thuộc vào ý chí của Nhà nước mà không phụ thuộc vào mong muốn hay sự thỏa thuận của các chủ thể trong mối quan hệ HĐ. Chẳng hạn, một HĐ vận chuyển trái phép chất ma túy sẽ bị coi là HĐ vô hiệu mặc dù các bên hoàn toàn thừa nhận sự tồn tại của quan hệ HĐ và không hề có tranh chấp, bởi lẽ Nhà nước không công nhận tính hợp pháp của giao dịch đó.

*Thứ hai là*, HĐ vô hiệu tương đối và HĐ vô hiệu tuyệt đối có sự khác biệt về mục đích. HĐ vô hiệu tương đối có thể tác động đến lợi ích công nhưng chỉ trong một mức độ, phạm vi nhất định. Thực tế pháp luật thiết lập mục đích chủ yếu của HĐ vô hiệu tương đối là để các bên tham gia giao kết HĐ được bảo vệ quyền và lợi ích một cách hợp pháp. Trong khi đó, HĐ vô hiệu tuyệt đối được đặt ra với mục đích bảo vệ lợi ích của Nhà nước và tòa xã hội. Hay hiểu theo cách khác là bảo vệ lợi ích của cộng đồng.

*Thứ ba là*, thời hiệu khởi kiện của HĐ vô hiệu. Đối với HĐ vô hiệu tương đối, pháp luật có quy định về thời hạn, vậy nên việc yêu cầu tuyên bố HĐ vô hiệu các bên chủ thể phải thực hiện trong một thời hạn nhất định. Ngược lại, thời hiệu khởi kiện đối với HĐ vô hiệu tuyệt đối thường kéo dài, thậm chí trong một số trường hợp thời gian không bị giới hạn.

*Thứ tư là*, chủ thể có quyền tuyên bố vô hiệu. Đối với HĐ vô hiệu tương đối, pháp luật quy định chỉ những chủ thể được pháp luật bảo vệ mới được quyền yêu cầu Tòa án tuyên bố HĐ vô hiệu. Trong quan hệ hợp đồng bên còn lại không được đề nghị hủy bỏ hợp đồng với lý

do vô hiệu tương đối. Ngược lại, nguyên tắc chung của HĐ vô hiệu tuyệt đối là bất kỳ cá nhân, tổ chức nào đều có thể yêu cầu Tòa án tuyên bố HĐ vô hiệu khi có quyền và lợi ích liên quan.

#### *1.1.3.2. Căn cứ vào mức độ của sự vô hiệu*

Xét về mức độ của sự vô hiệu ta có thể phân ra làm hai phần bao gồm: vô hiệu từng phần và vô hiệu toàn bộ.

Hợp đồng vô hiệu từng phần (hay còn gọi là vô hiệu một phần) là hợp đồng mà trong đó một phần nội dung bị tuyên vô hiệu, những phần còn lại vẫn giữ nguyên hiệu lực và không bị ảnh hưởng. Đối với trường hợp này, các điều khoản còn hiệu lực vẫn tiếp tục ràng buộc pháp lý và được thực hiện theo thỏa thuận. Và phần HĐ bị vô hiệu sẽ không làm phát sinh, thay đổi hay chấm dứt quyền, nghĩa vụ của các bên và không được áp dụng. Như vậy, các bên vẫn có nghĩa vụ phải thực hiện HĐ đã giao kết trong phạm vi nội dung chưa bị vô hiệu, và phần nội dung đó tiếp tục có giá trị thi hành theo quy định của pháp luật.

Bộ luật Dân sự không quy định cụ thể khái niệm hợp đồng vô hiệu toàn bộ, tuy nhiên khái niệm này được hình thành và thừa nhận trên thực tiễn áp dụng pháp luật, đặc biệt khi so sánh với quy định về hợp đồng vô hiệu từng phần đã được ghi nhận trong Bộ luật. Trong trường hợp hợp đồng bị vô hiệu toàn bộ, không làm phát sinh, thay đổi hay chấm dứt quyền và nghĩa vụ của các chủ thể liên quan, đồng nghĩa với việc toàn bộ quyền và nghĩa vụ được xác lập từ hợp đồng sẽ không có giá trị pháp lý.

#### *1.1.3.3. Căn cứ vào các trường hợp dẫn đến hợp đồng vô hiệu theo BLDS 2015*

Căn cứ vào các điều kiện có hiệu lực của hợp đồng được quy định tại Điều 117 Bộ luật Dân sự năm 2015, ta có thể chia HĐ vô hiệu thành bốn trường hợp cơ bản, tương ứng với bốn nhóm điều kiện như sau:

*Thứ nhất*, hợp đồng bị tuyên vô hiệu khi người tham gia hay chủ thể giao kết không có không có năng lực hành vi dân sự hoặc không có năng lực pháp luật dân sự theo quy định. Trong mọi giao dịch, các chủ thể đều phải bảo đảm đáp ứng điều kiện về tư cách pháp lý và khả năng nhận biết hành vi phù hợp với nội dung hợp đồng. Trường hợp HĐ được xác lập sẽ không có giá trị pháp lý và bị coi là vô hiệu nếu chủ thể không đáp ứng các yêu cầu nêu trên.

*Thứ hai*, HĐ có chứa nội dung hoặc mục đích trái với đạo đức xã hội hoặc vi phạm điều cấm của pháp luật thì sẽ bị coi là vô hiệu. Bên cạnh việc xác lập các quyền cho chủ thể, các

hành vi bị nghiêm cấm cũng được pháp luật quy định rõ ràng, đồng thời ghi nhận và bảo vệ những chuẩn mực đạo đức chung của xã hội. Khi HĐ được xác lập mà các chủ thể không tuân thủ các quy định pháp luật liên quan đến điều cấm hoặc đi ngược lại những giá trị đạo đức được xã hội thừa nhận, thì pháp luật sẽ không công nhận hiệu lực của hợp đồng đó.

*Thứ ba*, chủ thể tham gia hợp đồng không toàn tự nguyện dẫn đến HĐ vô hiệu. Sự thống nhất ý chí và bày tỏ ý chí là bản chất của HĐ. Hợp đồng sẽ bị coi là vô hiệu nếu thiếu sự tự nguyện. Yếu tố về ý chí nếu không có hoặc không thống nhất thì không thể có sự tự nguyện. Sẽ không phát sinh hậu quả pháp lý nếu mọi sự thỏa thuận không phản ánh đúng ý chí của các bên hoặc một bên ký kết.

*Thứ tư*, pháp luật có quy định các hình thức bắt buộc khi giao kết hợp đồng, nếu không tuân thủ thì HĐ có thể bị tuyên vô hiệu. Mặc dù pháp luật thừa nhận các bên có quyền tự do lựa chọn hình thức HĐ của các bên, trong thực tế, tùy vào các trường hợp cụ thể, việc xác lập HĐ phải tuân theo hình thức bắt buộc, như phải đăng ký theo quy định hoặc bằng văn bản, có công chứng, chứng thực. Khi đó, hình thức trở thành một trong những điều kiện cần thiết để HĐ có hiệu lực. Do đó, nếu hình thức của HĐ được giao kết không đúng theo pháp luật yêu cầu, thì về mặt pháp lý HĐ đó sẽ bị coi là vô hiệu và không được công nhận.

#### **1.1.4 Dấu hiệu xác định hợp đồng vô hiệu trong kinh doanh thương mại**

##### **1.1.4.1. Dấu hiệu nhận biết hợp đồng vô hiệu trong kinh doanh thương mại**

HĐ trong KDTM được giao kết với mục đích là nhằm xác lập, thay đổi hoặc chấm dứt quyền và nghĩa vụ pháp lý giữa các bên trong quan hệ thương mại. Thông qua HĐ, điều kiện giao dịch sẽ được các bên thỏa thuận rõ ràng, từ đó hạn chế tranh chấp và rủi ro pháp lý trong quá trình thực hiện. Bên cạnh đó, việc các bên thực hiện ký kết HĐ còn đóng vai trò quan trọng là căn cứ pháp lý bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các chủ thể tham gia giao kết trong trường hợp vi phạm xảy ra. Một HĐ nếu đáp ứng đầy đủ các điều kiện liên quan đến nội dung và hình thức, bảo đảm năng lực pháp lý của các chủ thể tham gia, tuân thủ nguyên tắc giao kết, cũng như không vi phạm điều cấm của pháp luật trong quá trình thiết lập quan hệ hợp đồng thì sẽ được công nhận là có hiệu lực pháp lý.

Thực tế, trong quá trình giao kết và thực hiện HĐ KDTM, không phải mọi HĐ được lập ra đều đương nhiên phát sinh hiệu lực pháp lý. Có những trường hợp, dù bên ngoài HĐ thể

hiện rõ ràng đầy đủ về hình thức, nhưng do vi phạm một hoặc một số điều kiện quy định của pháp luật về hiệu lực, nên Tòa án vẫn có thể tuyên HĐ đó vô hiệu. Việc nhận diện các dấu hiệu của HĐ vô hiệu trong KDTM là tiền đề quan trọng để đánh giá tính hợp pháp của HĐ, bảo vệ quyền và lợi ích của các chủ thể liên quan. Các bên phải dừng việc thực hiện hợp đồng và khôi phục lại tình trạng ban đầu bằng cách hoàn trả cho nhau những gì đã nhận khi HĐ bị tuyên vô hiệu. Trong thực tiễn KDTM, HĐ vô hiệu thường chứa một hoặc một số dấu hiệu đặc trưng sau đây:

*Thứ nhất, một trong các điều kiện theo quy định của pháp luật đối với hợp đồng có hiệu lực không được đáp ứng.*

i. Điều kiện về chủ thể tham gia giao kết HĐ. Khi xét tính hiệu lực của HĐ thì chủ thể luôn là dấu hiệu đầu tiên để xét HĐ có bị vô hiệu không. Mặc dù các bên ký kết HĐ luôn dựa trên sự thiện chí và sự thống nhất nhưng không phải chủ thể nào cũng được ký kết HĐ phải được pháp luật cho phép thì những chủ thể ấy mới có thể tham gia. Để có thể tham gia giao kết HĐ thì yếu tố năng lực dân sự, năng lực hành vi dân sự phải có và đầy đủ. Tùy vào từng loại HĐ mà chủ thể giao kết sẽ khác nhau. Ngoài năng lực, ý chí của các chủ thể tham gia giao kết HĐ phải hoàn toàn tự nguyện, không có sự ép buộc, đe dọa hay lừa dối. Bản chất HĐ trong KDTM được giao kết vì mục đích cung ứng dịch vụ, mua bán hàng hóa, sinh lời nên chủ thể tham gia giao kết HĐ thường là các thương nhân, có thể là cá nhân hoạt động thương mại độc lập hoặc tổ chức kinh tế được thành lập hợp pháp, có giấy phép kinh doanh, tổ chức hoặc cá nhân khác có thực hiện hoạt động liên quan đến thương mại.

ii. Điều kiện về mục đích và nội dung của HĐ vi phạm điều cấm của pháp luật, trái với đạo đức xã hội. Một vấn đề quan trọng đó là mục đích và nội dung của HĐ. Căn cứ tại điểm c khoản 1 Điều 117 BLDS 2015, mục đích và nội dung là một trong các điều kiện để đánh giá xem xét hiệu lực pháp lý của HĐ, xem xét hiệu lực của một giao dịch trong dân sự. Theo quy định, các bên khi giao kết HĐ đều có quyền tự nguyện, tự do trong việc giao kết và thực hiện HĐ nhưng việc thực hiện ấy không vi phạm các quy định của pháp luật về đạo đức xã hội, phải nằm trong khuôn khổ của pháp luật. Mục đích của HĐ thể hiện ở những lợi ích cụ thể mà một hoặc các bên hướng tới khi xác lập giao kết quan hệ HĐ. Tổng thể các quyền và nghĩa vụ phát sinh từ sự thỏa thuận giữa các bên tham gia là nội dung của HĐ. Tuy nhiên, quyền tự do

thỏa thuận trong HĐ bị giới hạn không phải là tuyệt đối bởi những chuẩn mực đạo đức xã hội và các quy định của pháp luật. Việc thỏa thuận vượt quá các giới hạn đó có thể làm ảnh hưởng đến xã hội, xâm phạm đến lợi ích, trật tự của cộng đồng. Hậu quả dẫn đến là HĐ có thể bị tuyên vô hiệu. Nhằm bảo đảm trật tự công cộng, giữ gìn các giá trị đạo đức xã hội, cũng như bảo vệ quyền tự do và lợi ích chính đáng của người khác, bất kỳ hệ thống pháp luật nào cũng đều đặt ra những quy định cấm đối với một số hành vi nhất định. Đó là những điều mà pháp luật không cho phép các chủ thể thực hiện, đó chính là những điều cấm của pháp luật. Tuy nhiên, “vi phạm đạo đức” là gì? Trong bài *“Bàn về vi phạm pháp luật và vi phạm đạo đức”*, tác giả Hoàng Thị Kim Quế có giải thích: *“vi phạm đạo đức là những hành vi (chủ yếu là hành vi), dưới dạng hành động hay không hành động, trái với các chuẩn mực, quan điểm, nguyên tắc đạo đức xã hội, xâm phạm đến những quan hệ xã hội được đạo đức bảo vệ, do các chủ thể thực hiện một cách cố ý (là chủ yếu), gây nên những tác hại nhất định cho lợi ích cá nhân, tập thể và xã hội.”*<sup>5</sup> Xác định hành vi có vi phạm đạo đức hay không cũng phải phụ thuộc vào từng thời điểm kinh tế - chính trị nhất định, phụ thuộc vào các yếu tố văn hóa, lịch sử, xã hội, ... Đạo đức xã hội là những chuẩn mực chung trong đời sống xã hội, được cộng đồng thừa nhận và tôn trọng.<sup>6</sup> Nhưng, đến nay vẫn chưa có khái niệm về điều cấm của pháp luật và đạo đức xã hội trong hệ thống pháp luật vẫn chưa rõ ràng. Việc xác định các điều cấm thường phụ thuộc vào từng vụ việc cụ thể và quan điểm của tòa án, gây ra sự không chắc chắn và có thể làm quyền tự do bị hạn chế khi các bên tham gia ký kết HĐ.

iii. Điều kiện về chủ thể tham gia không tự nguyện. Nguyên tắc tự nguyện là biểu hiện cốt lõi của quyền tự do ý chí – tức mỗi chủ thể khi xác lập quan hệ pháp lý đều có quyền tự định đoạt. Tự nguyện được hiểu là sự thống nhất giữa mong muốn nội tại của một bên và hành vi cụ thể thể hiện ra bên ngoài bằng văn bản, hành động hoặc lời nói. Khi các bên tham gia HĐ với sự đồng thuận thực sự, không bị tác động bởi các yếu tố bên ngoài như nhầm lẫn, đe dọa, cưỡng ép, hoặc lừa dối thì khi đó sẽ xác định rằng HĐ được xác lập trên cơ sở ý chí tự do. Trường hợp có sự sai lệch giữa ý chí thật sự và biểu hiện ra bên ngoài như bị lừa dối hoặc nhầm lẫn thì HĐ có thể bị tuyên vô hiệu. Chính vì vậy, để một HĐ có giá trị pháp lý vì cần

---

<sup>5</sup> Hoàng Thị Kim Quế (03/01/2007), *Bàn về vi phạm pháp luật và vi phạm đạo đức*, Tạp chí Khoa học ĐHQGHN, Kinh tế - Luật 23 (2007), Nxb Khoa Luật – Đại học Quốc gia Hà Nội, tr 247

<sup>6</sup> Điều 123 Bộ luật Dân sự 2015



phải đảm bảo được tính tự nguyện khi các bên thực hiện việc ký kết HĐ. Đây là một yếu tố quan trọng. Mỗi bên tham gia đều phải thể hiện ý chí chân thực của mình trong khuôn khổ pháp luật, và việc thể hiện đó phải được tôn trọng. Mọi hành vi gian dối hoặc ép buộc làm sai lệch ý chí đều bị coi là vi phạm nguyên tắc tự do HĐ. Ý chí đích thực không chỉ là nội dung nội tại mà còn phải được biểu đạt chính xác ra bên ngoài. Cơ sở để xác lập một HĐ hợp pháp và có hiệu lực là việc các bên phải đảm bảo được sự thống nhất giữa ý chí và sự thể hiện. Nếu thiếu yếu tố này, HĐ khó có thể được pháp luật công nhận và bảo vệ.

iv. Điều kiện về hình thức của HĐ không đúng. Việc các bên thể hiện sự thỏa thuận về nội dung giao dịch chính là hình thức của HĐ. Với nguyên tắc tự do giao kết, các bên đều có thể lựa chọn các hình thức HĐ bằng lời nói, bằng hành vi, bằng văn bản, bằng hành vi cụ thể hoặc kết hợp các hình thức này theo quy định. Tuy nhiên, pháp luật cũng có những quy định cụ thể đối với một số loại HĐ, đặc biệt trong lĩnh vực KDTM, pháp luật chuyên ngành bắt buộc yêu cầu HĐ trong lĩnh vực này phải được lập thành văn bản. Khi đó, các bên cần tuân thủ yêu cầu về hình thức văn bản, có thể là trên giấy hoặc dưới dạng dữ liệu điện tử. Điều này đảm bảo tính minh bạch và pháp lý cho các HĐ quan trọng. Thông qua HĐ, các chủ thể tham gia cũng như những người có liên quan có thể nhận biết và hiểu rõ các nội dung đã được các bên thỏa thuận. Một số loại HĐ phải tuân thủ hình thức bắt buộc bắt nguồn từ đặc điểm của các HĐ vì thường liên quan đến giá trị tài sản lớn hoặc mang tính chất đặc thù, đòi hỏi tính chặt chẽ và an toàn pháp lý trong giao dịch. Chính vì vậy, hình thức HĐ đóng vai trò là căn cứ cần đầu tiên để xác định rõ ràng và chính xác nội dung của các cam kết, nghĩa vụ giữa các bên. Đồng thời, cơ quan nhà nước có thẩm quyền căn cứ vào quy định về hình thức để hỗ trợ cho việc giám sát, kiểm tra, theo dõi quá trình chuyển dịch tài sản, đảm bảo các hoạt động KDTM được diễn ra hợp pháp và minh bạch.

*Thứ hai, các bên tham gia hợp đồng phải gánh chịu hậu quả pháp lý nhất định.* Một HĐ bị tuyên vô hiệu, nguyên tắc chung là các bên phải khôi phục lại tình trạng ban đầu, tức là hoàn trả cho nhau những gì đã nhận. Về lý luận, đây là hệ quả tất yếu phản ánh sự thất bại trong việc đạt được mục đích của HĐ, bởi các bên không thu được lợi ích như mong muốn và phải quay về điểm xuất phát trước khi giao kết. Tuy nhiên, việc xử lý hậu quả pháp lý của một HĐ vô hiệu trên thực tế lại không hề đơn giản. Có những trường hợp một bên vẫn được hưởng

lợi trong khi bên kia chịu thiệt hại, dẫn đến sự mất cân bằng về quyền lợi. Điều này cho thấy việc phân định trách nhiệm và lợi ích khi HĐ vô hiệu là một trong những vấn đề pháp lý phức tạp và cần được xem xét kỹ lưỡng trong từng hoàn cảnh cụ thể.

#### 1.1.4.2. Xác định hợp đồng vô hiệu trong kinh doanh thương mại

Quy định chung nhất trong hệ thống pháp luật nước ta về các điều kiện để một giao dịch dân sự có hiệu lực, BLDS 2015 đã quy định cụ thể các điều kiện ấy. Trên nền tảng hệ thống pháp luật của Bộ luật Dân sự – được coi là "luật gốc", các văn bản pháp luật chuyên ngành có thể đưa ra những quy định cụ thể, chi tiết hơn về điều kiện có hiệu lực đối với từng loại HĐ riêng biệt cho phù hợp với đặc thù lĩnh vực điều chỉnh. Về nguyên tắc, một HĐ chỉ được công nhận là có hiệu lực pháp lý khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện do pháp luật quy định. Nếu luật chuyên ngành không quy định rõ hoặc không đề cập cụ thể, việc giao kết HĐ vẫn phải tuân theo các điều kiện để HĐ có hiệu lực chung được quy định trong BLDS. Do đó, HĐ có thể bị tuyên vô hiệu nếu không đảm bảo được một trong các điều kiện có hiệu lực của HĐ.

BLDS 2015 đã quy định rõ ràng về giao dịch dân sự. Pháp luật quy định rằng: *“Giao dịch dân sự là hợp đồng hoặc hành vi pháp lý đơn phương làm phát sinh, thay đổi hoặc chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự”*.<sup>7</sup> Theo đó HĐ dân sự trong mọi trường hợp được coi là giao dịch dân sự. Các điều kiện làm phát sinh hiệu lực của giao dịch dân sự cũng đồng thời được xem là những điều kiện cần thiết để một HĐ có hiệu lực. Những quy định này được áp dụng chung cho việc giao kết và thực hiện HĐ, bao gồm cả HĐ trong KDTM. Mặc dù HĐ trong KDTM là một dạng HĐ dân sự có tính chất đặc thù và được điều chỉnh bởi pháp luật chuyên ngành, nhưng khi đánh giá về hiệu lực, vẫn phải tuân thủ các điều kiện chung của giao dịch dân sự theo quy định của BLDS. Về điều kiện dẫn đến sự vô hiệu của HĐ dân sự nói chung và HĐ trong KDTM nói riêng thì đã được quy định trong BLDS 2015, cụ thể là Điều 117. Các điều kiện dẫn đến sự vô hiệu của HĐ trong KDTM bao gồm các điều kiện sau đây:

*Thứ nhất, chủ thể không có năng lực pháp luật dân sự, năng lực hành vi dân sự phù hợp với hợp đồng được xác lập.* Có thể hiểu Bộ luật Dân sự - “luật mẹ”, là Bộ luật ghi nhận và quy định những vấn đề chung nhất của HĐ. Khi quy định về HĐ trong KDTM cũng như các loại HĐ cụ thể khác, Luật Thương mại năm 2005 và các văn bản pháp luật chuyên ngành thường

---

<sup>7</sup> Điều 116 BLDS 2015

chỉ ra những quy định chi tiết mang tính đặc thù của lĩnh vực điều chỉnh, mà không lặp lại các nguyên tắc chung đã được Bộ luật Dân sự quy định. Cách tiếp cận này nhằm bảo đảm tính đồng bộ và sự thống nhất trong hệ thống pháp lý về HĐ. Nhìn chung, cả Luật Thương mại và các luật chuyên ngành đều dựa trên cơ sở các quan hệ HĐ cụ thể để xây dựng phát triển các quy định phù hợp với từng loại HĐ trong thực tiễn. Từ đó sẽ xác định quyền và nghĩa vụ, tính chất, chủ thể, hình thức trong HĐ mỗi loại. Chủ thể tham gia giao kết HĐ trong Luật Thương mại có thể là “*thương nhân bao gồm tổ chức kinh tế được thành lập hợp pháp, cá nhân hoạt động kinh doanh một cách độc lập, thường xuyên và có đăng ký kinh doanh*”<sup>8</sup> hoặc không phải là thương nhân vẫn có thể thực hiện giao kết HĐ trong KDTM nếu hoạt động giao kết đó mang mục đích sinh lời và thuộc phạm vi của Luật Thương mại.<sup>9</sup> Còn trong BLLĐ 2019 thì người lao động và người sử dụng lao động là chủ thể tham gia giao kết HĐ.<sup>10</sup> Từ đó có thể thấy tùy vào mỗi lĩnh vực sẽ có những quy định về HĐ chuyên ngành cụ thể riêng. Do đó, để xác định tư cách chủ thể tham gia HĐ, các bên cần nghiên cứu kỹ các quy định có liên quan đến luật chuyên ngành.

*Thứ hai, chủ thể tham gia HĐ không tự nguyện.* Trong pháp luật dân sự, một trong những nguyên tắc cơ bản là “*Tự do, tự nguyện cam kết, thỏa thuận*”<sup>11</sup>. Bản chất của giao dịch dân sự là việc các bên giao kết hợp đồng một cách tự do và tự nguyện. Thông thường thì tự nguyện là “*tự mình muốn làm, không phải bị thúc ép, ép buộc*”<sup>12</sup> Các bên khi giao kết HĐ cũng là lúc thể hiện khả năng về ý và biểu lộ ý chí ra bên ngoài chủ thể. Dựa vào khả năng hành vi bên ngoài của chủ thể để xác định chủ thể có tự nguyện hay bị ép buộc đe dọa tham gia HĐ. Dù trong bất kỳ loại HĐ nào không riêng gì HĐ trong kinh doanh thương mại thì yếu tố tự nguyện trong giao kết HĐ là vô cùng quan trọng.

Khi chủ thể nằm trong điều kiện có đủ để tham gia HĐ và có thể hiện ý chí ký kết HĐ một cách bình đẳng đích thực và hoàn toàn tự nguyện nhằm mục đích nhất định thì sẽ rất dễ dàng trong việc HĐ đó các chủ thể tham gia có tự nguyện hay không. Đồng nghĩa với đó là

---

<sup>8</sup> khoản 1 Điều 6 LTM 2005

<sup>9</sup> khoản 1 Điều 3 BLDS 2015

<sup>10</sup> Điều 18 BLLĐ 2019

<sup>11</sup> khoản 2 Điều 3 BLDS 2015

<sup>12</sup> Hoàng Phê chủ biên (2021), *Từ điển tiếng Việt – Từ điển Hoàng Phê*, Nxb Hồng Đức - thuộc Viện Ngôn ngữ học, tr 1076

hậu quả pháp lý sẽ không phát sinh nếu vi phạm sự tự nguyện. BLDS có quy định, việc giao dịch xác lập trong một số trường hợp mà không đảm bảo yếu tố tự nguyện của chủ thể sẽ dẫn đến giao dịch bị tuyên vô hiệu. Cụ thể, các trường hợp này bao gồm: giao dịch giả tạo, giao dịch do nhầm lẫn, do bị lừa dối, cưỡng ép hoặc đe dọa, cũng như giao dịch được thực hiện trong khi người tham gia không làm chủ hành vi của mình và không có khả năng nhận thức tại thời điểm giao kết. HĐ trong KDTM cũng vậy HĐ sẽ bị coi là vô hiệu nếu vi phạm một trong các trường hợp vô hiệu trên.

*Thứ ba, mục đích và nội dung của hợp đồng vi phạm điều cấm của luật, trái đạo đức xã hội.* Trong Từ điển tiếng Việt, mục đích được hiểu là “*cái vạch ra làm đích nhằm đạt được*”, đây là theo cách hiểu thông thường. Còn mục đích theo pháp luật Dân sự Việt Nam thì là “*lợi ích mà chủ thể mong muốn đạt được khi xác lập giao dịch đó.*”<sup>13</sup> Hay có thể hiểu đơn giản mục đích là lợi ích mà các bên đã vạch ra sẵn và mong muốn đạt được. Nội dung hiểu theo nghĩa triết học thì “*nội dung là phạm trù triết học dùng để chỉ tổng thể tất cả các mặt, yếu tố tạo nên sự vật, hiện tượng.*”<sup>14</sup>. Còn khi hiểu theo đơn giản thông dụng thì nội dung là “*mặt bên trong của sự vật, cái được hình thức chứa đựng hoặc biểu hiện*”.<sup>15</sup> Xét theo nghĩa rộng trong quan hệ HĐ, nội dung được hiểu là toàn bộ các điều kiện có liên quan đến giao dịch, bao gồm HĐ có điều kiện, điều kiện về chủ thể, đối tượng, số lượng và các nguyên tắc điều chỉnh HĐ. Còn theo nghĩa hẹp, nội dung của HĐ được hiểu là tập hợp các điều khoản mà các bên đã thỏa thuận hoặc cam kết, nhằm làm phát sinh, thay đổi hoặc chấm dứt quyền và nghĩa vụ dân sự giữa các bên. Dù tiếp cận khái niệm về nội dung theo góc độ nào đi chăng nữa thì nội dung vẫn là thể hiện tất cả những gì mà chúng ta muốn thể hiện ra bên ngoài.

Các bên giao kết HĐ với mục đích là nhằm đạt được lợi ích hợp pháp mà các bên mong muốn khi xác lập quan hệ HĐ, hay còn gọi là mục đích thực tế. Nội dung của HĐ là tổng thể các điều khoản thể hiện sự cam kết, thỏa thuận giữa các bên trong việc thực hiện quyền và nghĩa vụ. Cả mục đích và nội dung của HĐ đều phản ánh hành vi có ý thức của con người

---

<sup>13</sup> Điều 118 BLDS 2015

<sup>14</sup> Bộ Giáo dục và Đào tạo (2021), *Giáo trình Triết học Mác – Lênin: Dành cho bậc đại học hệ thống không chuyên lý luận chính trị*, Nxb Chính trị quốc gia sự thật, Hà Nội, tr 222

<sup>15</sup> Hoàng Phê chủ biên (2021), *Từ điển tiếng Việt – Từ điển Hoàng Phê*, Nxb Hồng Đức - thuộc Viện Ngôn ngữ học, tr 738

trong quá trình giao kết và thực hiện HĐ, đồng thời được pháp luật thừa nhận và bảo vệ. Đó cũng chính là điều kiện cần và đủ của mọi giao dịch dân sự cũng như của HĐ hay HĐ trong kinh doanh thương mại. Mục đích và nội dung của hợp đồng có quan hệ chặt chẽ với nhau. Chủ thể xác lập, thực hiện HĐ luôn muốn đạt được mục đích nhất định. Muốn đạt được mục đích đó các bên giao kết phải cam kết, thỏa thuận về nội dung hợp đồng hướng đến phải đạt được mục đích. Hợp đồng trong kinh doanh thương mại, dù nội dung có là mua bán hàng hóa hay cung ứng dịch vụ thì mục đích cuối cùng cũng là để sinh lời, có lợi nhuận. Để đạt được mục đích đó, các bên cần giao kết hợp đồng, phải thỏa thuận được về nội dung hợp đồng bao gồm các điều khoản như đối tượng, thời gian, địa điểm, số lượng (giá cả), phương thức thực hiện hợp đồng, ... Sự thỏa thuận về các điều khoản đó lại nhằm được mục đích là sinh lời. Đây cũng chính là mục tiêu mà các bên trong giao dịch hợp đồng hướng đến. Nhằm bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của các bên tham gia hợp đồng, đồng thời bảo vệ quyền lợi của các chủ thể khác, lợi ích của Nhà nước và cộng đồng xã hội, pháp luật đã đặt ra những giới hạn nhất định, theo đó các chủ thể không được thực hiện một số hành vi cụ thể – gọi là điều cấm của luật. Điều cấm của pháp luật là các quy định nghiêm cấm chủ thể thực hiện hành vi mà pháp luật không cho phép. Bên cạnh đó, đạo đức xã hội được hiểu là tập hợp các chuẩn mực ứng xử chung trong quan hệ giữa con người với con người, được xã hội công nhận và gìn giữ như một giá trị cần được tôn trọng. Do vậy các bên khi tham gia hợp đồng cần tôn trọng và tuân thủ. Ngoài các quy định cấm của pháp luật, các chủ thể còn cần tuân thủ những chuẩn mực ứng xử chung trong đời sống xã hội – những giá trị đạo đức được cộng đồng công nhận và tôn trọng – nhằm bảo đảm hiệu lực pháp lý cho hợp đồng đã được xác lập. Những hợp đồng được thiết lập với mục đích né tránh quy định pháp luật hoặc đi ngược lại đạo đức xã hội được xem là có mục đích và nội dung không hợp pháp, và do đó sẽ không làm phát sinh hiệu lực pháp lý cho giao dịch đó.

*Thứ tư, hình thức hợp đồng không quy định trong trường hợp quy định hình thức là điều kiện có hiệu lực của hợp đồng.* Hình thức hợp đồng đóng vai trò là công cụ thể hiện rõ ràng nội dung thỏa thuận giữa các chủ thể. Vậy nên, hình thức của HĐ rất cần thiết không thể thiếu, đặc biệt trong lĩnh vực kinh doanh thương mại – nơi đòi hỏi tính minh bạch, rõ ràng và chính xác trong mọi giao dịch pháp lý. Việc thể hiện hợp đồng như thế nào cũng là yếu tố để chứng

minh quan hệ HĐ đã được xác lập hay chưa, có tồn tại hay không tồn tại việc các chủ thể ký kết HĐ. Nhằm về quyền và sự an toàn pháp lý của các bên khi giao kết HĐ, cũng như bảo đảm lợi ích Nhà nước, an toàn xã hội, ngoài yêu cầu về sự tự nguyện trong giao kết, các bên còn phải tuân thủ quy định pháp luật về hình thức đối với một số loại HĐ cụ thể. Theo từ điển Tiếng Việt, hình thức thông thường được hiểu là *“toàn thể nói chung những gì thành mặt bề ngoài của sự vật, cái chứa đựng biểu hiện nội dung”*. Theo quy định, hình thức HĐ là cách thức thể hiện ra bên ngoài ý chí của các chủ thể, phản ánh sự thỏa thuận trong quan hệ pháp lý. Về cơ bản, HĐ có thể được xác lập thông qua hành vi cụ thể, lời nói, văn bản hoặc phương tiện điện tử. Các bên tham gia HĐ bắt buộc phải tuân thủ đúng các quy định riêng về hình thức nếu pháp luật chuyên ngành quy định. Ngược lại, các bên có thể quyền tự do trong việc lựa chọn hình thức để ký kết HĐ sao cho phù hợp nếu pháp luật không có quy định cụ thể. LTM 2015 nêu rõ một số loại HĐ trong KDTM phải được lập thành văn bản hoặc có hình thức tương đương về giá trị pháp lý. Tuy nhiên, trong một số trường hợp mặc dù giao dịch đó vi phạm về hình thức của HĐ nhưng vẫn không bị vô hiệu, gồm: (i) Giao dịch xác lập bằng văn bản nhưng văn bản không đúng quy định của luật mà một bên hoặc các bên đã thực hiện ít nhất hai phần ba nghĩa vụ trong giao dịch; (ii) Giao dịch được xác lập bằng văn bản nhưng vi phạm quy định bắt buộc công chứng, chứng thực mà một bên hoặc các bên đã thực hiện ít nhất hai phần ba nghĩa vụ trong giao dịch.<sup>16</sup> Theo đó, nếu rơi vào một trong hai trường hợp trên thì Tòa án sẽ căn cứ theo yêu cầu của một bên hoặc các bên ra quyết định công nhận hiệu lực, ngoài ra đối với trường hợp (ii) thì các bên không phải thực hiện việc công chứng, chứng thực.<sup>17</sup>

Tóm lại, hợp đồng có bị vô hiệu hay không khi xác định cần căn cứ vào các điều kiện cần mang tính bắt buộc mà các bên phải đáp ứng khi giao kết và tiến hành thực hiện hợp đồng. BLDS đã quy định rõ ràng về những điều kiện này và chúng có giá trị pháp lý ngang nhau, liên kết xây dựng một chỉnh thể hợp nhất, không thể tách rời. Vì vậy, trong quá trình đánh giá hiệu lực của HĐ, bất kỳ điều kiện nào cũng quan trọng. Nhìn chung, các điều kiện về hiệu lực của HĐ phản ánh sự kết hợp giữa ý chí của Nhà nước và ý chí tự nguyện của các chủ thể nhằm

---

<sup>16</sup> Điều 129 BLDS 2015

<sup>17</sup> Trường Đại học Luật thành phố Hồ Chí Minh (2019), *Giáo trình pháp luật về Thương mại hàng hóa và dịch vụ*, Nxb Hồng Đức – Hội Luật gia Việt Nam, tr 99

bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các bên khi ký kết HĐ. Chính vì thế, nếu thiếu một hoặc nhiều điều kiện này, HĐ có thể bị tuyên vô hiệu. Chẳng hạn, quyền lợi và nghĩa vụ của các chủ thể trong HĐ luôn tồn tại đồng thời và gắn bó chặt chẽ. Do đó, việc xem xét hiệu lực HĐ phải đặt các điều kiện vào mối quan hệ biện chứng, hỗ trợ và ràng buộc lẫn nhau để đánh giá một cách đầy đủ, toàn diện tính hợp pháp của HĐ và đưa ra kết luận về việc HĐ đó có bị vô hiệu không hay vẫn có hiệu lực.

### ***1.1.5 Hậu quả pháp lý của hợp đồng vô hiệu trong kinh doanh thương mại***

Lợi ích kinh tế, lợi ích của một bên cũng tương đương với trách nhiệm của bên còn lại là mục đích chính của các bên khi tham gia giao kết HĐ KDTM. Tuy nhiên, khi HĐ trong KDTM được ký kết giữa các bên không còn hiệu lực do các nguyên nhân khác nhau, thì các bên phải tiến hành giải quyết hậu quả của việc đó. HĐ bị vô hiệu tức là quyền và nghĩa vụ của các bên kể từ thời điểm ký kết HĐ sẽ không còn. Bởi vậy, khi HĐ vô hiệu, nếu các chủ thể chưa thực hiện các nghĩa vụ như trong HĐ, thì không được thực hiện, nếu đang trong quá trình tiến hành thì buộc phải dừng lại và căn cứ theo các quy định của pháp luật để giải quyết hậu quả. Nếu các bên đã thực hiện toàn bộ công việc theo hợp đồng thì phải tiến hành giải quyết hậu quả do HĐ vô hiệu để lại.

Khôi phục lại trạng thái ban đầu khi các bên chưa thực hiện HĐ, các bên hoàn trả lại cho nhau những gì đã nhận (bằng hiện vật hoặc bằng tiền) đây là nguyên tắc giải quyết hậu quả pháp lý do HĐ bị tuyên vô hiệu. Nếu thiệt hại xảy ra, bên có lỗi phải chịu trách nhiệm bồi thường cho bên bị thiệt hại. Về cơ bản, hậu quả pháp lý có thể xảy ra khi HĐ vô hiệu trong KDTM đó là trách nhiệm dân sự hoặc bồi thường thiệt hại ngoài HĐ.

Thực tế, khi một giao dịch dân sự bị tuyên vô hiệu và gây thiệt hại, nguyên tắc cơ bản là bên có lỗi phải bồi thường thiệt hại cho bên bị ảnh hưởng. Tuy nhiên, khi đưa vào xét xử cho thấy có nhiều vụ việc lỗi phát sinh từ cả hai phía, làm cho việc xác định nghĩa vụ bồi thường trở nên phức tạp. Trong những tình huống như vậy, Tòa án sẽ tiến hành đánh giá mức độ lỗi của từng bên dựa trên chứng cứ và tình tiết cụ thể để xác định phần trách nhiệm tương ứng. Việc phân chia trách nhiệm phải đảm bảo công bằng, phản ánh đúng mức độ vi phạm và hậu quả do mỗi bên gây ra. Nếu một bên có hành vi vi phạm nghiêm trọng hơn đó cũng là nguyên nhân chính dẫn đến thiệt hại, thì bên có hành vi phải gánh chịu phần lớn trách nhiệm bồi

thường. Ngược lại, nếu cả hai bên cùng có lỗi, trách nhiệm bồi thường sẽ được chia theo tỷ lệ lỗi của mỗi bên. Do đó, trong các trường hợp HĐ vô hiệu việc xác định lỗi không đơn giản chỉ là xác định về mặt pháp lý mà cần đòi hỏi cả sự đánh giá khách quan và toàn diện từ các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

*Tóm lại*, Khi HĐ bị tuyên vô hiệu, các quyền và nghĩa vụ dân sự của các bên sẽ không phát sinh, không thay đổi hoặc chấm dứt kể từ thời điểm được xác lập. Trong trường hợp đó, các bên phải khôi phục lại tình trạng ban đầu, hoàn trả cho nhau những gì đã nhận từ việc thực hiện hợp đồng. Nếu không thể hoàn trả bằng hiện vật thì phải hoàn trả bằng giá trị tương đương bằng tiền. Đối với hoa lợi, lợi tức đã thu được, bên ngay tình không phải hoàn trả, còn bên không ngay tình thì phải hoàn trả lại toàn bộ. Như vậy, nghĩa vụ hoàn trả hoa lợi, lợi tức của bên thứ ba phụ thuộc vào việc họ có ngay tình khi nhận tài sản hay không, theo nguyên tắc của pháp luật về chiếm hữu không có căn cứ pháp luật. Ngoài ra, bên nào có lỗi gây thiệt hại thì phải bồi thường. Việc xử lý hậu quả pháp lý của giao dịch dân sự vô hiệu liên quan đến quyền nhân thân sẽ được điều chỉnh theo quy định của Bộ luật Dân sự 2015 và các luật chuyên ngành có liên quan.

## **1.2 Pháp luật về hợp đồng vô hiệu trong kinh doanh thương mại**

### **1.2.1 Khái niệm**

Tổng thể các quy phạm pháp luật do Nhà nước ban hành hoặc thừa nhận các quan hệ xã hội phát sinh trong quá trình giao kết và thực hiện hợp đồng giữa các chủ thể trong hoạt động kinh doanh thương mại, được gọi là pháp luật hợp đồng thương mại. Trong phạm vi đó, pháp luật về hợp đồng vô hiệu trong kinh doanh thương mại là một bộ phận cấu thành, điều chỉnh những mối liên hệ phát sinh khi hợp đồng bị coi là vô hiệu. Từ đó, có thể hiểu rằng, pháp luật về hợp đồng vô hiệu trong KDTM là hệ thống các quy phạm pháp luật do Nhà nước Việt Nam ban hành hoặc công nhận, nhằm điều chỉnh các quan hệ giữa các chủ thể kinh doanh khi hợp đồng thương mại được xác lập nhưng không đáp ứng điều kiện pháp lý và bị tuyên bố vô hiệu. Pháp luật về hợp đồng vô hiệu trong kinh doanh thương mại điều chỉnh các vấn đề như: điều kiện để hợp đồng có hiệu lực, trường hợp khiến cho hợp đồng vô hiệu, cá nhân/đơn vị/cơ quan có thẩm quyền tuyên bố hợp đồng vô hiệu, thời hiệu tuyên bố hợp đồng vô hiệu, hậu quả pháp



lý khi hợp đồng bị tuyên bố vô hiệu.<sup>18</sup> Hiện nay BLDS 2015, LTM 2005, Luật kinh doanh bảo hiểm, ... đang điều chỉnh về HĐ vô hiệu trong KDTM.<sup>19</sup>

### ***1.2.2 Nội dung cơ bản của pháp luật về hợp đồng vô hiệu trong kinh doanh thương mại***

Hiện nay, Bộ luật Dân sự - được coi là nền tảng pháp lý chung cho các quan hệ HĐ. BLDS quy định chung nhất về hợp đồng. Ngoài ra còn có các luật chuyên ngành, các văn bản pháp luật có liên quan quy định và điều chỉnh những loại hợp đồng cụ thể tương ứng với từng lĩnh vực. Chẳng hạn như HĐ Lao động do LLĐ điều chỉnh, HĐ bảo hiểm do Luật Kinh doanh bảo hiểm điều chỉnh hay HĐ chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp lại do Luật Sở hữu trí tuệ 2005 điều chỉnh, ... HĐ trong KDTM cũng không phải là ngoại lệ, nó được LTM điều chỉnh. Những quy định cụ thể với từng loại hợp đồng được xây dựng để điều chỉnh các loại HĐ có tính chất đặc thù trong từng lĩnh vực, góp phần hoàn thiện cơ chế pháp lý đối với việc giao kết, thực hiện và xử lý vi phạm hợp đồng trong thực tiễn.... Nội dung cơ bản của pháp luật điều chỉnh hợp đồng vô hiệu trong kinh doanh thương mại bao gồm: những quy định về bản chất pháp lý và chủ thể của hợp đồng thương mại; các điều kiện, thủ tục cần thiết để giao kết và thực hiện hợp đồng; các điều kiện làm phát sinh hiệu lực của hợp đồng cũng như những trường hợp hợp đồng bị tuyên vô hiệu. Ngoài ra, pháp luật còn điều chỉnh rõ ràng về việc sửa đổi, bổ sung, thay đổi nội dung hợp đồng; việc đình chỉ, hủy bỏ, nghĩa vụ hợp đồng và chuyển giao quyền; cũng như các cơ chế chấm dứt và thanh lý hợp đồng. Bên cạnh đó, trách nhiệm vật chất – hay còn gọi là chế tài thương mại – áp dụng khi có hành vi vi phạm HĐ cũng được quy định trong luật, và các biện pháp bảo đảm thực hiện HĐ nhằm bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của các bên trong quan hệ thương mại.

Như vậy quy định về hợp đồng vô hiệu trong KDTM là một phần trong chế định HĐ. Và nội dung cơ bản của pháp luật về HĐ vô hiệu trong KDTM bao gồm: i) những quy định về điều kiện có hiệu lực của HĐ trong KDTM; ii) các trường hợp HĐ vô hiệu trong KDTM;

---

<sup>18</sup> Ths.Thân Văn Tài, ThS. Nguyễn Thị Phi Yến (20/07/2021), “*Bàn về xác định lý do vô hiệu hợp đồng theo pháp luật và thực tiễn tại Việt Nam*”, Tạp chí Công Thương

<sup>19</sup> Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (10/09/2018), *VCCI\_Góp ý Đề án hoàn thiện pháp luật về hợp đồng và giải quyết tranh chấp dân sự bằng phương thức ngoài tố tụng*, Trang website Xây dựng pháp luật VCCI, [https://vibonline.com.vn/bao\\_cao/vcci\\_gop-y-de-hoan-thien-phap-luat-ve-hop-dong-va-giai-quyet-tranh-chap-dan-su-bang-phuong-thuc-ngoai-tung](https://vibonline.com.vn/bao_cao/vcci_gop-y-de-hoan-thien-phap-luat-ve-hop-dong-va-giai-quyet-tranh-chap-dan-su-bang-phuong-thuc-ngoai-tung)

iii) các quy định về xử lý hậu quả pháp lý của HĐ vô hiệu trong KDTM: iv) Quy định về thẩm quyền và thời hiệu xử lý HĐ vô hiệu trong KDTM.

#### ***1.2.2.1. Những quy định về điều kiện có hiệu lực của HĐ trong KDTM***

Khi nghiên cứu về các loại GGDS và HĐ, hiệu lực của HĐ là yếu tố then chốt cần phải xác định. Bởi lẽ, hiệu lực của hợp đồng chính là cơ sở pháp lý để các chủ thể dựa vào đó mà thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình. Nếu HĐ được giao kết mà không phát sinh hiệu lực, thì hậu quả pháp lý của HĐ đó sẽ không phát sinh như mong muốn. Điều này cho thấy rằng, khi tiếp cận bất kỳ loại hợp đồng nào, từ dân sự, lao động cho đến thương mại, bước đầu tiên phải quan tâm chính là xem xét điều kiện có hiệu lực. Đối với hợp đồng thương mại, vấn đề này lại càng trở nên quan trọng hơn, bởi nó có ảnh hưởng trực tiếp đến lợi kinh tế, tài sản, cũng như sự ổn định trong kinh doanh của các doanh nhân. Khi nhắc đến pháp luật về hợp đồng thương mại vô hiệu, không thể bỏ qua yêu cầu xem xét điều kiện có hiệu lực của loại hợp đồng này. Trên thực tế, LTM 2005 không quy định một cách trực tiếp và cụ thể về các điều kiện để hợp đồng thương mại được coi là có hiệu lực. Tuy nhiên, bản chất HĐ trong KDTM cũng chỉ là một dạng đặc thù của GGDS. Do vậy, việc xác định hiệu lực của hợp đồng thương mại hoàn toàn có thể vận dụng những quy định chung về GGDS. Căn cứ pháp lý quan trọng nhất để đánh giá vấn đề này là Điều 117 BLDS 2015. Điều luật này đã quy định các nhóm cụ thể là ba nhóm điều kiện cơ bản để một GGDS có hiệu lực. Nếu áp dụng vào hợp đồng thương mại, các điều kiện này cũng trở thành căn cứ không thể thiếu. Trước hết là điều kiện về chủ thể, theo đó, các bên tham gia HĐ thương mại phải có đầy đủ năng lực hành vi dân sự và năng lực pháp luật dân sự phù hợp. Việc thiếu năng lực này sẽ dẫn đến hợp đồng vô hiệu ngay từ khi ký kết. Thứ hai, ý chí của các bên phải được thể hiện hoàn toàn tự nguyện. Nếu một trong các bên chủ thể bị đe dọa, lừa dối hay ép buộc, hợp đồng thương mại ký kết trong hoàn cảnh đó sẽ không được thừa nhận. Thứ ba, nội dung của HĐ phải hợp pháp và không trái với điều cấm của luật hoặc đạo đức xã hội. Đây là tiêu chí quan trọng nhằm đảm bảo hợp đồng thương mại được sử dụng trong kinh doanh một cách chính đáng. Ngoài ra, hợp đồng thương mại còn cần tuân thủ điều kiện về hình thức trong những trường hợp pháp luật có quy định. Tất cả các điều kiện trên gắn kết với nhau, tạo nên nền tảng để đánh giá hiệu lực của hợp đồng thương mại. Mặc dù Luật Thương mại 2005 không quy định trực tiếp, nhưng

thông qua BLDS 2015 đã đảm bảo sự thống nhất và đầy đủ trong việc điều chỉnh hợp đồng thương mại. Chính sự vận dụng này giúp cho việc quy định về hiệu của HĐ thương mại trở nên rõ ràng, minh bạch và khoa học hơn.

#### ***1.2.2.2. Các trường hợp HĐ vô hiệu trong KDTM***

Trong lĩnh vực KDTM, bên cạnh những HĐ có hiệu lực và được thực thi, pháp luật cũng quy định rõ các trường hợp hợp HĐ hiệu nhằm bảo đảm sự công bằng và trật tự trong giao dịch. Việc xem xét các trường hợp HĐ KDTM vô hiệu cũng phải dựa trên các quy định từ Điều 123 và Điều 129 BLDS 2015. Theo đó, pháp luật đã liệt kê bảy căn cứ cơ bản dẫn đến HĐ vô hiệu trong KDTM. Thứ nhất, HĐ thương mại bị coi là vô hiệu nếu nội dung của nó vi phạm điều cấm của luật hoặc trái đạo đức xã hội, căn cứ Điều 123 BLDS 2015. Thứ hai, hợp đồng giả tạo, tức là được lập ra nhằm che giấu một giao dịch khác hoặc nhằm trốn tránh nghĩa vụ với bên thứ ba, cũng sẽ bị vô hiệu theo Điều 124. Thứ ba, trường hợp hợp đồng được xác lập bởi người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi, hoặc người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự thì hợp đồng đó cũng không có hiệu lực, căn cứ Điều 125. Thứ tư, HĐ thương mại vô hiệu nếu các chủ thể giao kết do nhầm lẫn, được quy định tại Điều 126. Thứ năm, pháp luật cũng tuyên bố vô hiệu đối với các hợp đồng được ký kết trong hoàn cảnh một bên bị đe dọa, cưỡng ép, hay lừa dối theo Điều 127. Thứ sáu, trường hợp người tham gia hợp đồng tại thời điểm xác lập không nhận thức và làm chủ được hành vi của mình thì hợp đồng cũng vô hiệu, căn cứ Điều 128. Thứ bảy, HĐ thương mại vô hiệu khi một trong các bên hoặc các bên không thực hiện quy định bắt buộc về hình thức mà pháp luật đặt ra, căn cứ Điều 129 BLDS 2015. Như vậy, hệ thống các căn cứ này cho thấy pháp luật dân sự nói chung và pháp luật thương mại nói riêng luôn đặt ra những chuẩn mực rõ ràng để bảo đảm sự công bằng, minh bạch trong các GDDS. Việc nhận diện chính xác từng căn cứ vô hiệu không chỉ giúp các chủ thể phòng tránh rủi ro pháp lý mà còn bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình trong quá trình tham gia GDDS. Đồng thời, điều này góp phần quan trọng trong việc duy trì trật tự, kỷ cương trong các quan hệ kinh tế - thương mại. Hay nói cách khác, những quy định từ Điều 123 đến Điều 129 BLDS 2015 đã tạo ra một cơ chế kiểm soát chặt chẽ, giúp pháp luật thương mại được thực thi một cách nghiêm minh.

### ***1.2.2.3. Các quy định về xử lý hậu quả pháp lý của HĐ vô hiệu trong KDTM***

Vấn đề giải quyết hậu quả pháp lý của hợp đồng thương mại vô hiệu được áp dụng theo Điều 131 BLDS 2015. Tại Điều 131 BLDS 2015 đã nêu rõ vấn đề về giải quyết hậu quả pháp lý của HĐ KDTM vô hiệu. Về bản chất, khi hợp đồng thương mại bị tuyên bố vô hiệu, nó sẽ không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên kể từ thời điểm giao kết. Điều đó có nghĩa là hợp đồng vô hiệu được coi như chưa từng tồn tại về mặt pháp lý. Trong trường hợp này, các bên phải có trách nhiệm hoàn trả cho nhau những gì đã nhận. Và phải hoàn trả bằng tiền tương ứng nếu không thể hoàn trả bằng hiện vật. Đồng thời, bên nào có lỗi gây thiệt hại thì phải bồi thường. Nguyên tắc quan trọng nhất khi xử lý hậu quả HĐ thương mại vô hiệu chính là việc khôi phục lại tình trạng ban đầu. Quy định này nhằm bảo đảm sự công bằng, hạn chế tối đa những thiệt hại phát sinh không đáng có. Qua đó, pháp luật góp phần bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các bên, cũng như duy trì sự ổn định trong quan hệ thương mại.

## KẾT LUẬN CHƯƠNG 1

Như vậy, trong chương 1, tác giả nên đưa ra những phân tích, đánh giá, lý luận chung về hợp đồng vô hiệu trong kinh doanh thương mại. Từ việc triển khai khái quát đặc điểm đặc trưng và định nghĩa khái niệm về hợp đồng vô hiệu trong kinh doanh thương mại, tác giả đã đi đến phân loại các loại hợp đồng vô hiệu trong kinh doanh thương mại và trình bày những hậu quả pháp lý có thể diễn ra trong tương lai khi hợp đồng vô hiệu. Sau khi đưa ra các lý luận học thuật cơ bản có thể xảy ra khi hợp đồng vô hiệu, sau đó tác giả tiếp tục phân tích về hệ thống pháp luật chỉ ra những quy định, điều luật điều chỉnh các quan hệ về kinh tế xã hội có liên quan đến HĐ vô hiệu trong KDTM. Từ đó ta sẽ có những cái nhìn tổng quan về pháp luật về HĐ vô hiệu trong KDTM.

Sau phần lý luận chung, mang tính học thuật về pháp luật điều chỉnh HĐ vô hiệu trong KDTM, là phân tích các quy định pháp luật các điều khoản được sử dụng áp dụng trong thực tế tại nước ta. Đây là những phân tích cơ bản, để tác giả tiến hành đánh giá quá trình xét xử tại TAND thành phố Hà Nội trong phân tiếp theo của đề án.

## **CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG PHÁP LUẬT VỀ HỢP ĐỒNG VÔ HIỆU TRONG KINH DOANH THƯƠNG MẠI VÀ THỰC TIỄN ÁP DỤNG TẠI TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

### **2.1 Thực trạng pháp luật Việt Nam về hợp đồng vô hiệu trong kinh doanh thương mại**

#### **2.1.1 Điều kiện có hiệu lực của hợp đồng trong kinh doanh thương mại**

*Thứ nhất, chủ thể tham gia hợp đồng phải có năng lực chủ thể để thực hiện các nghĩa vụ theo hợp đồng. Chủ thể tham gia là thương nhân.*

Trong kinh doanh thương mại, chủ thể ký kết hợp đồng mang những đặc thù riêng so với chủ thể trong hợp đồng dân sự thông thường, thể hiện rõ ở tư cách pháp lý, mục đích tham gia giao kết và phạm vi hoạt động. Theo Điều 6 Luật Thương mại 2005, chủ thể chủ yếu của hợp đồng trong kinh doanh thương mại là thương nhân, bao gồm tổ chức kinh tế được thành lập hợp pháp và cá nhân hoạt động thương mại một cách độc lập, thường xuyên và có đăng ký kinh doanh. Khác với hợp đồng dân sự, việc tham gia giao kết hợp đồng trong kinh doanh thương mại gắn liền với mục đích sinh lợi, do đó chủ thể không chỉ cần có năng lực pháp luật dân sự và năng lực hành vi dân sự theo Điều 117 Bộ luật Dân sự 2015, mà còn phải có tư cách thương nhân và thẩm quyền ký kết phù hợp với phạm vi kinh doanh được đăng ký. Trên thực tế, nhiều hợp đồng trong kinh doanh thương mại bị tuyên vô hiệu không phải do nội dung hay hình thức hợp đồng, mà xuất phát từ việc chủ thể ký kết không đúng thẩm quyền, vượt quá phạm vi đại diện hoặc không đáp ứng điều kiện pháp lý chuyên ngành. Chính vì vậy, yếu tố chủ thể trong hợp đồng kinh doanh thương mại không chỉ mang tính nền tảng làm phát sinh hiệu lực hợp đồng, mà còn là tiêu chí quan trọng để xác định tính hợp pháp, an toàn pháp lý và khả năng thực thi của hợp đồng trong thực tiễn.

*Thứ hai, chủ thể tham gia hợp đồng không hoàn toàn tự nguyện.*

Một trong những nguyên tắc nền tảng của pháp luật dân sự là sự đồng thuận về ý chí giữa các bên khi xác lập HĐ. Do đó, trong quá trình ký kết hợp đồng kinh doanh thương mại, các chủ thể phải thực hiện việc xác lập, thực hiện và chấm dứt quyền và nghĩa vụ dân sự của mình trên cơ sở tự do ý chí và sự tự nguyện trong việc cam kết, thỏa thuận. Mọi thỏa thuận, cam kết giữa các bên nếu không trái với quy định cấm của pháp luật và không vi phạm chuẩn

mục đạo đức xã hội thì đều có giá trị pháp lý ràng buộc và phải được các chủ thể khác tôn trọng. Trường hợp việc giao kết hợp đồng không dựa trên sự tự nguyện thực sự của các bên mà do một bên bị cưỡng chế, lừa gạt hoặc bị ép buộc, thì HĐ KDTM đó sẽ bị coi là không có hiệu lực.

*Thứ ba, mục đích và nội dung của hợp đồng không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.* HĐ thương mại có mục đích là đem lại lợi ích mà các bên giao kết HĐ mong muốn đạt được khi xác lập giao dịch. Trong khi đó, nội dung của hợp đồng thương mại là sự thể hiện các điều khoản mà các bên đã cam kết và thỏa thuận, phản ánh quyền và nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch đó. HĐ phải có đầy đủ hình thức và nội dung, hai yếu tố này có mối quan hệ chặt chẽ, bổ trợ cho nhau, để đạt thực hiện đúng mục đích của mình, các bên ký kết cần thống nhất về nội dung và phải thực hiện đúng những gì đã cam kết trong hợp đồng. Tuy nhiên, nếu mục đích và nội dung của hợp đồng vi phạm điều cấm của pháp luật hoặc trái với đạo đức xã hội thì hợp đồng đó sẽ bị tuyên vô hiệu. Điều kiện này phản ánh hai cặp yếu tố như sau:

i) Cặp yếu tố *"mục đích và nội dung của giao dịch dân sự"* được xem là những yếu tố cốt lõi, quyết định bản chất của giao dịch. Mục đích là kết quả mà các bên hướng tới khi tham gia giao dịch, BLDS 2015 quy định rõ tại Điều 118: *"Mục đích của giao dịch dân sự là lợi ích mà chủ thể mong muốn đạt được khi xác lập giao dịch dân sự đó"*. Trong khi đó, nội dung của giao dịch thể hiện ở phần thỏa thuận giữa các bên về quyền và nghĩa vụ pháp lý mà họ cam kết thực hiện nhằm đạt được mục đích đã đề ra. Chính điều này là tiền đề là nền tảng để giao dịch được hình thành duy trì và được pháp luật thừa nhận cũng như bảo vệ, với điều kiện giao dịch đó đáp ứng đầy đủ các điều kiện có hiệu lực theo quy định của pháp luật.

ii) Cặp yếu tố thứ hai cũng giữ vị trí vô cùng quan trọng, được quy định một cách rõ ràng và dứt khoát nhằm thiết lập khung pháp lý cho các chủ thể trong quá trình giao kết và thực hiện giao dịch, đó là yêu cầu giao dịch *"không vi phạm điều cấm của luật"*. So với BLDS 2005, BLDS 2015 đã có sự điều chỉnh đáng chú ý ở quy định này khi bỏ đi chữ *"pháp"* trong cụm từ *"pháp luật"*, chuyển thành *"luật"* tại Điều 123. Sự thay đổi này tuy nhỏ về mặt câu chữ nhưng lại mang ý nghĩa pháp lý sâu sắc, thể hiện xu hướng thu hẹp phạm vi áp dụng – chỉ tính đến các điều cấm được quy định trong luật do cơ quan có thẩm quyền ban hành theo đúng

trình tự luật định, thay vì bao gồm cả các văn bản dưới luật như trước đây. Điều này góp phần bảo đảm tính minh bạch, rõ ràng, đồng thời nâng cao tính ổn định và dự đoán trong việc vận dụng pháp luật trong GDDS.

*Thứ tư, hình thức hợp đồng là điều kiện có hiệu lực của hợp đồng trong trường hợp luật có quy định.*

Hình thức hợp đồng chính là phương thức biểu đạt nội dung hợp đồng ra bên ngoài, thông qua tổng hợp các thủ tục, phương tiện và cách thức nhằm thể hiện, ghi nhận ý chí của các bên và minh chứng cho sự tồn tại của hợp đồng. HĐ KDTM cũng có đầy đủ hình thức và đó là một điều kiện quan trọng để hợp đồng có hiệu lực. Hình thức được xem là công cụ thể hiện nội dung giao dịch, đồng thời phải phù hợp với các yêu cầu về hình thức do pháp luật quy định cho từng loại GDDS. HĐ có thể hiện với hình thức bằng văn bản, bằng miệng hoặc bằng hành vi cụ thể. Trong các trường hợp đặc biệt, pháp luật đặt ra yêu cầu bắt buộc về hình thức phải được thể hiện bằng văn bản, phải được công chứng, chức thực, đăng ký hoặc xin phép thì phải tuân thủ theo các quy định đó.

Văn bản là hình thức được sử dụng nhiều nhất trong các giao dịch HĐ thương mại. Các bên tham gia ghi nhận nội dung giao dịch trong văn bản và xác thực bằng chữ ký của mình, doanh nghiệp thì có thêm dấu pháp nhân, Đây là chứng cứ xác thực, làm rõ sự tham gia của các chủ thể trong GDDS, thuyết phục hơn so với lời nói.

Khi hợp đồng vi phạm quy định về hình thức – một trong những điều kiện có hiệu lực, hợp đồng sẽ bị tuyên vô hiệu, ngoại trừ trường hợp sau đây:

(i) Hợp đồng đã được xác lập theo quy định phải bằng văn bản nhưng văn bản không đúng quy định của luật mà một bên hoặc các bên đã thực hiện ít nhất hai phần ba nghĩa vụ trong hợp đồng thì theo yêu cầu của một bên hoặc các bên, Tòa án ra quyết định công nhận hiệu lực của hợp đồng đó.

(ii) Hợp đồng đã được xác lập bằng văn bản nhưng vi phạm quy định bắt buộc về công chứng, chứng thực mà một bên hoặc các bên đã thực hiện ít nhất hai phần ba nghĩa vụ trong hợp đồng thì theo yêu cầu của một bên hoặc các bên, Tòa án ra quyết định công nhận hiệu lực của hợp đồng đó. Trong trường hợp này, các bên không phải thực hiện việc công chứng, chứng thực nữa.



Về hình thức của HĐ, nếu trong khoản 2 Điều 124 BLDS 2005 quy định về hình thức giao dịch dân sự thì “*Trong trường hợp pháp luật quy định ...*” thì tại khoản 2 Điều 119 BLDS 2015 thì các nhà làm luật đã bỏ đi chữ “*pháp*” còn lại vẫn giữ nguyên nội dung như ở BLDS 2005. Có thể hiểu rằng hình thức của hợp đồng chỉ trở thành điều kiện bắt buộc khi pháp luật có quy định cụ thể. Quy định này thể hiện sâu sắc triết lý “việc dân sự cốt ở hai bên”, nhấn mạnh rằng yếu tố cốt lõi trong giao kết hợp đồng là nội dung thỏa thuận và sự tự nguyện của các chủ thể. Trong khi đó, hình thức của hợp đồng chỉ mang ý nghĩa trong phạm vi nhất định và không làm mất hiệu lực của hợp đồng nếu pháp luật không yêu cầu bắt buộc về hình thức.

Thời hiệu yêu cầu Tòa án tuyên bố hợp đồng vô hiệu trong trường hợp này là 02 năm, kể từ ngày hợp đồng được xác lập trong trường hợp hợp đồng không tuân thủ quy định về hình thức.

Ví dụ: Công ty X muốn góp vốn đầu tư vào công ty Y là một doanh nghiệp kinh doanh lĩnh vực công nghệ thông tin, có rất nhiều tiềm năng phát triển trong tương lai. Tuy nhiên, công ty X muốn góp bằng tài sản là một bất động sản mà công ty Y có thể sử dụng làm văn phòng đại diện hợp đồng góp vẫn được ký kết giữa hai bên có đầy đủ chữ ký của người đại diện theo đúng thẩm quyền và quy định của pháp luật, tuy nhiên lại không thực hiện thủ tục chứng thực tại Văn phòng công chứng.

Như vậy, hợp đồng góp vốn vô hiệu do không tuân thủ quy định về hình thức tại điểm a khoản 3 Điều 27 Luật đất đai 2024: “*Hợp đồng chuyển nhượng, tặng cho, thế chấp, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất phải được công chứng hoặc chứng thực, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản này*”.

Vì một trong những trường hợp trên mà hợp đồng thương mại xác định là vô hiệu thì sẽ dẫn đến hậu quả pháp lý. Đây là mối quan hệ nguyên nhân và kết quả với tư cách là cặp phạm trù cơ bản của phép biện chứng duy vật Những điều kiện có hiệu lực tác động tới các nội dung của hợp đồng, nội dung của hợp đồng trái lại với những điều kiện có hiệu lực khiến những hậu quả pháp lý của hợp đồng vô hiệu.

### **2.1.2 Các trường hợp hợp đồng vô hiệu trong kinh doanh thương mại**

Trong kinh doanh thương mại có nhiều nguyên nhân chủ quan hoặc khách quan có thể khiến hợp đồng bị vô hiệu. Trên thực tế có rất nhiều trường hợp dẫn đến hợp đồng vô hiệu

đặc biệt là các hợp đồng ký kết nhằm mục đích mua bán hay hợp tác kinh doanh. Hợp đồng vô hiệu tiềm ẩn rủi ro lớn khi xảy ra các tranh chấp, xung đột lợi ích. Trong quá trình giao kết và thực hiện hợp đồng, không phải mọi trường hợp đều phát sinh và tồn tại hiệu lực pháp lý. Có những trường hợp, dù hình thức bên ngoài của hợp đồng có được xác lập đầy đủ, nhưng nội dung, mục đích hoặc các yếu tố pháp lý khác lại không đáp ứng được các điều kiện có hiệu lực theo luật định của pháp luật. Để bảo đảm tính minh bạch, ổn định, công bằng trong các quan hệ kinh doanh thương mại, BLDS cũng đã có quy định rõ ràng về các trường hợp hợp đồng vô hiệu phổ biến điển hình.

*Trường hợp 1: Căn cứ theo điều 123 BLDS 2015 quy định trường hợp hợp đồng vô hiệu do vi phạm điều cấm của luật, trái đạo đức xã hội*

Trong kinh doanh thương mại, khi các bên giao kết hợp đồng, tất cả nội dung hợp đồng, hình thức giao kết hợp đồng, mục đích của việc xác lập HĐ, các bên tham gia HĐ đối tượng hay quyền lợi và nghĩa vụ của các bên khi xác lập giao kết HĐ cũng đều được thể hiện hết trong hợp đồng. Hợp đồng có tính nguyên tắc, nó xác định rõ ràng toàn bộ về không gian cho các bên thực hiện hợp đồng, có quy định thời gian để các bên thực hiện. Mục đích để các bên nhận thức được phạm vi khi giao kết hợp đồng để tránh những rủi ro không đáng có mà ảnh hưởng đến lợi ích của các bên. Khi các bên có thỏa thuận mà mục đích các bên giao kết trong hợp đồng vi phạm các quy định của luật, các quy định đó quy định những điều mà các chủ thể không được xác lập hay thực hiện hợp đồng. Và các điều mà các bên giao kết cũng không được xâm phạm ảnh hưởng đến những chuẩn mực ứng xử trong cộng đồng, trong đời sống mà được cộng đồng thừa nhận và tôn trọng. Nếu vi phạm hợp đồng sẽ bị coi là vô hiệu. Chính vì lẽ đó, khi hợp đồng nào đó mà bị tuyên vô hiệu thì các bên hoặc các cơ quan có thẩm quyền như Tòa án phải chỉ rõ những hành vi nào, nội dung nào, mục đích như vậy có trái với quy định, có vi phạm điều cấm của luật, có trái với đạo đức xã hội không. Nếu có hành vi vi phạm, có nội dung phạm vào điều cấm thì phải nêu rõ vi phạm ở điều cấm nào, quy định nào không cho phép các bên giao kết hợp đồng. Còn nếu các bên có hành vi trái đạo đức xã hội thì các bên phán quyết cũng phải chỉ ra là vi phạm chuẩn mực nào trong lĩnh vực đạo đức.

Ví dụ: Công ty TNHH TM-XNK HP (- là một công ty Việt Nam) ký hợp đồng nhập khẩu pháo nổ từ Công ty Long Sheng (Trung Quốc). Hai bên ký kết hợp đồng, thỏa thuận về

số lượng, chủng loại pháo nổ, giá cả và phương thức thanh toán. Hàng hóa được vận chuyển về cảng Hải Phòng. Tuy nhiên khi kiểm tra hàng hóa, cơ quan hải quan phát hiện trong doanh mục hàng hóa mà Việt Nam cấm kinh doanh có pháo nổ. Hợp đồng này đã bị cơ quan có thẩm quyền tuyên bố vô hiệu toàn bộ do vi phạm điều cấm của luật. Cụ thể hợp đồng vi phạm điều điểm g khoản 1 Điều 6 Luật Đầu tư 2020 về cấm đầu tư kinh doanh các loại dịch vụ, hàng hóa nằm trong thuộc danh mục bị cấm và pháo nổ có nằm trong danh sách đó, và các hành vi nghiên cứu, chế tạo, sản xuất, mua bán, xuất khẩu, nhập khẩu, tàng trữ, vận chuyển, sử dụng hoặc chiếm đoạt pháo nổ cũng là các hành vi bị cấm quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định 137/2020/NĐ-CP.

Tóm lại, thực tiễn có thể tuyên bố HĐ vô hiệu thì phải xem xét dựa trên nhiều yếu tố xung quanh hợp đồng như hợp đồng có vi phạm vào điều cấm nào của luật không, có trái với đạo đức xã hội không; nội dung của hợp đồng có đầy đủ các nội dung chủ yếu hay không có xâm phạm đến tập quán hay pháp luật quốc tế nào mà Việt Nam đã tham gia ký kết hay không; chủ thể tham gia xác lập HĐ đúng pháp luật chưa có đầy đủ năng lực hay không, chủ thể tham gia có nhận thức được có sự bất hợp pháp trong hợp đồng hay không,.. Sau khi xem xét tất cả các yếu tố, xác định được việc so hay không hợp đồng trái đạo đức xã hội, vi phạm điều cấm của luật thì lúc đó HĐ mới tuyên vô hiệu và sau thời điểm HĐ bị tuyên bố là vô hiệu các bên phải tự chịu gánh chịu hậu quả, phải chịu những hậu quả pháp lý nhất định do HĐ vô hiệu.

*Trường hợp 2: Căn cứ theo Điều 124 BLDS 2025, quy định về hợp đồng vô hiệu do giả tạo.*

GDĐS giả tạo được hiểu là: Khi các bên xác lập hợp đồng một cách giả tạo nhằm che giấu một hợp đồng khác thì hợp đồng đó là giả tạo và bị tuyên vô hiệu, còn hợp đồng bị che giấu vẫn có hiệu lực trừ trường hợp hợp đồng đó cũng bị vô hiệu theo quy định của BLDS hoặc văn bản luật chuyên môn khác có liên quan. Nếu hợp đồng được thiết lập một cách giả tạo để né tránh nghĩa vụ đối với bên thứ ba thì HĐ này sẽ bị vô hiệu. Như vậy, HĐ bị coi là giả tạo được chia làm hai trường hợp. Đó là khi HĐ xác lập nhằm trốn tránh nghĩa vụ với người thứ ba hoặc nhằm mục đích che giấu 1 hợp đồng khác.

Thời hiệu yêu cầu tòa án tuyên bố hợp đồng vô hiệu trong trường hợp này là không bị hạn chế.

*Trường hợp 3: Căn cứ tại Điều 125 BLDS 2015 quy định về hợp đồng vô hiệu do người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự.*

Tại Điều 125 BLDS 2025 cụ thể tại khoản 1 đã có sự hoàn thiện hơn BLDS 2005 đối với trường hợp này đó là bổ sung các trường hợp không bị vô hiệu do vi phạm quy định tại Khoản 1, theo đó đối với những hành vi *“giao dịch dân sự của người chưa đủ sáu tuổi, người mất năng lực hành vi dân sự nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của người đó; giao dịch dân sự chỉ làm phát sinh quyền hoặc chỉ miễn trừ nghĩa vụ cho người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi, người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự với người đã xác lập, thực hiện giao dịch với họ; giao dịch dân sự được người xác lập giao dịch thừa nhận hiệu lực sau khi đã thành niên hoặc sau khi khôi phục năng lực hành vi dân sự”*. Những căn cứ trên cho thấy, pháp luật đã có sự quy định chặt chẽ không những có quy định về dấu hiệu tuyên hợp đồng vô hiệu mà còn quy định cả trường hợp loại trừ. Rõ ràng, người mất năng lực hành vi hay người chưa thành niên khi tham gia ký kết HĐ sẽ có nhiều hạn chế nhất định, vì vậy mà những chủ thể này khi tham gia giao dịch luôn luôn ở thế bất lợi. Chính vì nhận thấy được điều này nên pháp luật cũng đã có quy định để hợp đồng hợp pháp thì hợp đồng phải có cả người giám hộ hay người đại diện cho chủ thể này tham gia vào hợp đồng.

Đối với quy định về việc xác định hợp đồng trong trường hợp này có vô hiệu hay không thì cần có chú ý hơn ở các vấn đề sau. Thứ nhất, như đã phân tích, luật vẫn có những trường hợp loại trừ vẫn có những đối tượng chưa thành niên được tham gia HĐ mà không cần thiết phải có người đại diện khi giao kết. Chẳng hạn như trường hợp: *“Người từ đủ mười lăm tuổi đến chưa đủ mười tám tuổi tự mình xác lập, thực hiện giao dịch dân sự, trừ giao dịch dân sự liên quan đến bất động sản, động sản phải đăng ký và giao dịch dân sự khác theo quy định của luật phải được người đại diện theo pháp luật đồng ý.”*<sup>20</sup>. Nên chủ thể giao kết HĐ nằm trong trường hợp trong Điều 21 thì chưa chắc HĐ đó đã là không có hiệu lực. Thứ hai, nếu muốn HĐ có đối tượng là người mất năng lực dân sự, chưa thành niên bị tuyên vô hiệu thì người đại diện theo pháp luật của chủ thể đó phải có yêu cầu Tòa án. Dù HĐ đó các chủ thể tham gia có vi phạm một trong các điều kiện là hợp đồng vô hiệu, nhưng nó vẫn không đương

---

<sup>20</sup> khoản 4 Điều 21, BLDS 2015

nhân bị vô hiệu mà vẫn cần phải có sự xem xét, cần xác định người xác định có yêu cầu tuyên hợp đồng đó vô hiệu hay không. Trường hợp mà người đại diện không có yêu cầu thì hợp đồng vẫn có thể thực hiện. Các cơ quan có thẩm quyền trước khi tuyên bố HĐ này có vô hiệu do vi phạm khoản 1 Điều 125 BLDS hay không thì cần phải lưu ý hai yếu tố trên. Bên cạnh đó cũng phải có sự xem xét, đánh giá, đối chiếu với các quy định pháp luật hiện hành khác về chủ thể này qua các văn bản luật, pháp luật liên quan.

Tại Điều 125 BLDS 2015 thể hiện sự linh hoạt trong việc xem xét hợp đồng vô hiệu nhằm bảo vệ các chủ thể dễ bị tổn thương điển hình như người mất năng lực hành vi dân sự, người chưa thành niên. Thực tiễn nếu hợp đồng giao kết mà bên chủ thể là người mất năng lực hành vi dân sự, người chưa thành niên mà mang lại quyền lợi có lợi cho họ, HĐ chỉ phát sinh về quyền lợi hoặc miễn trừ nghĩa vụ cho các chủ thể là đối tượng này thì không bị coi là vô hiệu, và người đã thành niên, có đầy đủ năng lực hành vi dân sự cũng không có quyền yêu cầu Tòa án tuyên hợp đồng vô hiệu. Quy định này nhằm ngăn chặn việc lạm dụng quyền yêu cầu tuyên bố hợp đồng vô hiệu một cách không phù hợp, đồng thời nhấn mạnh nguyên tắc áp dụng pháp luật phải dựa trên bản chất, mục đích và sự công bằng, thay vì áp dụng một cách máy móc

*Trường hợp 4: Căn cứ Điều 126 BLDS 2015 quy định về hợp đồng vô hiệu do nhầm lẫn*

Nhầm lẫn là điều kiện để HĐ vô hiệu là một trong nội dung phức tạp trong pháp luật hợp đồng<sup>21</sup>, bởi lẽ nhầm lẫn cũng có thể không là điều kiện để tuyên bố hợp đồng vô hiệu. Pháp luật của tất cả các quốc gia đều quy định rằng, hợp đồng được ký kết do bị nhầm lẫn có thể bị Tòa án tuyên bố vô hiệu theo yêu cầu của bên bị nhầm lẫn hoặc theo yêu cầu của các bên trong trường hợp các bên đều nhầm lẫn. Tuy nhiên, pháp luật các nước khác nhau, lại có các quy định, tiếp cận, và đánh giá không giống nhau.<sup>22</sup> Hợp đồng bị nhầm lẫn là trường hợp hợp đồng đó được xác lập trong tình trạng hiểu sai, dẫn đến việc một hoặc các bên không đạt được mục đích đã định của HĐ. Vấn đề nhầm lẫn dẫn đến HĐ vô hiệu được quy định lần đầu tiên

---

<sup>21</sup> Dương Anh Sơn (2011), “*Quy định của pháp luật về hợp đồng vô hiệu do nhầm lẫn và vấn đề nâng cao vai trò giải thích pháp luật của thẩm phán*”, Tạp chí Khoa học pháp lý, Số 1(62), tr.23-30

<sup>22</sup> Nguyễn Văn Luyện, Dương Anh Sơn, Lê Thị Bích Thợ (2011), *Giáo trình Luật hợp đồng thương mại quốc tế*, NXB Đại học Quốc gia Tp. Hồ Chí Minh, tr.45

trong Pháp lệnh hợp đồng dân sự và trong BLDS 1995, BLDS 2005 và hiện nay BLDS 2015 hiện hành đang là Bộ luật quy định về HĐ vô hiệu do nhầm lẫn. So với quy định về HĐ vô hiệu do nhầm lẫn tại Điều 15 Pháp lệnh hợp đồng dân sự, sau nhiều lần thay đổi thì đến BLDS 2015 đã tiến bộ hơn, quy định cũng đã được chặt chẽ hơn.

BLDS 2015 cũng đã quy định thêm đã quy định thêm trường hợp loại trừ trường hợp HĐ vô hiệu nếu như các bên đã đạt được tiêu chí, mục đích mà nội dung HĐ hướng tới hoặc các bên có thể chủ động khắc phục sai sót đó do nhầm lẫn.

Ví dụ: Công ty Thiết bị Y tế P ký hợp đồng với Bệnh viện Q để cung cấp 20 máy đo huyết áp điện từ model “HB-102 Pro”. Tuy nhiên, do nhân viên đánh nhầm mã, hợp đồng lại ghi “HB-120 Pro” – là model cũ, độ chính xác thấp, không đạt yêu cầu kỹ thuật của bệnh viện. Sau khi phát hiện sự sai lệch, bệnh viện từ chối nghiệm thu. Hai bên tranh chấp và xác định sự nhầm lẫn bắt nguồn từ lỗi kỹ thuật trong mã hàng hóa, làm cho HĐ vô hiệu do đối tượng phản ánh không đúng ý chí thực sự của các chủ thể tham gia.

*Trường hợp 5: Căn cứ vào Điều 127 BLDS 2015, quy định về hợp đồng vô hiệu là do bị lừa dối, cưỡng ép.*

Khi 1 bên tham gia hợp đồng do bị lừa dối hoặc bị đe dọa, cưỡng ép thì có quyền yêu cầu tòa tuyên bố hợp đồng đó vô hiệu. Hành vi lừa dối trong hợp đồng xảy ra khi một bên hoặc người thứ ba cố ý làm cho bên kia hiểu sai lệch về chủ thể, đối tượng, mục đích hay nội dung của giao dịch dân sự, khiến họ đi đến ký kết hợp đồng. Trong HĐ việc đe dọa, cưỡng ép là hành vi có chủ ý từ một bên hoặc người thứ ba, khiến bên kia buộc phải thực hiện hợp đồng để bảo vệ tính mạng, danh sự, nhân phẩm, sức khỏe hay có thể là cả tài sản của bản thân hoặc người thân thích của mình. HĐ vô hiệu trong trường hợp này là vi phạm điều kiện chủ thể tham gia hợp đồng phải hoàn toàn tự nguyện. Thời hiệu yêu cầu tòa án tuyên bố hợp đồng vô hiệu trong trường hợp này là 2 năm, kể từ ngày người có hành vi đe dọa, cưỡng ép chấm dứt hành vi đe dọa, cưỡng ép

*Trường hợp 6: Căn cứ điều 128 BLDS 2015 quy định về hợp đồng vô hiệu do người xác lập không nhận thức và làm chủ hành vi của mình.*

Kế thừa tinh hoa của BLDS 2005 tại Bộ luật dân sự năm 2015 cụ thể tại Điều 128 quy định “Người có năng lực hành vi dân sự nhưng đã xác lập giao dịch vào đúng thời điểm không

*nhận thức và làm chủ được hành vi của mình thì có quyền yêu cầu Tòa án tuyên bố giao dịch dân sự đó là vô hiệu".* Từ quy định đã nêu, khi áp dụng đối với hợp đồng, có thể nhận định rằng một trong những điều kiện tiên quyết là chủ thể tham gia ký kết HĐ phải có năng lực hành vi. Ở BLDS 2015 có thể thấy cả Điều 125 và Điều 128 Bộ luật Dân sự năm 2015 đều quy định về các trường hợp giao dịch dân sự vô hiệu do chủ thể không có khả năng nhận thức và làm chủ hành vi, nhưng điểm khác biệt cơ bản nằm ở tính chất và thời điểm mất năng lực hành vi dân sự. Cụ thể, Điều 125 áp dụng đối với người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự – những đối tượng có trạng thái không làm chủ được hành vi kéo dài và ổn định, diễn ra liên tục trước, trong và cả sau thời điểm xác lập giao dịch. Ngược lại, Điều 128 điều chỉnh trường hợp chủ thể vốn có đầy đủ năng lực hành vi, nhưng tại thời điểm giao kết giao dịch lại lâm vào tình trạng nhất thời không kiểm soát được hành vi – do ảnh hưởng đột xuất về tâm lý hoặc thể chất. Hay có thể hiểu trong thời điểm tiến hành giao kết hợp đồng mà chủ thể vì một lý do nào đó bị rơi vào tình trạng không thể nhận thức và tự làm chủ được hành vi của mình dẫn tới việc giao kết hợp đồng không phản ánh chính xác ý chí thì hợp đồng đó vô hiệu. Và sau khi trở lại bình thường, họ mới nhận thức được rằng giao dịch đã được xác lập trong hoàn cảnh bất thường về tinh thần. Mặc dù nội dung điều luật chỉ đưa ra một trường hợp khái quát mà không đưa ra nguyên nhân và biểu hiện cụ thể. Tuy nhiên, có thể nhận thấy rằng các quy định pháp luật về HĐ vô hiệu trong trường hợp này mới chỉ tập trung bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các bên trực tiếp tham gia giao kết HĐ, mà chưa chú trọng đến quyền lợi của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phát sinh từ HĐ. Đối với HĐ nếu được ký kết trong trường hợp này chỉ có chủ thể tham gia giao kết mới có quyền yêu cầu Tòa án tuyên bố vô hiệu.

Ví dụ Bà Nguyễn Thị M là người đại diện theo pháp luật kiêm Giám đốc của Công ty TNHH Thiết bị AP. Trong một hội nghị xúc tiến thương mại, bà M tham dự tiệc chiêu đãi do Công ty đối tác là Công ty CP Đầu tư KA tổ chức. Tại thời điểm gần kết thúc buổi tiệc, do đã sử dụng nhiều rượu và có dấu hiệu mệt mỏi, tinh thần không tỉnh táo, bà M được ông Trần Quốc T – Tổng giám đốc Công ty KA – đưa bản hợp đồng mua bán thiết bị cơ khí trị giá 18 tỷ đồng (cao hơn gấp đôi so với mức giá đã thỏa thuận miệng trước đó) để ký kết. Do mất kiểm soát nhận thức tại thời điểm đó, bà M vẫn ký vào hợp đồng. Sau khi tỉnh táo vào ngày

hôm sau, bà M kiểm tra lại và phát hiện nội dung HĐ không đúng với thỏa thuận thực tế. Do bà M đã ký hợp đồng trong trạng thái không làm chủ được hành vi và nhận thức của mình nên căn cứ tại Điều 128 BLDS 2015 thì hợp đồng mua bán thiết bị đã ký sẽ vô hiệu không có hiệu lực.

*Trường hợp 7: Căn cứ tại Điều 129 BLDS 2015 quy định về hợp đồng vô hiệu do không tuân thủ về hình thức.*

HĐ là một chế định quan trọng được quy định chi tiết và cụ thể, đối với hình thức của hợp đồng pháp luật cho phép các bên tự chọn hình thức giao kết, trừ một số trường hợp bắt buộc mà pháp luật quy định về hình thức. Một số trường hợp bắt buộc có thể kể đến như hợp đồng liên quan tới các loại tài sản phải đăng ký quyền sở hữu. Điều BLDS năm 2015 quy định "*Giao dịch dân sự được thể hiện bằng lời nói, bằng văn bản hoặc bằng hành vi cụ thể. Giao dịch dân sự thông qua phương tiện điện tử dưới hình thức thông điệp dữ liệu theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử được coi là giao dịch bằng văn bản*". Mặc dù BLDS 2015 không có quy định về hình thức của hợp đồng nhưng trong quy định về từng loại HĐ quy định riêng về hình thức. HĐ được biết tới là cơ sở phản ánh ý chí của các chủ thể khi thực hiện các giao dịch. Trong giai đoạn thỏa thuận ký kết HĐ các bên sẽ được tự do thỏa thuận với nhau về hình thức HĐ, các chủ thể hoàn toàn có thể tự thống nhất lựa chọn hình thức của HĐ là bằng lời nói, văn bản hoặc hành vi. Điều 129 có các nội dung cơ bản như sau:

- BLDS 2015 đã có sự minh bạch và tính rõ ràng trong việc áp dụng pháp luật về hình thức GDDS. So với quy định tại Điều 134 BLDS 2005, Điều 129 BLDS 2015 về GDDS vi phạm điều kiện về hình thức đã có sự điều chỉnh mang tính đổi mới và hợp lý hơn. Theo BLDS 2005, mọi giao dịch không tuân thủ quy định về hình thức là điều kiện có hiệu lực đều bị tuyên vô hiệu, không có ngoại lệ. Tuy nhiên, BLDS 2015 đã quy định rõ hai trường hợp ngoại lệ, theo đó, mặc dù giao dịch dân sự không tuân thủ hình thức luật định, nhưng vẫn có thể được công nhận có hiệu lực nếu: (i) Giao dịch đã được thực hiện ít nhất hai phần ba nghĩa vụ; (ii) Một bên hoặc các bên đã thực hiện xong nghĩa vụ và có yêu cầu công nhận giao dịch đó. Cách quy định này thể hiện sự linh hoạt, nhân văn và thực tiễn hơn, tránh áp dụng máy móc gây thiệt hại không đáng có cho các bên đã thực hiện phần lớn nghĩa vụ. Đồng thời, quy định mới



góp phần bảo đảm ổn định giao dịch dân sự và hạn chế tranh chấp không cần thiết phát sinh từ lý do hình thức.

- Trong trường hợp pháp luật quy định một loại hợp đồng phải được lập thành văn bản thì việc các bên đã thể hiện ý chí thông qua văn bản nhưng hình thức văn bản đó không đúng quy định vẫn có thể không làm mất hiệu lực của hợp đồng. Cụ thể, nếu một bên hoặc các bên đã thực hiện ít nhất hai phần ba nghĩa vụ trong hợp đồng thì, khi có yêu cầu công nhận, hợp đồng sẽ được Tòa án xem xét công nhận là có hiệu lực theo quy định của pháp luật.

- Đối với những HĐ mà pháp luật yêu cầu phải được lập thành văn bản và phải được công chứng hoặc chứng thực thì đây là điều kiện bắt buộc về mặt hình thức để hợp đồng có hiệu lực. Tuy nhiên, trong trường hợp các bên không tiến hành công chứng, chứng thực theo quy định của pháp luật nhưng một bên hoặc các bên đã thực hiện ít nhất hai phần ba nghĩa vụ trong hợp đồng, thì theo quy định của BLDS, khi có yêu cầu, HĐ đó vẫn có thể được Tòa án công nhận hiệu lực.

*Trường hợp 8: Căn cứ theo Điều 108 BLDS 2015 quy định về hợp đồng vô hiệu do có đối tượng không thể thực hiện được hợp.*

Dựa theo quy định tại Điều 408 BLDS 2015 cụ thể tại Khoản 1 có quy định “*Trường hợp ngay từ khi giao kết, hợp đồng có đối tượng không thể thực hiện được thì hợp đồng này bị vô hiệu*”. Một điều kiện quan trọng để có thể giao kết hợp đồng là đối tượng của HĐ. Nếu như trong giao kết hợp đồng mà đối tượng không thể thực hiện được thì các chủ thể sẽ không thể chạm được đến mục tiêu mà mình mong muốn do vậy hợp đồng vô hiệu. Trong thực tế khi áp dụng quy định này có rất nhiều HĐ không thể thực hiện được, nguyên nhân dẫn tới tình trạng này có thể được xác định từ thời điểm mà các bên xác lập hợp đồng. Bởi để có thể thực hiện được HĐ thì không thể không xác định được đối tượng của HĐ. Nếu ngay từ lúc các chủ thể thiết lập HĐ đã nhận định được đối tượng của hợp đồng không thực hiện được thì hợp đồng đó được xem là vô hiệu. Dù vậy, vẫn xảy ra một số trường hợp, một chủ thể trong HĐ biết được tình trạng của đối tượng nhưng vẫn mặc nhiên giao kết hợp đồng dẫn tới tình trạng vô hiệu.

HĐ vô hiệu do có đối tượng không thể thực hiện được theo quy định của Bộ luật dân sự năm 2015 đã có sự sửa đổi tiến bộ hơn. Cụ thể với quy định tại Khoản 1 đã sử dụng cụm từ

“*giao kết*” thay thế cho cụm từ “*ký kết*”. Với sự thay đổi này có thể thấy được mức độ bao quát của trường hợp này đã được mở rộng hơn, với quy định này đã bao hàm được cả trường hợp trường hợp các chủ thể ký kết HĐ được thể hiện dưới dạng là lời nói. Tiếp đó, các nhà làm luật đã loại bỏ cụm từ “*vì lý do khách quan*” theo quy định trước đây hợp đồng vô hiệu do có đối tượng không thể thực hiện được do nguyên nhân khách quan. Nhưng đến quy định của BLDS 2015 đã loại bỏ trường hợp này. Cá nhân đánh giá sự thay đổi về quy định này phù hợp hơn với tình hình thực tiễn, những lý do khách quan hoặc chủ quan chỉ ảnh hưởng đến hiệu lực của HĐ. Với những HĐ vô hiệu do đối tượng không thể thực hiện được không bị ảnh hưởng bởi các lý do hay nguyên nhân chủ quan hoặc khách quan.

Để bảo vệ quyền lợi ích của các bên khi HĐ bị vô hiệu do có đối tượng không thể thực hiện được, pháp luật hiện hành đã có quy định về những trường hợp mà khi tiến hành giao kết hợp đồng mà một trong các bên biết hoặc buộc phải viết về việc đối tượng của hợp đồng không thể thực hiện được. Nếu chủ thể một bên trong HĐ biết được việc đối tượng không thể thực hiện được mà không tiến hành thông báo cho bên còn lại khiến HĐ được ký kết, vẫn được thực hiện và hợp đồng vô hiệu thì phát sinh nghĩa vụ bồi thường. Mặc dù vậy nhưng luật vẫn quy định về trường hợp loại trừ trách nhiệm nếu bên kia đã biết hoặc buộc phải biết về hợp đồng có đối tượng không thực hiện được. Trong một số trường hợp mà HĐ có nhiều phần và nhiều đối tượng khác nhau, thì những phần do chủ thể không thể tiến hành thực hiện được dẫn tới HĐ vô hiệu không làm ảnh hưởng tới những phần còn lại. Từ quy định trên sẽ dẫn tới tình trạng hợp đồng vô hiệu toàn bộ hoặc vô hiệu một phần, với những phần vô hiệu vẫn phát sinh nghĩa vụ bồi thường giữa các bên.

Ví dụ: Thực hiện chủ trương xã hội hóa giáo dục, Trường Cao đẳng Y Dược Z được giao quyền chuyển đổi mô hình hoạt động sang công ty cổ phần. Theo kế hoạch, nhà trường sẽ phát hành cổ phần cho cán bộ, giảng viên trong trường theo giá ưu đãi. Bà C, là giảng viên của trường, đăng ký mua 5.000 cổ phần. Trước khi cổ phần phát hành, bà C ký hợp đồng chuyển nhượng quyền mua số cổ phần này cho ông D, với giá 50.000 đồng/cổ phần. Hai bên lập hợp đồng viết tay, ông D đã thanh toán toàn bộ cho bà C. Tuy nhiên, sau đó Bộ Giáo dục và Đào tạo ra văn bản chỉ đạo tạm dừng chuyển đổi mô hình hoạt động của Trường Z, đồng nghĩa với việc không phát hành cổ phần như kế hoạch ban đầu. Việc chuyển nhượng quyền mua cổ phần

không thể được thực hiện. HĐ giữa bà C và ông D đã bị vô hiệu do chủ thể ký kết hợp đồng không thể thực hiện được, thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 408 Bộ luật Dân sự 2015: *“Hợp đồng bị vô hiệu khi không thực hiện được vì lý do khách quan vào thời điểm thực hiện.”*

### **2.1.3 Về xử lý hậu quả pháp lý của hợp đồng vô hiệu trong kinh doanh thương mại**

Đối với HĐ trong KDTM, hiện nay có rất nhiều chế tài xử lý vi phạm và quy định về hậu quả pháp lý khi xử lý hợp đồng như tạm ngưng việc thực hiện HĐ, hoặc có thể đình chỉ thực hiện HĐ, hay cuối cùng có thể xảy ra là hủy bỏ HĐ, ... Tuy nhiên, chưa có quy định nào về xử lý HĐ vô hiệu trong KDTM. Do đó, việc xử lý HĐ vô hiệu trong KDTM có thể căn cứ vào Điều 131 BLDS 2015 bao gồm những nội dung sau:

*Về giá trị pháp lý của hợp đồng:* HĐ vô hiệu có hệ quả là: (i) không làm phát sinh, thay đổi, chấm dứt và nghĩa vụ của các bên kể từ thời điểm giao kết; (ii) làm cho hợp đồng có giá trị pháp lý kể từ thời điểm giao kết, cho dù hợp đồng đã được thực hiện trên thuế hay chưa. Tức là nghĩa vụ các bên phát sinh từ chính giao dịch vô hiệu. Từ thời điểm ký kết, HĐ giao kết không phát sinh hiệu lực hay không có giá trị pháp lý thì không cần quan tâm đến việc HĐ đã được các bên tiến hành thực hiện hay chưa.

*Về mặt lợi ích vật chất,* “*Khi giao dịch dân sự vô hiệu thì các bên xây dựng lại hiện trạng ban đầu, nhận và trả cho nhau những gì đã nhận*”, khi HĐ bị vô hiệu thì các bên phải khôi phục lại tình trạng ban đầu, hoàn trả lại cho nhau những gì đã nhận. Trên thực tế, có những HĐ đã bị vô hiệu do Tòa án tuyên nhưng các đối tượng của HĐ khi các bên ký kết đã có sự thay đổi, hoặc có thể không còn tồn tại, không thể khôi phục được hiện trạng như lúc đầu để mà có thể hoàn trả theo đúng pháp luật. Thì tại khoản 2 Điều 131 BLDS 2015, nếu các không hoàn trả được bằng hiện vật thì hoàn trả bằng tiền mặt, trường hợp các bên có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác. Các khoản lợi thu được từ hợp đồng vô hiệu không được tính để hoàn trả. Các bên có nghĩa vụ khôi phục hoàn trả nguyên tình trạng ban đầu, tức là phải trả đúng tình trạng ban đầu khi chưa phát sinh HĐ.

*Vấn đề nảy sinh là tài sản khi nhận lại lại có giá trị cao hơn ban đầu.* Tại khoản 3 Điều 131 BLDS 2015 đã quy định rằng: *“Bên ngay tình trong việc thu hoa lợi, lợi tức không phải*

hoàn trả lại hoa lợi, lợi tức đó”.<sup>23</sup> Do đó có thể căn cứ vào yếu tố ngay tình để xác định có hoàn trả hay không hoàn trả hoa lợi, lợi tức.

Về vấn đề tịch thu tài sản giao dịch, hoa lợi, lợi tức nảy sinh từ hợp đồng vô hiệu thì BLDS 2015 ra đời thay thế cho BLDS 2005 đã bỏ quy định này. Thay vào đó BLDS 2015 lại quy định về việc thu hoa lợi, lợi tức như sau: “*Bên ngay tình trong việc thu hoa lợi, lợi tức không phải hoàn trả lại hoa lợi, lợi tức đó*”<sup>24</sup>. Từ quy định của BLDS 2015 về hoa lợi, lợi tức ta có thể thấy rằng kể từ thời điểm HĐ bị tuyên vô hiệu thì không được tịch thu tài sản giao dịch, không được tịch thu đối với hoa lợi, lợi tức. Căn cứ vào từng vụ việc, từng hồ sơ mới có thể đánh giá được bên nào sẽ được hưởng hoa lợi, lợi tức phát sinh.

Đối với trách nhiệm bồi thường thiệt hại phát sinh từ HĐ vô hiệu, các bên bồi thường các thiệt hại thực tế, thiệt hại về vật chất và không bao gồm bồi thường các thiệt hại về tinh thần. Khi HĐ vô hiệu thì phải bồi thường thiệt hại và việc bồi thường thiệt hại này là một loại trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài HĐ. Kế thừa BLDS 2005 thì BLDS 2015 vẫn giữ nguyên quy định: “*Bên nào có lỗi gây thiệt hại thì phải bồi thường*”<sup>25</sup>. Trong trường hợp này Tòa án chỉ giải quyết và tuyên HĐ vô hiệu khi có yêu cầu. Và tòa phải đánh giá mức độ lỗi và căn cứ vào lỗi đó để xác định mức bồi thường thiệt hại mà khi hợp đồng bị tuyên vô hiệu.

Về xử lý các khoản lợi thu được từ hợp đồng vô hiệu, hoàn trả các lợi ích thu được từ hợp đồng vô hiệu. Những hoa lợi, lợi tức thu được từ việc tuyên bố hợp đồng vô hiệu, nếu thuộc quyền sở hữu hợp pháp của chủ sở hữu thì chủ sở hữu được nhận lại, trường hợp pháp luật có quy định khác.

*Về bảo vệ quyền lợi của người thứ ba ngay tình khi hợp đồng bị vô hiệu*

Trong một số trường hợp, tuy bên có quyền lợi vi phạm được yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của mình nhưng Tòa án có thể xem xét để quyền lợi của người ngay tình được bảo vệ cụ thể trong Điều 133 BLDS 2015

- Trường hợp giao dịch dân sự vô hiệu nhưng tài sản đã được đăng ký tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền, sau đó được chuyển giao bằng một giao dịch dân sự khác cho người thứ

---

<sup>23</sup> Điều 131, BLDS 2015

<sup>24</sup> khoản 3, Điều 131, BLDS 2015

<sup>25</sup> khoản 4 Điều 131 BLDS 2015

ba ngay tình và người này căn cứ vào việc đăng ký đó mà xác lập, thực hiện giao dịch thì giao dịch đó không bị vô hiệu.

- Trường hợp tài sản phải đăng ký mà chưa được đăng ký tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì giao dịch dân sự với người thứ ba bị vô hiệu, trừ trường hợp người thứ ba ngay tình nhận được tài sản này thông qua bán đấu giá tại tổ chức có thẩm quyền hoặc giao dịch với người mà theo bản án, quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền là chủ sở hữu tài sản nhưng sau đó chủ thể này không phải là chủ sở hữu tài sản do bản án, quyết định bị hủy, sửa.<sup>26</sup>

Về cơ bản, nguyên tắc giải quyết hậu quả của hợp đồng thương mại vô hiệu gồm: khôi phục lại tình trạng ban đầu đối với quyền và nghĩa vụ đã được các bên thực hiện, ưu tiên hoàn trả bằng hiện vật nếu không hoàn trả được bằng hiện vật thì hoàn trả bằng tiền, quyền và nghĩa vụ chưa phát sinh không có giá trị hiệu lực BLDS 2015 và LTM 2005 chưa có quy định cụ thể các điều khoản tiếp tục có hiệu lực hoặc giá trị pháp lý của thỏa thuận về điều khoản tiếp tục có hiệu lực trong bối cảnh HĐ vô hiệu, đặc biệt là HĐ vô hiệu toàn bộ. Cũng không có quy định cụ thể về vấn đề này đối với trường hợp thiệt hại, giải quyết tranh chấp và các điều khoản khác không rõ ràng khi hợp đồng bị tuyên vô hiệu.

Thiệt hại phát sinh từ hợp đồng vô hiệu dựa trên thiệt hại thực tế và trực tiếp, có tính đến tỷ lệ thực hiện hợp đồng và yếu tố lỗi. Hoàn trả hoa lợi và lợi tức ngay tình không phải hoàn trả hoa lợi và lợi tức.

#### **2.1.4 Một số quy định khác**

*Thứ nhất, Điều 123 BLDS 2015 quy định về thời hiệu yêu cầu tòa án tuyên hợp đồng vô hiệu trong kinh doanh thương mại.*

Trong lĩnh vực kinh doanh thương mại, hợp đồng được coi là công cụ pháp lý chủ yếu để các chủ thể điều chỉnh các quan hệ giao dịch. Không phải mọi HĐ đều tự nhiên mà có hiệu lực và được pháp luật thừa nhận hay bảo vệ. Có một số trường hợp, HĐ có thể bị tuyên vô hiệu do vi phạm quy định về điều kiện có hiệu lực của HĐ.

Xác định thời hiệu yêu cầu Tòa án tuyên bố hợp đồng vô hiệu là yếu tố then chốt, vừa nhằm bảo đảm sự ổn định của các quan hệ dân sự – thương mại, vừa bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các bên tham gia. Song, thực tế cho thấy, không ít tranh chấp phát sinh do các

---

<sup>26</sup> khoản 2 Điều 133 BLDS 2015

bên không hiểu rõ hoặc áp dụng chưa đúng các quy định liên quan đến thời hiệu này. Bởi vậy, việc nghiên cứu một cách có hệ thống các quy định về thời hạn pháp lý để tuyên bố HĐ vô hiệu trong lĩnh vực kinh doanh thương mại là cần thiết, góp phần nâng cao hiệu quả áp dụng pháp luật và phòng ngừa rủi ro pháp lý trong hoạt động giao kết hợp đồng.

Tùy từng trường hợp vô hiệu, thời hiệu yêu cầu Tòa án tuyên HĐ vô hiệu sẽ không giống nhau, từng trường hợp sẽ có thời hiệu cụ thể, ta có thể xác định thành 2 nhóm:

Nhóm 1: Thời hiệu yêu cầu cơ quan có thẩm quyền tuyên bố hợp đồng vô hiệu không bị hạn chế.

Thời hiệu yêu cầu Tòa án tuyên bố hợp đồng vô hiệu không bị giới hạn về mặt thời gian đối với các trường hợp đặc biệt. Điều này áp dụng cụ thể cho hợp đồng vô hiệu do vi phạm điều cấm của pháp luật hoặc trái đạo đức xã hội, được quy định tại Điều 123 của Bộ luật Dân sự. Tương tự, hợp đồng vô hiệu do giả tạo, được quy định tại Điều 124 của Bộ luật, cũng thuộc diện này. Điều đó có nghĩa là, dù hợp đồng mới được thiết lập hay đã có hiệu lực nhiều năm (ví dụ, hơn hai năm), nếu có đương sự yêu cầu Tòa án tuyên bố vô hiệu, thì về nguyên tắc, yêu cầu đó sẽ được chấp thuận. Quy định này nhằm ngăn chặn những giao dịch có bản chất bất hợp pháp hoặc không trung thực, bất kể thời điểm phát hiện và đảm bảo công lý. Nó khẳng định rằng những vi phạm nghiêm trọng này không bị "quên lãng" theo thời gian.

Nhóm 2: Thời hiệu yêu cầu cơ quan có thẩm quyền tuyên bố hợp đồng vô hiệu là 2 năm.

- Thời hạn để yêu cầu Tòa án tuyên bố hợp đồng vô hiệu là 2 năm, áp dụng trong trường hợp hợp đồng do người mất năng lực hành vi dân sự, người chưa thành niên, người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự hoặc người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi trực tiếp xác lập, thực hiện. Bởi những chủ thể nêu trên đang trong tình trạng không có hoặc bị hạn chế năng lực nhận thức và kiểm soát hành vi, nên theo quy định người đại diện theo pháp luật của họ sẽ thay họ thực hiện mọi GDDS. Thời hiệu này được tính từ thời điểm người đại diện hợp pháp của các đối tượng nêu trên biết hoặc buộc phải biết về việc họ tự mình xác lập giao dịch. Vì các chủ thể này không có hoặc không đầy đủ khả năng nhận thức và kiểm soát hành vi nên mọi giao dịch dân sự cần được thực hiện thông qua người đại diện. Việc tính thời hiệu khởi đầu từ thời điểm người đại diện biết hoặc phải biết về giao dịch là hoàn toàn phù hợp và được xem là một điểm đổi mới hợp lý trong BLDS hiện hành.

- Căn cứ vào các quy định, thời hiệu để yêu cầu Tòa án tuyên bố hợp đồng vô hiệu trong trường hợp hợp đồng được xác lập do bị nhầm lẫn hoặc bị lừa dối là 2 năm. Khoảng thời gian này được tính từ thời điểm người bị nhầm lẫn hoặc bị lừa dối biết hoặc phải biết rằng mình đã xác lập hợp đồng trong tình trạng đó. Đây là quy định nhằm đảm bảo quyền lợi cho bên bị xâm phạm, đồng thời tạo sự ổn định cho các GDDS.

- Đối với các hợp đồng được xác lập do bị đe dọa hoặc cưỡng ép, thời hiệu để yêu cầu Tòa án tuyên bố hợp đồng vô hiệu là 2 năm. Thời hạn này bắt đầu được tính từ thời điểm người thực hiện hành vi đe dọa hoặc cưỡng ép chấm dứt hành vi đó.

- Thời hạn để yêu cầu Tòa án tuyên bố hợp đồng vô hiệu là 2 năm, đối với trường hợp hợp đồng được giao kết trong lúc người xác lập không nhận thức được hoặc không làm chủ được hành vi của mình, và thời hiệu này được tính từ thời điểm người đó xác lập hợp đồng. Tuy nhiên, việc tính thời hiệu 2 năm kể từ ngày xác lập hợp đồng trong trường hợp này liệu có hợp lý hay không vẫn là vấn đề cần xem xét.

- Thời hiệu yêu cầu TA tuyên bố HĐ vô hiệu là 2 năm đối với trường hợp HĐ do không tuân thủ quy định về hình thức thì thời điểm bắt đầu tính thời hiệu là từ ngày HĐ được xác lập. Hết thời hiệu 2 năm mà không có yêu cầu tuyên bố HĐ vô hiệu thì HĐ có hiệu lực. Nói khác đi hết thời hạn hai năm thì những vi phạm về điều kiện có hiệu lực thuộc các trường hợp nêu trên sẽ không còn là căn cứ để xác định HĐ vô hiệu.

Đối với hợp đồng vô hiệu do có đối tượng không thể thực hiện được tại Điều 408 BLDS 2015, BLDS 2015 chưa có quy định cụ thể về thời hiệu trong trường hợp này. BLDS chỉ mới liệt kê thời hiệu của các trường hợp dẫn đến hợp đồng vô hiệu phổ biến dễ gặp phải. Cơ quan có thẩm quyền khi xác định thời hiệu vô hiệu thì cần xem xét tính chất của hợp đồng, xét hợp đồng vô hiệu do trường hợp nào để áp dụng đúng thời hiệu. Chẳng hạn như trường hợp hợp đồng vô hiệu do theo Điều 408 BLDS 2015 thì nên áp dụng thời hiệu vô thời hạn, cũng có thể áp dụng quy định về thời hiệu khởi kiện theo BLTTDS.

Do thời hiệu yêu cầu Tòa án tuyên bố hợp đồng vô hiệu có thể bị giới hạn trong một khoảng thời gian nhất định, nên cần thiết phải xem xét hậu quả pháp lý khi thời hiệu này đã hết. Theo quy định tại Điều 150 Bộ luật Dân sự, khi thời hiệu khởi kiện đã hết, người có quyền yêu cầu sẽ không còn quyền đề nghị Tòa án tuyên bố hợp đồng vô hiệu và Tòa án cũng phải

từ chối thụ lý yêu cầu đó. Vấn đề đặt ra là, khi không còn khả năng yêu cầu Tòa án can thiệp, thì số phận của giao dịch dân sự sẽ ra sao? Giao dịch đó có còn ràng buộc hiệu lực đối với các bên không? Trước đây, pháp luật chưa có câu trả lời rõ ràng cho tình huống này. Tuy nhiên, khoảng trống đó đã được lấp đầy bởi khoản 2 Điều 132 Bộ luật Dân sự năm 2015, khi quy định rõ ràng rằng hợp đồng sẽ có hiệu lực pháp lý nếu hết thời hiệu yêu cầu tuyên bố vô hiệu. Đây là một hướng giải quyết hợp lý, vì để xác định hợp đồng vô hiệu do nhầm lẫn, lừa dối hay đe dọa, Tòa án phải chứng minh được các yếu tố này đã thực sự xảy ra. Nhưng khi thời hiệu đã hết, việc xác minh đó không còn khả thi. Do vậy, không có cơ sở để kết luận rằng hợp đồng vô hiệu do những lý do nói trên, và theo lẽ đó, phải suy đoán rằng hợp đồng được giao kết một cách tự nguyện, không bị nhầm lẫn, lừa dối hay đe dọa. Nếu các điều kiện khác về hiệu lực hợp đồng được đáp ứng, thì hợp đồng này được xem là hợp pháp.

*Hai là, quy định về chủ thể có quyền yêu cầu Tòa án tuyên bố hợp đồng vô hiệu trong kinh doanh thương mại.*

Trong lĩnh vực kinh doanh thương mại, việc xác định đúng chủ thể có quyền yêu cầu Tòa án tuyên bố hợp đồng vô hiệu đóng vai trò quan trọng nhằm bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của các bên và bảo đảm tính ổn định của các quan hệ thương mại. Để xác định chủ thể có quyền yêu cầu Tòa án tuyên bố hợp đồng vô hiệu thì cần lưu ý các hợp đồng mà chủ thể đó giao kết thuộc trường hợp vô hiệu nào.

Quyền yêu cầu Tòa án tuyên bố hợp đồng vô hiệu, về nguyên tắc, chủ yếu thuộc về các bên trực tiếp thực hiện ký kết HĐ hoặc những tổ chức, cá nhân có quyền và lợi ích liên quan đến HĐ. Những người không tham gia hợp đồng thì không được quyền yêu cầu tuyên bố HĐ vô hiệu. Chẳng hạn như đối với HĐ vô hiệu do nhầm lẫn ở Điều 126, hay hợp đồng vô hiệu do lừa dối, đe dọa theo Điều 127 thì chủ thể có quyền yêu cầu tuyên bố HĐ vô hiệu là người bị lừa dối, người bị hiểu lầm, người bị đe dọa. Điều này phản ánh rõ nguyên tắc tôn trọng quyền tự định đoạt trong quan hệ dân sự – một nguyên tắc cơ bản mà pháp luật ghi nhận tại Điều 3 BLDS 2015. Việc giới hạn chủ thể có quyền yêu cầu vào những người thực sự bị ảnh hưởng nhằm bảo đảm rằng chỉ khi quyền và lợi ích hợp pháp của một cá nhân hay tổ chức bị xâm phạm thì Tòa án mới được phép can thiệp, qua đó tránh sự lạm dụng quyền khởi kiện,



bảo vệ sự ổn định trong quan hệ dân sự, đồng thời bảo đảm hợp pháp lợi ích của các bên và duy trì sự công bằng giữa quyền tự do thỏa thuận.

Việc HĐ được xác lập bởi những đối tượng như người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự, hay người bị hạn chế hoặc gặp khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi đặt ra một vấn đề pháp lý đặc biệt quan trọng: ai là người có quyền yêu cầu tuyên bố hợp đồng đó vô hiệu. Pháp luật quy định rõ ràng rằng, trong những trường hợp này, chính người đại diện theo pháp luật của họ, mới là chủ thể có thẩm quyền thực hiện yêu cầu này. Quy định này mang giá trị sâu sắc trong công tác bảo đảm quyền lợi chính đáng của những cá nhân yếu thế, không đủ khả năng tự bảo vệ mình trước những rủi ro pháp lý hay những hành vi trục lợi từ người khác. Nó đảm bảo rằng các GDDS được thực hiện một cách bình đẳng và minh bạch, ngăn chặn việc lợi dụng sự thiếu hiểu biết hoặc hạn chế về năng lực để gây thiệt hại cho những đối tượng cần được bảo vệ nhất trong xã hội.

Pháp luật cũng thiết lập ngoại lệ đối với các hợp đồng bị vô hiệu do vi phạm điều cấm của luật, trái đạo đức xã hội và hợp đồng giả tạo. Trong bối cảnh này, bất kỳ ai – dù không phải là bên ký kết hợp đồng hay không có quyền, lợi ích liên quan – đều có quyền yêu cầu Tòa án tuyên bố hợp đồng vô hiệu. Sự mở rộng chủ thể yêu cầu trong các trường hợp này phản ánh tính chất nghiêm trọng của các hành vi vi phạm, bởi những HĐ đó không chỉ ảnh hưởng đến lợi ích riêng tư của các bên mà còn trật tự công, chuẩn mực đạo đức xã hội và quyền lợi chung của cộng đồng.

Tuy nhiên có chủ thể có quyền yêu cầu tuyên bố hợp đồng vô hiệu đối với trường hợp theo Điều 408 BLDS 2015, trường hợp này luật không nói rõ ai được quyền yêu cầu tuyên bố hợp đồng vô hiệu. Luật chỉ nói chủ thể ký kết HĐ thuộc Điều 408 thì HĐ này vô hiệu, vậy có phải trong trường hợp này ai cũng có quyền yêu cầu hợp đồng vô hiệu hay không. Ta có thể thấy rằng đây cũng là một nội dung có thể gây tranh cãi. Nhưng theo ý kiến của tác giả về Điều 408 BLDS 2015 thì đây là trường hợp liên quan đến lợi ích của các chủ thể trong ký kết HĐ. Nó không có ảnh hưởng gì đến cộng đồng, hay không ảnh hưởng gì đến người khác thì trong trường hợp này có lẽ chúng ta nên chỉ dành cho những chủ thể trong HĐ được quyền yêu cầu tuyên bố hợp đồng vô hiệu.

*Ba là, Quy định về thẩm quyền tuyên bố hợp đồng vô hiệu*

Khi một HĐ bị tuyên bố vô hiệu, nó sẽ không làm phát sinh, thay đổi hay chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự của các bên kể từ thời điểm giao kết, và các bên phải hoàn trả cho nhau những gì đã nhận. Chính vì tầm quan trọng này, việc xác định thẩm quyền để tuyên bố HĐ vô hiệu là khía cạnh cốt lõi, đảm bảo sự ổn định của các GDDS, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các bên, cũng như duy trì trật tự công cộng.

Khi hợp đồng mà các bên ký kết vô hiệu, thì các bên được phép tự giải quyết, tự thỏa thuận, quyết định về việc có tiếp tục thực hiện hợp đồng hay không chấm dứt HĐ. Nếu vẫn tiếp tục thực hiện HĐ thì sẽ như thế nào. Nếu chấm dứt HĐ thì giải quyết hậu quả sẽ ra làm sao. Các bên hoàn toàn có quyền tự trao đổi về vấn đề này. Nếu không thống nhất không thỏa thuận được với nhau về cách xử lý hợp đồng vô hiệu và một trong các bên muốn xác định hợp đồng đó vô hiệu thì phải được Tòa án tuyên bố hợp đồng vô hiệu căn cứ theo Điều 132 BLDS 2015. Các quy định Tòa án là cơ quan có thẩm quyền tuyên bố xác định HĐ vô hiệu. Vậy ngoài cơ quan tư pháp Tòa án thì Trọng tài có được tuyên bố GDDS vô hiệu hay không.

Về cả pháp luật và thực tế, Trọng tài hoàn toàn có thẩm quyền tuyên bố HĐ vô hiệu nhưng với điều kiện là tranh chấp đó phải thuộc thẩm quyền giải quyết của trọng tài và các bên có thỏa thuận trọng tài một cách hợp lệ. Cụ thể tại Điều 2 LTTTM năm 2010 có quy định rõ thẩm quyền giải quyết tranh chấp của Trọng tài là: Tranh chấp giữa các bên phát sinh từ hoạt động thương mại; Tranh chấp phát sinh giữa các bên trong đó ít nhất một bên có hoạt động thương mại; Tranh chấp khác giữa các bên mà pháp luật quy định được giải quyết bằng Trọng tài.

Và “*Trọng tài thương mại là phương thức giải quyết tranh chấp do các bên thỏa thuận và được tiến hành theo quy định Luật này.*”<sup>27</sup>. Như vậy có thể thấy rằng trọng tài thương mại sẽ có thẩm quyền giải quyết tranh chấp do các bên thỏa thuận bao gồm cả tranh chấp về hiệu lực của hợp đồng. Trọng tài có quyền xác định tính hợp pháp, hiệu lực của giao dịch dân sự, bao gồm cả việc tuyên bố hợp đồng vô hiệu toàn bộ hoặc một phần. Nếu một bên hoặc các bên cho rằng thỏa thuận trọng tài vô hiệu thì vẫn phải nêu rõ vấn đề đó trong bản tự bảo vệ của mình trước Hội đồng trọng tài và Hội đồng trọng tài có thẩm quyền phán quyết về hiệu lực của thỏa thuận trọng tài quy định căn cứ vào khoản 4 Điều 35 LTTTM 2010.

---

<sup>27</sup> khoản 1 Điều 3 LTTTM 2010

Tóm lại, mặc dù Trọng tài không phải là một cơ quan tư pháp nhưng theo như quy định tại Luật Trọng tài thương mại thì phán quyết của trọng tài sẽ có giá trị chung thẩm tương tự như bản án của Tòa án do đó Hội đồng trọng tài có quyền áp dụng Bộ Luật Dân sự để tuyên bố hợp đồng vô hiệu. Tòa án hay Trọng tài sẽ đều có thẩm quyền trong việc ra bản án, quyết định, hay phán quyết để tuyên bố hợp đồng đó vô hiệu khi có đơn khởi kiện của một bên hoặc các bên không thể cùng nhau thỏa thuận.

## **2.2 Thực tiễn áp dụng pháp luật về hợp đồng vô hiệu trong kinh doanh thương mại tại Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội**

### **2.2.1 Kết quả đạt được**

TAND Hà Nội là cơ quan xét xử cấp tỉnh, có vai trò đặc biệt trong hệ thống tư pháp nước ta. TAND thành phố Hà Nội đang tích cực triển khai mô hình Tòa án điện tử và cải cách đưa chuyển đổi số và các thủ tục hành chính tư pháp, tích cực nâng cao hiệu quả và tính minh bạch trong hoạt động xét xử. Trước ngày 01/07/2025, TAND Thành phố Hà Nội có tổng 30 đơn vị hành chính cấp quận, huyện, thị xã. Tuy nhiên, theo Nghị quyết 81/2025/UBTVQH15 và thông báo số 1210/TB-TA ngày 29/06/2025 của TAND tối cao, từ ngày 01/07/2025, toàn bộ tòa án cấp quận, huyện, thị xã trên địa bàn Hà Nội được sáp nhập thành 12 Tòa án nhân dân khu vực. Vậy nên hiện nay TAND thành phố Hà Nội chỉ còn 1 Tòa án cấp tỉnh và 12 Tòa án cấp khu vực trực thuộc. Số lượng Tòa án đã giảm đi rất nhiều, điều này cũng là để đảm bảo tổ chức bộ máy tinh gọn, chuyên nghiệp và đáp ứng mục tiêu cải cách nền tư pháp trong giai đoạn mới, giai đoạn kỷ nguyên vươn mình. Cụ thể TAND thành phố Hà Nội đã thụ lý và giải quyết các qua số liệu như sau:

|                   | <b>2020</b> | <b>2021</b> | <b>2022</b> | <b>2023</b> | <b>2024</b> |
|-------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
| <b>Thụ lý</b>     | 2.627       | 2.810       | 2.339       | 3.178       | 4.217       |
| <b>Giải quyết</b> | 1.085       | 2.004       | 1.298       | 1.481       | 1.761       |

*Bảng 1: Bảng số liệu các vụ án KDTM được thụ lý và giải quyết của TAND thành phố Hà Nội từ năm 2020 đến năm 2024<sup>28</sup>*

Từ năm 2020 đến năm 2024, TAND thành phố Hà Nội đã thụ lý tổng cộng là 15171 vụ (thụ lý theo thủ tục sơ thẩm và thủ tục phúc thẩm). Qua bảng số liệu trên ta cũng có thể thấy

<sup>28</sup> Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội, báo cáo kết quả công tác năm từ năm 2020-2024

số lượng vụ án thụ lý có xu hướng tăng theo thời gian. Cụ thể, năm 2020 có 2.627 vụ thụ lý, con số này tăng nhẹ 183 vụ vào năm 2021 (2.810 vụ), đến năm 2022 số lượng các vụ án thụ lý đã giảm xuống còn 2.339 vụ (giảm 471 vụ so với năm 2022). Nhưng sau đó đã tăng mạnh vào năm 2023 (3.178 vụ) và đặc biệt tăng vọt trong năm 2024 với 4.217 vụ (tăng 1039 vụ so với năm 2023).

Về số lượng vụ án được giải quyết, tuy có biến động nhưng nhìn chung cũng có xu hướng tăng, TAND thành phố Hà Nội đã giải quyết được 7.627 vụ. Năm 2020, chỉ có 1.085 vụ được giải quyết; đến năm 2021, số vụ giải quyết tăng gần gấp đôi lên 2.004 vụ (hơn 919 vụ so với năm 2020). Tuy nhiên, trong năm 2022 và 2023, số vụ giải quyết giảm còn lần lượt là 1.298 và 1.481 vụ, trước khi tăng trở lại đạt 1.761 vụ trong năm 2024. Qua đó có thể nhận thấy, khối lượng công việc trong lĩnh vực KDTM ngày càng gia tăng, thể hiện qua số lượng vụ án thụ lý ngày càng cao, trong khi số vụ giải quyết chưa tăng tương xứng, đặt ra yêu cầu tiếp tục nâng cao hiệu quả công tác xét xử trong thời gian tới.

Dưới đây là số liệu các vụ án đã thụ lý và được giải quyết theo thủ tục sơ thẩm (cả TAND cấp quận, huyện, thị xã và TAND cấp tỉnh, thành phố) của TAND thành phố Hà Nội từ năm 2020 đến năm 2024:

|                                | 2020   |            | 2021   |            | 2022   |            | 2023   |            | 2024   |            |
|--------------------------------|--------|------------|--------|------------|--------|------------|--------|------------|--------|------------|
|                                | Thụ lý | Giải quyết | Thụ lý | Giải quyết | Thụ lý | Giải quyết | Thụ lý | Giải quyết | Thụ lý | Giải quyết |
| <b>Cấp quận, huyện, thị xã</b> | 2.106  | 905        | 2.366  | 1.709      | 2.040  | 1.117      | 2.654  | 1.219      | 3.530  | 1.422      |
| <b>Cấp tỉnh, thành phố</b>     | 174    | 56         | 147    | 60         | 131    | 49         | 236    | 72         | 281    | 68         |
| <b>Tổng</b>                    | 2.280  | 961        | 2.513  | 1.769      | 2.171  | 1.166      | 2.890  | 1.291      | 3.811  | 1.490      |

*Bảng 2: Bảng số liệu các vụ án KDTM được thụ lý và giải quyết theo thủ tục cấp sơ thẩm của TAND thành phố Hà Nội từ năm 2020 đến năm 2024<sup>29</sup>*

<sup>29</sup> Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội, báo cáo kết quả công tác năm từ năm 2020-2024

Dựa vào bảng số liệu các vụ KDTM được thụ lý và giải quyết theo thủ tục cấp sơ thẩm tại TAND thành phố Hà Nội giai đoạn 2020–2024, có thể nhận thấy xu hướng tăng nhanh về số vụ thụ lý trong khi số vụ giải quyết tăng chậm hơn, dẫn đến chênh lệch ngày càng lớn qua các năm. Cụ thể, tổng số vụ án thụ lý từ 2.280 vụ năm 2020 đã tăng đều qua các năm, lên 2.513 vụ năm 2021 (tăng lên 233 vụ), giảm xuống 2.171 vụ năm 2022 (giảm 342 vụ so với năm 2021), rồi tăng mạnh lên 2.890 vụ năm 2023 (tăng 719 vụ) và đạt đỉnh 3.811 vụ năm 2024 (so với năm 2023 tăng lên 921 vụ). Trong khi đó, số vụ được giải quyết chỉ tăng từ 961 vụ năm 2020 lên 1.769 vụ năm 2021 (+808 vụ), sau đó giảm xuống 1.166 vụ năm 2022 (giảm 603 vụ), rồi tăng nhẹ lên 1.291 vụ năm 2023 (+125 vụ) và đạt 1.490 vụ năm 2024 (+199 vụ). Số vụ giải quyết tại cấp này cũng có xu hướng tăng nhưng không đều, từ 905 vụ năm 2020 lên 1.219 vụ năm 2023 và đạt 1.422 vụ năm 2024.

Đối với cấp tỉnh, thành phố, số vụ thụ lý dao động nhẹ, từ 174 vụ năm 2020 giảm xuống còn 131 vụ năm 2022, sau đó tăng lên 281 vụ vào năm 2024. Số vụ giải quyết ở cấp này nhìn chung ở mức thấp, dao động từ 49–72 vụ trong các năm, cho thấy áp lực công việc chủ yếu tập trung ở cấp quận, huyện, thị xã. Tổng số vụ án thụ lý toàn thành phố tăng đều qua các năm, từ 2.280 vụ năm 2020 lên 3.811 vụ năm 2024. Số vụ được giải quyết cũng tăng tương ứng từ 961 vụ lên 1.490 vụ trong cùng giai đoạn. Nhìn chung, số lượng vụ việc ngày càng gia tăng cho thấy nhu cầu giải quyết tranh chấp KDTM ngày càng lớn, đòi hỏi hệ thống tòa án phải tiếp tục tăng cường năng lực xét xử để đáp ứng yêu cầu thực tiễn.

Dưới đây là số liệu các vụ án đã thụ lý và được giải quyết theo thủ tục phúc thẩm của TAND thành phố Hà Nội từ năm 2020 đến năm 2024:

|                   | <b>2020</b> | <b>2021</b> | <b>2022</b> | <b>2023</b> | <b>2024</b> |
|-------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
| <b>Thụ lý</b>     | 347         | 297         | 168         | 288         | 406         |
| <b>Giải quyết</b> | 124         | 235         | 132         | 190         | 271         |

*Bảng 3: Bảng số liệu các vụ án KDTM thụ lý và giải quyết theo thủ tục cấp phúc thẩm của TAND thành phố Hà Nội từ năm 2020 đến 2024<sup>30</sup>*

<sup>30</sup> Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội, báo cáo kết quả công tác năm từ năm 2020-2024

Dựa vào bảng số liệu các vụ án KDTM được thụ lý và giải quyết theo thủ tục cấp phúc thẩm của TAND thành phố Hà Nội giai đoạn 2020–2024, có thể thấy số lượng vụ án thụ lý có xu hướng biến động qua các năm, trong khi số vụ giải quyết tăng dần và ổn định hơn. Cụ thể, năm 2020 thụ lý 347 vụ, giảm còn 297 vụ vào năm 2021 (giảm đi 50 vụ), sau đó giảm mạnh xuống mức thấp nhất là 168 vụ vào năm 2022 (giảm mạnh 129 vụ so với năm 2021), rồi tăng trở lại trong hai năm sau với 288 vụ năm 2023 (+120 vụ) và đạt 406 vụ vào năm 2024 (so với năm 2023 tăng lên 118 vụ), mức cao nhất trong 5 năm. Trong khi đó, số vụ giải quyết tăng tương đối đều từ 124 vụ năm 2020 lên 235 vụ năm 2021, sau đó giảm nhẹ còn 132 vụ năm 2022 (-103 vụ), rồi tăng trở lại qua các năm 2023 và 2024 với lần lượt 190 vụ (tăng 58 vụ) và 271 vụ (tăng 81 vụ). Tổng cộng từ năm 2020 đến năm 2024, TAND thành phố Hà Nội đã thụ lý 1.506 vụ án KDTM phúc thẩm và giải quyết được 952 vụ, cho thấy vẫn còn khoảng 554 vụ chưa được xử lý, chiếm khoảng 36,8% tổng số vụ thụ lý.

Sau đây là bảng số liệu về HĐ vô hiệu trong KDTM từ năm 2020 đến năm 2024 tại thành phố Hà Nội:

|                               | <b>2020</b> | <b>2021</b> | <b>2022</b> | <b>2023</b> | <b>2024</b> |
|-------------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
| <b>Số vụ</b>                  | 2.627       | 2.810       | 2.339       | 3.178       | 4.217       |
| <b>Án về hợp đồng</b>         | 1.213       | 1.762       | 1.596       | 1.908       | 2.632       |
| <b>Án về hợp đồng vô hiệu</b> | 379         | 332         | 221         | 289         | 189         |

*Bảng 4: Bảng số liệu các vụ án về hợp đồng trong KDTM của TAND thành phố Hà Nội từ năm 2020 đến 2024<sup>31</sup>*

Tổng quan số liệu về các tranh chấp về KDTM hiện đang được coi là loại án phức tạp và gặp nhiều khó khăn trong quá trình giải quyết, các tranh chấp chủ yếu liên quan đến lĩnh vực mua bán hàng hóa, đầu tư tài chính, mua bán hàng hóa, bảo hiểm, cung ứng dịch vụ, HĐ bảo lãnh,... Hà Nội là một thành phố lớn nên việc phát sinh các HĐ trong KDTM theo đó cũng nhiều. Và cũng chính vì số lượng các vụ án không hề nhỏ vậy nên Tòa án thành phố Hà Nội

<sup>31</sup> Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội, báo cáo kết quả công tác năm từ năm 2020-2024

vẫn đang tích cực triển khai tăng cường công tác giải quyết các vụ án. Nâng cao chất lượng xét xử của các vụ án

Qua bảng số liệu về các vụ án về hợp đồng trong KDTM tại TAND thành phố Hà Nội giai đoạn 2020 – 2024. Có thể thấy rằng các án về hợp đồng vô hiệu trong KDTM có chiều hướng giảm dần, từ 379 vụ (năm 2020) xuống còn 189 vụ (năm 2024). Giai đoạn từ năm 2020 đến 2022, tình hình kinh tế nước ta chịu nhiều ảnh hưởng nặng nề do dịch bệnh Covid-19 bùng phát, khiến hoạt động kinh doanh, sản xuất và lưu thông hàng hóa bị gián đoạn nghiêm trọng. Vì nguyên do này mà số lượng án về hợp đồng vô hiệu tăng lên. Bước sang giai đoạn 2023–2024, khi dịch bệnh Covid-19 không còn là yếu tố ảnh hưởng lớn và nền kinh tế thị trường bắt đầu phục hồi nền kinh tế thị trường dần trở lại trạng thái ổn định, các doanh nghiệp trong nước cũng như nhà đầu tư nước ngoài tiếp tục mở rộng đầu tư và khôi phục hoạt động. Trong bối cảnh đó, số lượng tranh chấp về hợp đồng vô hiệu trong kinh doanh thương mại tại TAND thành phố Hà Nội ghi nhận xu hướng giảm rõ rệt, từ 289 vụ năm 2023 xuống còn 189 vụ vào năm 2024. Điều này cho thấy các chủ doanh nghiệp đã nâng cao mức độ tuân thủ pháp luật trong quá trình ký kết và thực hiện HĐ, đồng thời phản ánh môi trường pháp lý – nền kinh tế thương mại ổn định và minh bạch trong thời kỳ hậu đại dịch. Bên cạnh các chủ thể, Tòa án cũng đã có sự tích cực trong quá trình xử lý các vụ tranh chấp.

## ***2.2.2 Hạn chế, tồn tại và nguyên nhân của hạn chế, tồn tại***

### ***2.2.2.1. Hạn chế, tồn tại***

Từ những kinh nghiệm xét xử của các vụ việc liên quan đến hợp đồng và hợp đồng vô hiệu trong kinh doanh thương mại được xét xử tại TAND thành phố Hà Nội. Có thể thấy rằng việc các Tòa án áp dụng các quy định về hợp đồng vô hiệu để xét xử còn nhiều bất cập và hạn chế cần được giải quyết. Bên cạnh bất cập về yếu tố đội ngũ nhân lực xét xử thì song hành với đó còn những bất cập về pháp luật, có quy định còn thiếu tính thống nhất, chưa đầy đủ, dẫn đến sự lúng túng, khó khăn cho tòa án khi áp dụng xử lý các vụ việc liên quan.

*Thứ nhất*, LDN 2020 có đề cập đến trường hợp HĐ được ký kết vào thời điểm trước lúc doanh nghiệp được cơ quan nhà nước cấp Giấy chứng nhận thành lập doanh nghiệp. Cụ thể tại Điều 18 LDN 2020 về hợp đồng trước đăng ký doanh nghiệp. Trên thực tế việc xác định thời điểm trước đó là rất khó, chúng ta cũng không thể biết được trong quá trình đăng ký

doanh nghiệp là giai đoạn nào. Nên có thể hiểu đơn giản giai đoạn bắt đầu là từ thời điểm các bên thống nhất thành lập doanh nghiệp. Còn về thời điểm cuối cùng Luật đã quy định rõ là “trước và trong quá trình thành lập doanh nghiệp”. Nhưng thực tế mọi người sẽ đều hiểu thời điểm cuối cùng này là thời điểm doanh nghiệp được Cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp vì khi doanh nghiệp được Giấy chứng nhận mới thì có tư cách pháp nhân.

Tại Điều 18 LDN 2020 cũng quy định “Người thành lập doanh nghiệp được ký hợp đồng phục vụ cho việc thành lập và hoạt động của doanh nghiệp trước và trong quá trình đăng ký doanh nghiệp”. Nêu những hợp đồng ký kết mà không mang mục đích phục vụ cho việc thành lập thì không được chấp nhận và nó không thuộc điều chỉnh bởi quy định này. Nhưng các nhà làm luật lại chưa định nghĩa một cách rõ ràng và cụ thể thế nào là “hợp đồng phục vụ” cho việc thành lập doanh nghiệp hay “hợp đồng phục vụ” cho hoạt động của doanh nghiệp. Loại HĐ phục vụ này chỉ được nêu chung chung rất dễ dẫn đến, hoặc làm phát sinh các tranh chấp. Vì việc giao kết hợp đồng trước khi thành lập doanh nghiệp có ảnh hưởng trực tiếp đến việc xác định tư cách chủ thể trong hợp đồng. Và việc chủ thể giao kết không đúng cũng làm cho hợp đồng mà doanh nghiệp ký kết vô hiệu.

*Thứ hai*, bảo đảm quyền lợi cho chủ thể thứ ba khi giao kết hợp đồng với doanh nghiệp có nhiều người đại diện theo pháp luật (điều này có ảnh hưởng đến giá trị pháp lý của hợp đồng).

- *Luật pháp không bắt buộc các doanh nghiệp phải công bố hay công khai thông tin về thẩm quyền phạm vi của người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp điều đó dẫn đến việc chủ thể giao kết hợp đồng sẽ không được rõ ràng mang đến rủi ro cho bên còn giao kết còn lại.* Một công ty, một doanh nghiệp tùy thuộc vào từng loại hình mà sẽ có một hay nhiều người đại diện theo pháp luật. Vậy ở những doanh nghiệp có từ 2 người đại diện theo pháp luật trở lên thì việc phân công về thẩm quyền khi giao kết các hợp đồng thì sẽ như thế nào? Đơn giản chẳng hạn như ở mô hình công ty hợp danh thì “*Trong điều hành hoạt động kinh doanh của công ty, thành viên hợp danh phân công nhau đảm nhiệm các chức danh quản lý và kiểm soát công ty*”<sup>32</sup>. Còn đối với mô hình công ty cổ phần và công ty trách nhiệm hữu hạn thì số lượng, chức danh quản lý, quyền và nghĩa vụ của người đại diện theo pháp luật được quy

---

<sup>32</sup> khoản 2 Điều 184 LDN 2020



định trong Điều lệ của mỗi doanh nghiệp.<sup>33</sup> Tuy nhiên, trong trường hợp nếu không xác định được cụ thể phạm vi đại diện theo Điều lệ thì người đại diện theo pháp luật mới được quyền xác lập, thực hiện mọi giao dịch theo khoản 2 Điều 141 BLDS 2015. Trên thực tế hay cả ở quy định thì Điều lệ là văn bản ghi nhận rõ ràng về chức danh, nghĩa vụ và quyền hạn của NĐDTPL. LDN không quy định Điều lệ của DN công bố - khoản 1 Điều 32 LDN 2020, do đó mà văn bản này được các doanh nghiệp lưu hành nội bộ trong công ty. Chính vì lẽ đó mà có thể gây khó khăn trong quá trình vận dụng thực tế. Cho dù Điều lệ có được công khai đi chăng nữa nhưng nó chỉ điều chỉnh hoặc ràng buộc được những pháp nhân chứ không hề có cơ sở pháp lý nào để ràng buộc người ngoài doanh nghiệp. Chúng ta là đối tác của công ty vậy nên điều lệ của công ty đối tác không phải lúc nào cũng ta cũng có thể tiếp cận được. Điều lệ dù chỉ là văn bản được lưu hành nội bộ nhưng nó lại có nguy cơ để khai thác chống lại người thứ ba. Đó chính là nguyên nhân để bảo vệ người thứ ba hay chủ thể còn lại khi tham gia giao kết hợp đồng với doanh nghiệp có nhiều người đại diện. Vậy nên rất dễ dẫn đến trường hợp GD với người có thẩm quyền nhưng bị đã bị thay đổi hay giao dịch với người không có thẩm quyền đại diện và từ đó sẽ mang lại rủi ro không mong muốn. So với LDN 2014 thì LDN 2020 đã bổ sung thêm quy định mới hướng đến việc phòng ngừa rủi ro và bảo vệ quyền lợi cho bên thứ ba, cụ thể: “trường hợp Điều lệ công ty không quy định cụ thể về việc phân chia quyền, nghĩa vụ của từng NĐDTPL thì mỗi NĐDTPL đều là đại diện đủ thẩm quyền của doanh nghiệp trước bên thứ ba, và tất cả NĐDTPL phải chịu trách nhiệm liên đới đối với thiệt hại gây ra cho doanh nghiệp”<sup>34</sup>. Do đó trường hợp người thứ ba bị ảnh hưởng về quyền lợi mà Điều lệ không có quy định rõ về thẩm quyền trách nhiệm của NĐDTPL thì tất cả NĐDTPL phải chịu trách nhiệm liên đới. Đây cũng là một điểm mới trong LDN 2020. Tại TAND thành phố Hà Nội qua các hoạt động xét xử có thể thấy, nhiều công ty vẫn gặp phải những vướng mắc, những khó khăn trong việc áp dụng.

- LDN 2020 chưa quy định rõ ràng về thời điểm mà có hiệu lực trong trường hợp doanh nghiệp thay đổi NĐDTPL. NĐDTPL phát sinh từ cách kể từ thời điểm mà doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu cụ thể thời điểm phát sinh chính là vào

---

<sup>33</sup> khoản 2 Điều 12 LDN 2020

<sup>34</sup> Khoản 2 Điều 12 LDN 2020

ngày doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận. Và NDDTPL không phải là sẽ cố định, DN có thể thay đổi NDDTPL, vậy việc xác định tư cách NDDTPL sau khi thay đổi thì sẽ căn cứ vào đâu? Pháp luật không cấm và cũng đã có quy định về việc các DN thay đổi NDDTPL phải có đăng ký và trên thực tế, việc thay đổi NDDTPL ở các DN diễn ra thường xuyên. Thông thường từ thời điểm mà DN có quyết định thay đổi NDDTPL đến khi DN công bố trên cổng dịch vụ công thì sẽ mất một khoảng thời gian. Trong khoảng thời gian thay đổi đó, để mà bên thứ ba có thể nắm bắt được sự thay đổi NDDTPL là rất khó. Đến Tòa án cũng có những xác định NDDTPL khác nhau trong giai đoạn này.

- Tại điểm a khoản 1 Điều 13 LDN 2020 quy định về trách nhiệm của NDDTPL chưa thực sự gọi là rõ ràng. Pháp luật đều không có quy định, định nghĩa hay có bất kỳ giới hạn nào về trách nhiệm “trung thực, cẩn trọng” của NDDTPL. Tuy nhiên có thể hiểu nội hàm này thì người ta phải so sánh với mức độ cẩn thận, trung thực mà một người quản lý thực hiện một nghĩa vụ bình thường của mình trong một tình huống tương tự và cho dù có cố gắng đi nữa, thì LDN cũng chẳng thể nào giải thích được một cách chi tiết và thỏa đáng trong các điều luật với những câu có tính “mơ hồ” và định tính đầy đủ ý niệm của các nghĩa vụ này<sup>35</sup>. Hay tại khoản 2 Điều 12 LDN 2020 quy định DN có nhiều NDDTPL mà Điều lệ không quy định rõ nhiệm vụ quyền hạn của NDDTPL thì tất cả mỗi NDDTPL đều là đại diện đủ thẩm quyền của DN và cùng chịu trách nhiệm liên đới với thiệt hại gây ra. Nhưng trên thực tế đối với trường hợp này lại chưa có quy định vào về việc xác định trách nhiệm liên đới của từng NDDTPL cả. Chính vì vậy, khi có tranh chấp xảy ra thì việc xác định nghĩa vụ cẩn trọng của NDDTPL của DN hoặc trách nhiệm liên đới của NDDTPL phần lớn phụ thuộc vào sự giải thích của Thẩm phán.

*Thứ ba*, hiện nay, nhiều doanh nghiệp – một bên trong quan hệ hợp đồng kinh doanh thương mại còn tình trạng chưa có sự hiểu biết và nắm rõ pháp luật. Trong bối cảnh hội nhập quốc tế, ở Việt Nam hiện nay, các hợp đồng kinh doanh thương mại được giao kết ngày càng tăng nhanh và mang lại lợi nhuận khổng lồ có các doanh nghiệp, tuy nhiên, song song với đó, nó cũng tiềm ẩn nhiều rủi ro cao. Nếu không nắm vững các điều kiện giao kết hợp đồng thì

---

<sup>35</sup> Dương Anh Sơn (2018), *Thực trạng quy định của pháp luật về đại diện theo pháp luật*, Tòa án nhân dân, (07), tr 33-38,48

rất dễ dẫn đến các tranh chấp, kiện tụng gây thiệt hại cho các doanh nghiệp, nghiêm trọng hơn là dẫn đến doanh nghiệp bị phá sản. Do đó, đòi hỏi các doanh nghiệp cũng phải có sự am hiểu các quy định của pháp luật để có thể tự tin, vững vàng trong khi xác lập các hợp đồng kinh doanh thương mại. Thực tế hiện nay cho thấy, một số doanh nghiệp Việt Nam khi việc đối với các đối tác nước ngoài còn khá chủ quan, thiếu kinh nghiệm trong quá trình ký kết hợp đồng, cũng như không nắm vững điều kiện có hiệu lực của hợp đồng kinh doanh thương mại dẫn đến nhiều rủi ro có thể xảy ra.

*Thứ tư*, hình thức của hợp đồng còn nhiều hạn chế chưa có sự thống nhất. Thực tiễn giải quyết vụ việc ở TAND thành phố Hà Nội, vẫn có nhiều Tòa án cấp huyện vẫn lúng túng trong việc xét xử những vụ việc về hình thức HĐ đa dạng chưa có được sự thống nhất. Thực tế việc tồn tại đa dạng hình thức mà không có sự thống nhất được thể hiện tại Điều 119 và Điều 129 BLDS 2015. Cụ thể, quy định tại khoản 2 Điều 119 BLDS 2015 thì các GDDS “phải được thể hiện bằng văn bản có công chứng, chứng thực, đăng ký thì phải tuân theo quy định đó”. Những loại HĐ nào khi ký kết phải thực hiện việc đăng ký thì đều đã được các luật chuyên ngành điều chỉnh. Chẳng hạn như đối với những giao dịch như GDDS về chuyển giao công nghệ có đối tượng là nhãn hiệu, sáng chế hay có kiểu dáng công nghiệp, trong Sở hữu trí tuệ thì những HĐ chuyển nhượng ấy bắt buộc phải đăng ký với cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Hay tại khoản 1 Điều 164 Luật Nhà ở năm 2023 quy định về “Trường hợp mua bán, thuê mua, tặng cho, đổi, góp vốn, thế chấp nhà ở thì phải thực hiện công chứng hoặc chứng thực hợp đồng, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này” Có thể thấy rằng theo Điều 119 thì các văn bản các hợp đồng nào được đăng ký thì vẫn được xem là hình thức của hợp đồng theo quy định của pháp luật.

Nhưng BLDS thì lại quy định “*Giao dịch dân sự đã được xác lập bằng văn bản nhưng vi phạm quy định bắt buộc về công chứng, chứng thực mà một bên hoặc các bên đã thực hiện ít nhất hai phần ba nghĩa vụ trong giao dịch thì theo yêu cầu của một bên hoặc các bên, Tòa án ra quyết định công nhận hiệu lực của giao dịch đó. Trong trường hợp này, các bên không phải thực hiện việc công chứng, chứng thực*”<sup>36</sup>. Nếu theo quy định tại Điều 129 này thì các hợp đồng mà phải đăng ký với cơ quan nhà nước có thẩm quyền không được coi là đúng hình

---

<sup>36</sup> Khoản 2 Điều 129 BLDS 2015

thức của HĐ trong trường hợp Tòa án xem xét hiệu lực của hợp đồng khi xét thấy có sự vi phạm.

*Thứ năm*, quy định về hợp đồng vô hiệu do nhầm lẫn còn có sự bất cập. Mặc dù đã có nhiều phân tích trước đó, nhưng hiện tại khái niệm về thuật ngữ “nhầm lẫn” vẫn chưa được hệ thống pháp luật nào quy định. Dù BLDS 2015 có sự tiếp nối kế thừa giá trị pháp lý của các phiên bản trước đó như BLDS 1995 và 2005, thì qua các thời kỳ, khái niệm “nhầm lẫn” vẫn chưa từng được chính thức định nghĩa trong bất kỳ văn bản nào. Điều này khiến cho các Thẩm phán thường gặp khó khăn khi cần xác định xem trong một GDDS cụ thể có yếu tố nhầm lẫn hay không. Sự thiếu vắng định nghĩa pháp lý rõ ràng khiến việc nhận diện và đánh giá tính chất của giao dịch trở nên không dễ dàng. Hệ quả là Tòa án gặp trở ngại trong việc quyết định liệu HĐ được ký kết có thể bị tuyên vô hiệu vì lý do nhầm lẫn hay không. Như vậy, có thể thấy rằng khoảng trống pháp lý này ảnh hưởng không nhỏ đến tính thống nhất và minh bạch trong hoạt động tư pháp. Điều đó cũng đòi hỏi cần sớm có sự bổ sung, điều chỉnh để tạo thuận lợi, phù hợp hơn cho việc các cơ quan áp dụng trên thực tế. Để tuyên một GDDS vô hiệu do nhầm lẫn thì phải đáp ứng điều kiện cần và đủ. Việc nhầm lẫn vừa là điều kiện cần vừa là điều kiện đủ nó thể hiện được việc mục đích để các bên xác lập giao dịch không thể đạt được. Có thể thấy Điều 126 BLDS 2015 chỉ quan tâm đến hậu quả của việc nhầm lẫn dẫn đến không đạt được mục đích của GD. Để đánh giá được hậu quả thì Thẩm phán cũng phải xác định được GDDS đó có nhầm lẫn hay không. Nhưng luật lại không có bất kỳ quy định nào rõ ràng thế nào là nhầm lẫn, đồng thời luật cũng không thể chỉ căn cứ vào việc các bên đạt không được mục đích của GD và tuyên giao dịch vô hiệu.

*Thứ sáu*, theo Điều 124 BLDS 2015 liên quan đến giao dịch hay hợp đồng vô hiệu do giả tạo. Qua việc nghiên cứu quy định pháp luật này và đối chiếu với thực tiễn xét xử tại các tòa án ở Hà Nội, có thể thấy rằng các cơ quan tiến hành tố tụng gặp nhiều khó khăn trong việc áp dụng. Nguyên nhân xuất phát từ việc điều luật sử dụng đến ba lần khái niệm "giả tạo" nhưng lại không có bất kỳ giải thích hay định nghĩa cụ thể nào về nội dung của thuật ngữ này. Việc thiếu hướng dẫn rõ ràng khiến cho quá trình nhận định và đánh giá bản chất của các giao dịch liên quan trở nên phức tạp. Các thẩm phán không khỏi bối rối, lúng túng khi phải đưa ra quyết định. Từ đó dễ dẫn đến cách hiểu và áp dụng không thống nhất giữa các vụ việc tương

tự. Tình trạng này ảnh hưởng trực tiếp đến tính công bằng, khách quan trong hoạt động xét xử. Đồng thời cũng gây khó khăn cho đương sự khi xác định quyền và nghĩa vụ của mình.

#### *2.2.2.2. Nguyên nhân của hạn chế tồn tại*

Trong thực tiễn giải quyết tranh chấp liên quan đến hợp đồng vô hiệu trong KDTM, các cơ quan xét xử, đặc biệt là Tòa án – cơ quan tư pháp vẫn còn không ít những khó khăn và lúng túng. Những hạn chế nêu trên không chỉ làm giảm hiệu quả trong việc giải quyết các vụ việc, mà còn ảnh hưởng trực tiếp đến quyền và lợi ích hợp pháp của các bên tham gia ký kết HĐ. Nguyên nhân chủ yếu của những hạn chế đó bắt nguồn từ nhiều yếu tố khác nhau, bao gồm cả yếu tố pháp lý, tổ chức thực hiện và năng lực áp dụng pháp luật trong thực tế. Cụ thể, có thể phân tích như sau:

*Thứ nhất*, một trong những thách thức lớn trong thực tiễn áp dụng pháp luật hiện nay là sự thiếu hoàn thiện của các quy định liên quan đến HĐ vô hiệu trong KDTM. Mặc dù BLDS và LTM đã có những điều khoản điều chỉnh, nhưng vẫn còn tồn tại nhiều kẽ hở và điểm chưa rõ ràng, gây khó khăn cho việc xác định chính xác hiệu lực của hợp đồng. Điều này dẫn đến sự thiếu nhất quán trong cách thức các bên và cơ quan giải quyết tranh chấp hiểu và áp dụng pháp luật. Đặc biệt, với sự phát triển nhanh chóng của các hình thức kinh doanh và giao dịch mới, nhiều tình huống phức tạp phát sinh mà các quy định hiện hành chưa thể bao quát hết. Điều này không chỉ ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các chủ thể kinh doanh mà còn tiềm ẩn rủi ro pháp lý, làm giảm tính ổn định và minh bạch của môi trường đầu tư. Do đó, việc nghiên cứu, bổ sung và hoàn thiện các quy định về hợp đồng vô hiệu trong kinh doanh thương mại là một vấn đề cấp thiết cần thực hiện để nâng cao hiệu quả pháp lý và thúc đẩy sự phát triển bền vững của nền kinh tế.

*Thứ hai*, do khả năng nhận thức và thực hiện pháp luật của các cá nhân, cơ quan có thẩm quyền khi giải quyết tranh chấp hợp đồng còn hạn chế. Ngoài yếu tố pháp lý, một rào cản đáng kể khác trong việc xử lý các tranh chấp hợp đồng là năng lực thực thi và nhận thức pháp luật của các cá nhân cũng như cơ quan có thẩm quyền. Khả năng hiểu và áp dụng chính xác các quy định pháp luật về hợp đồng vô hiệu đôi khi còn chưa đồng đều hoặc chưa sâu sát. Điều này có thể dẫn đến việc giải quyết vụ việc không khách quan, kéo dài thời gian tranh chấp, hoặc thậm chí là các quyết định chưa thực sự phù hợp với bản chất vụ việc. Thực trạng này

không chỉ gây khó khăn cho các bên liên quan mà còn làm suy giảm niềm tin vào hệ thống pháp luật. Việc thiếu kinh nghiệm hoặc chuyên môn sâu về các giao dịch thương mại phức tạp cũng là một nguyên nhân khiến việc phân tích, đánh giá tính vô hiệu trở nên thách thức hơn. Do đó, việc nâng cao trình độ chuyên môn, tăng cường đào tạo và tập huấn pháp luật cho đội ngũ cán bộ, thẩm phán đóng vai trò then chốt. Chỉ khi năng lực thực thi được cải thiện, quyền và lợi ích hợp pháp của các bên trong hợp đồng mới được bảo vệ một cách hiệu quả và công bằng.

*Thứ ba*, do ý chí chủ quan của các chủ thể trong ký kết HĐ KDTM, nhiều chủ thể cố tình thực hiện hợp đồng vi phạm vào các trường hợp dẫn đến HĐ vô hiệu. Để HĐ dễ bị vô hiệu như vậy thì nguyên nhân không kém phần quan trọng đến từ chính ý chí chủ quan của các chủ thể khi tham gia ký kết HĐ KDTM. Đằng sau có thể là động cơ muốn nhằm trục lợi bất chính, lẩn tránh nghĩa vụ thuế, hoặc đơn giản là thiếu sự cẩn trọng và hiểu biết về các quy định pháp luật liên quan. Việc này khiến hợp đồng ngay lập tức rơi vào một trong các trường hợp dẫn đến tình trạng vô hiệu. Mặc dù pháp luật đã có những điều khoản rõ ràng để bảo vệ tính hợp pháp của các giao dịch, nhưng ý thức tuân thủ của một bộ phận chủ thể còn chưa cao. Tình trạng này không chỉ làm phát sinh các tranh chấp phức tạp mà còn gây ra những hệ lụy tiêu cực cho môi trường kinh doanh chung. Do đó, để giảm thiểu các rủi ro khi HĐ vô hiệu việc nâng cao ý thức pháp luật và đạo đức kinh doanh của các thương nhân là yếu tố then chốt để giảm thiểu các rủi ro về hợp đồng vô hiệu.

*Thứ tư*, công tác tuyên truyền và xử lý các chủ thể có vi phạm trong việc giao kết, thực hiện hợp đồng vi phạm còn chưa nghiêm. Thực tế cho thấy, việc phổ biến, nâng cao hiểu biết pháp luật về các quy định luật có liên quan đến HĐ vô hiệu chưa thực sự sâu rộng và hiệu quả. Hơn nữa, quá trình phát hiện và xử lý các hành vi vi phạm dẫn đến hợp đồng vô hiệu cũng chưa thực sự kiên quyết và nghiêm minh. Việc xử phạt chưa đủ sức răn đe có thể khiến một số cá nhân, tổ chức tiếp tục vi phạm mà không lo ngại về hậu quả pháp lý. Điều này vô hình trung tạo ra một tâm lý chủ quan, khuyến khích các hành vi không tuân thủ pháp luật, làm suy yếu tính răn đe của các quy định hiện hành. Để khắc phục tình trạng này, cần đẩy mạnh hơn nữa các chiến dịch tuyên truyền và đảm bảo việc thực thi pháp luật một cách công bằng, nghiêm túc.

## KẾT LUẬN CHƯƠNG 2

Trong KDTM, việc giải quyết các vấn đề tranh chấp liên quan đến HĐ vô hiệu từ lâu đã trở thành vấn đề được mọi thành phần kinh tế quan tâm. Hiện nay, quá trình xử lý loại hợp đồng này chủ yếu dựa trên các quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015. Nhận thức rõ điều đó, các cơ quan nhà nước có thẩm quyền luôn nỗ lực thực hiện chức năng, nhiệm vụ của mình là xây dựng một môi trường giao lưu thương mại công bằng và bình đẳng cho người dân. Tuy nhiên, thực tiễn áp dụng luật trong việc giải quyết tranh chấp về hợp đồng thương mại vô hiệu vẫn còn nhiều khó khăn, không chỉ tại Hà Nội mà vẫn phạm vi cả nước.

Nguyên nhân chủ yếu là luật hiện hành về HĐ vô hiệu trong KDTM chưa hoàn thiện, dẫn đến việc thiếu hiểu biết thiếu sự thống nhất trong nhận thức và đánh giá giá của các cá nhân, cơ quan có thẩm quyền khi xử lý tranh chấp. Bên cạnh đó, năng lực áp dụng pháp luật của một số chủ thể có thẩm quyền nhưng hạn chế, cùng với sự phức tạp trong việc xác định phạm vi điều kiện có hiệu lực của đồng, càng khiến công tác giải quyết nên khó khăn hơn. Do đó, trong thời gian tới, cần nghiên cứu, đề xuất các giải pháp thiết kế giải quyết những vấn đề tồn tại trên, góp phần nâng cao hiệu quả xử lý tranh chấp trong lĩnh vực này.

### **CHƯƠNG 3: ĐỊNH HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT VỀ HỢP ĐỒNG VÔ HIỆU TRONG KINH DOANH THƯƠNG MẠI, NÂNG CAO HIỆU QUẢ ÁP DỤNG PHÁP LUẬT VỀ HỢP ĐỒNG VÔ HIỆU TRONG KINH DOANH THƯƠNG MẠI TẠI TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI.**

#### **3.1 Định hướng hoàn thiện pháp luật về hợp đồng vô hiệu trong kinh doanh thương mại**

*Thứ nhất, hoàn thiện hệ thống pháp luật về hợp đồng thương mại phải xuất phát từ khắc phục những khuyết điểm đã và đang tồn tại, trong thực trạng pháp luật, cũng như áp dụng pháp luật về hợp đồng thương mại vô hiệu.*

Những hạn chế, bất cập trong hệ thống pháp luật về hợp đồng thương mại xuất phát từ nhiều nguyên nhân, cả chủ quan và khách quan. Nguyên nhân chủ quan đến từ sự vận động và biến đổi không ngừng của các mối quan hệ trong xã hội, và trong lĩnh vực KDTM thì HĐ là chế định cơ bản và phổ biến nhất, được áp dụng sâu rộng nhất. Điều này khiến cho hệ thống pháp luật không lập điều chỉnh để đặt ra các quy định tương ứng. Nguyên nhân khách quan đến từ nhiều phía. Đầu tiên là do ý thức pháp luật của người dân còn chưa cao, tinh thần thượng tôn pháp luật còn chưa triệt để, nhiều trường hợp còn xử lý tranh chấp trong giao dịch bằng luật rừng, do muốn giải quyết nhanh chóng và do thiếu lòng tin vào hệ thống pháp luật. Tiếp theo là do những quy định, quy chế được đặt ra còn chưa hợp lý, chưa bám sát vào thực tiễn khiến cho việc vận dụng pháp luật vào đời sống còn nhiều khó khăn.

Một trong những nguyên nhân chính dẫn đến những khó khăn trong quá trình giải quyết các vụ việc hợp đồng vô hiệu là do hệ thống quy định pháp luật hiện hành còn thiếu tính chi tiết, rõ ràng và cụ thể. Các điều khoản pháp lý đôi khi được soạn thảo chung chung, không có quy định hay hướng dẫn chi tiết cụ thể hoặc thiếu các tình huống minh họa phù hợp với thực tiễn. Bên cạnh đó, cơ chế thi hành pháp luật hiện nay còn nhiều hạn chế như thủ tục xét xử rườm rà, kéo dài thời gian, hiệu quả thi hành án thấp và sự phối hợp giữa các cơ quan liên quan thiếu chặt chẽ. Những điểm yếu này khiến cho quyền và lợi ích hợp pháp của các bên trong quan hệ hợp đồng dân sự – thương mại bị ảnh hưởng nghiêm trọng.

Trong thực tế, nhiều chủ thể, bao gồm cả người dân và cán bộ pháp luật, vẫn chưa thực sự hiểu rõ và đầy đủ các quy định pháp luật liên quan đến hợp đồng dân sự vô hiệu, cũng như



hậu quả pháp lý kéo theo. Việc thiếu kiến thức nền tảng và kỹ năng pháp lý dẫn đến sai sót trong việc xác định tình trạng pháp lý của hợp đồng, từ đó gây ra nhiều khó khăn, vướng mắc trong quá trình giải quyết tranh chấp. Những thiếu sót này ảnh hưởng trực tiếp đến quyền lợi của các bên tham gia giao dịch và làm giảm hiệu quả của cơ chế bảo vệ pháp luật.

Nguồn nhân lực trong bộ máy nhà nước hiện nay vẫn còn nhiều điểm hạn chế. Trình độ chuyên môn của một bộ phận cán bộ, công chức, viên chức còn chưa đáp ứng yêu cầu, năng suất làm việc còn thấp, trong khi đó số lượng biên chế lại không đủ để đảm đương khối lượng công việc ngày càng gia tăng. Điều này ảnh hưởng đến tiến độ và chất lượng giải quyết các vụ việc pháp lý, đặc biệt là các tranh chấp phức tạp liên quan đến hợp đồng thương mại vô hiệu. Ở chiều sâu, yếu tố con người chính là cốt lõi của quá trình xây dựng, thực thi và hoàn thiện pháp luật. Từ công tác soạn thảo cho đến quá trình xét xử, thi hành án, tất cả đều cần đến đội ngũ cán bộ có tâm, có tầm và được làm việc trong một cơ chế công bằng, minh bạch, hiệu quả. Để đạt được điều này, nhà nước cần có chính sách tuyển chọn kỹ lưỡng, đào tạo bài bản và xây dựng cơ chế đãi ngộ phù hợp để giữ chân những người có năng lực thật sự. Chỉ khi nào con người đủ mạnh, thì hệ thống pháp luật mới thực sự phát huy được hiệu lực và hiệu quả.

Từ những phân tích trên, có thể thấy rằng việc khắc phục các nguyên nhân đã nêu là bước đi thiết yếu trong quá trình hoàn thiện hệ thống pháp luật điều chỉnh hợp đồng thương mại vô hiệu. Đó là một quá trình toàn diện, đòi hỏi sự kết hợp giữa việc hoàn thiện văn bản pháp luật, cải cách thủ tục, nâng cao trình độ cán bộ và quan trọng nhất là đổi mới tư duy lập pháp. Có như vậy, pháp luật mới thực sự trở thành công cụ hữu hiệu để bảo vệ quyền lợi các chủ thể trong nền kinh tế thị trường.

*Thứ hai, hoàn thiện pháp luật về hợp đồng thương mại vô hiệu phải dựa trên cơ sở đảm bảo tính thống nhất trong hệ thống các quy định pháp luật.*

Pháp luật là công cụ chủ yếu để Nhà nước quản lý xã hội, điều chỉnh các quan hệ xã hội trong mọi lĩnh vực. Do đó, tính thống nhất trong hệ thống pháp luật là một yêu cầu cơ bản để bảo đảm hiệu quả quản lý nhà nước và là tiêu chí đánh giá chất lượng pháp luật. Khi các quy định trong hệ thống pháp luật có sự đồng bộ, nhất quán, việc nhận thức, áp dụng và thực thi sẽ trở nên thuận lợi, từ đó góp phần xây dựng một nhà nước pháp quyền ổn định, hiệu quả.

Tính thống nhất trong hệ thống pháp luật được hiểu là sự tương thích giữa các quy phạm pháp luật với nhau, từ các quy định trong cùng một văn bản cho đến giữa các văn bản pháp luật khác nhau. Đặc biệt trong lĩnh vực hợp đồng thương mại vô hiệu, yêu cầu này càng trở nên quan trọng. Các quy định pháp luật phải được soạn thảo logic, không mâu thuẫn, không chồng chéo, tạo nên một chỉnh thể pháp lý có tính liên kết và nhất quán cao. Chỉ như vậy, hệ thống pháp luật mới có thể vận hành trơn tru, phát huy hiệu lực trên thực tế. Trong hệ thống pháp luật, cần phân biệt rõ giữa các văn bản pháp luật có hiệu lực pháp lý khác nhau. Các văn bản có hiệu lực thấp hơn như nghị định, thông tư phải tuân thủ và không được trái với quy định của luật hoặc hiến pháp – những văn bản có giá trị pháp lý cao hơn. Bất kỳ sự mâu thuẫn nào trong mối quan hệ này cũng có thể dẫn đến tình trạng áp dụng sai hoặc không áp dụng được, gây thiệt hại cho các chủ thể trong quan hệ hợp đồng và làm giảm uy tín của pháp luật. Ngay cả giữa các văn bản có cùng giá trị pháp lý, nếu cùng điều chỉnh một vấn đề như hợp đồng vô hiệu trong các lĩnh vực khác nhau (ví dụ: dân sự, thương mại, lao động...), thì cũng cần bảo đảm sự tương đồng và tuân thủ các nguyên tắc pháp lý cơ bản. Nếu thiếu sự thống nhất về nội dung hoặc thuật ngữ giữa các văn bản này, sẽ gây ra sự nhầm lẫn trong cách hiểu và áp dụng pháp luật, dẫn đến những hệ quả tiêu cực trong thực tiễn giải quyết tranh chấp. Nếu các quy định pháp luật không được xây dựng một cách thống nhất, hậu quả tất yếu là việc áp dụng pháp luật sẽ gặp nhiều khó khăn. Cán bộ áp dụng pháp luật dễ rơi vào tình trạng lúng túng, thiếu căn cứ pháp lý rõ ràng, từ đó ảnh hưởng tới chất lượng xét xử, thi hành án và hiệu quả điều chỉnh các quan hệ xã hội. Sự rối rắm này lâu dần sẽ làm xói mòn niềm tin của người dân vào pháp luật, tiềm ẩn nguy cơ gây mất ổn định xã hội, ảnh hưởng tới an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội. Để khắc phục tình trạng trên, cần có định hướng xây dựng hệ thống pháp luật một cách thống nhất và đồng bộ, đặc biệt trong lĩnh vực hợp đồng thương mại vô hiệu. Cụ thể, phải thống nhất về thuật ngữ pháp lý, tránh sử dụng từ ngữ mang nhiều nghĩa hoặc mâu thuẫn nhau; thống nhất về hình thức trình bày và nội dung quy định trong các văn bản; xác định rõ thẩm quyền xây dựng, ban hành và cơ chế thực thi pháp luật phù hợp. Đây là những điều kiện nền tảng để bảo đảm pháp luật phát huy tối đa hiệu lực, hiệu quả trong thực tiễn.

*Thứ ba, tiếp tục thực hiện cải cách các thủ tục hành chính với ngành và nghiêm túc thực hiện những quy định của pháp luật về hợp đồng.*

Việc cải cách thủ tục hành chính là một trong những bước đi quan trọng nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống tư pháp. Khi các thủ tục mang tính hành chính như nộp đơn khởi kiện, thu thập tài liệu, ủy thác tư pháp, niêm yết văn bản... được tinh gọn và điện tử hóa, người dân có thể thực hiện việc giải quyết tranh chấp tại Tòa án một cách nhanh chóng, thuận tiện hơn. Điều này giúp rút ngắn thời gian giải quyết vụ án, giảm thiểu chi phí tố tụng, đồng thời nâng cao lòng tin của người dân vào cơ quan tư pháp. Trong bối cảnh số lượng các vụ việc dân sự ngày càng gia tăng, đặc biệt là các tranh chấp liên quan đến hợp đồng, thì việc cải cách thủ tục hành chính càng trở nên cần thiết. Khi những thủ tục hành chính rườm rà được đơn giản hóa, Tòa án sẽ có nhiều thời gian và nguồn lực hơn để tập trung giải quyết nội dung vụ việc thay vì bị sa lầy trong các bước quy trình không cần thiết. Điều này gián tiếp rút ngắn thời gian tố tụng, giảm áp lực cho cơ quan tiến hành tố tụng và đem lại lợi ích thiết thực cho các đương sự. Pháp luật dân sự hiện hành đã đưa ra những quy định rất rõ ràng, chi tiết về hợp đồng, bao gồm điều kiện có hiệu lực, hình thức, nội dung, quyền và nghĩa vụ các bên. Tuy nhiên, trên thực tế, nhiều chủ thể vẫn chưa chủ động tìm hiểu và nắm chắc các quy định này, dẫn đến việc giao kết hợp đồng sai hình thức hoặc vi phạm điều cấm của pháp luật. Hệ quả là hợp đồng bị tuyên vô hiệu, không chỉ làm tổn hại đến quyền và lợi ích hợp pháp của các bên, mà còn kéo theo các hệ quả pháp lý nghiêm trọng khác, nhất là gia tăng số lượng vụ án phải giải quyết tại Tòa án. Khi các chủ thể trong quan hệ dân sự – đặc biệt là thương nhân, doanh nghiệp – có nhận thức pháp lý tốt và tuân thủ đầy đủ các quy định pháp luật khi ký kết hợp đồng, thì khả năng hợp đồng bị tuyên vô hiệu sẽ được hạn chế ở mức thấp nhất. Điều này không chỉ bảo vệ lợi ích chính đáng của các bên mà còn góp phần giảm tải áp lực cho Tòa án và cơ quan tiến hành tố tụng, tránh kéo dài thời gian giải quyết và giúp hệ thống tư pháp tập trung vào những vụ việc phức tạp, có giá trị xã hội cao hơn.

### **3.2 Giải pháp hoàn thiện và nâng cao việc áp dụng pháp luật về hợp đồng vô hiệu trong kinh doanh thương mại tại Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội**

#### **3.2.1. Giải pháp hoàn thiện pháp luật về hợp đồng vô hiệu trong kinh doanh thương mại**

*Thứ nhất, cần liên tục rà soát, đánh giá, thẩm định hệ thống các quy định pháp luật về hợp đồng thương mại vô hiệu. Từ đó xây dựng một hệ thống pháp luật đồng bộ, có tính dự báo, tính khả thi, giải quyết định những mâu thuẫn có thể phát sinh trong hiện tại và tương lai.*

Trong bối cảnh đất nước đang bước vào kỷ nguyên mới – kỷ nguyên vươn mình, bộ máy chính quyền nhà nước tinh gọn, Tòa án cấp huyện sáp nhập chuyển thành toàn cấp khu vực để tạo điều kiện cho gần dân sát dân. Tranh thủ bối cảnh đất nước đang vận động chuyển mình như vậy việc sửa đổi, bổ sung và hoàn thiện các quy định về HĐ KDTM là yêu cầu cấp thiết. Những quy định hiện hành tuy đã tạo được khung pháp lý cơ bản, nhưng vẫn còn tồn tại nhiều kẽ hở, điểm thiếu rõ ràng, và chưa thực sự cụ HĐ, đặc biệt trong lĩnh vực KDTM – nơi mà tính linh hoạt và nhanh chóng là đặc trưng. Do đó, hoàn thiện pháp luật không chỉ là hoạt động cập nhật về mặt văn bản, mà còn là biện pháp chủ động phòng ngừa tranh chấp, hạn chế hậu quả từ việc HĐ bị tuyên vô hiệu.

Bên cạnh việc hoàn thiện về mặt lý luận, hệ thống pháp luật cũng cần được cụ thể hóa bằng các quy định chuyên biệt cho những trường hợp đặc thù – như HĐ ký kết qua phương tiện điện tử, hợp đồng quốc tế, hoặc HĐ bị ảnh hưởng bởi yếu tố bất khả kháng. Ngoài ra, việc ban hành và áp dụng án lệ trong các vụ việc có tính tiết tương tự sẽ giúp thống nhất nhận thức và phương pháp giải quyết giữa các cấp Tòa án, đồng thời làm rõ nội hàm khái niệm hợp đồng vô hiệu và điều kiện tuyên bố vô hiệu, tránh tình trạng mỗi nơi hiểu và áp dụng khác nhau, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các bên.

Một hệ thống pháp luật chỉ thực sự phát huy vai trò quản lý xã hội khi đảm bảo được tính minh bạch, rõ ràng và dễ hiểu trong quá trình áp dụng. Việc hiểu sai, hiểu nhầm hoặc cố tình diễn giải khác đi các quy định pháp luật là nguyên nhân sâu xa dẫn đến lạm dụng quyền lực trong thực thi pháp luật hoặc tranh chấp kéo dài. Bởi vậy, cải cách pháp luật không chỉ nằm ở nội dung quy định mà còn ở cách thức xây dựng, trình bày ngôn ngữ pháp luật – phải dễ tiếp cận, dễ hiểu, dễ áp dụng, nhất là đối với các quy định về hiệu lực và hậu quả pháp lý của hợp đồng. Việc tham khảo và học hỏi những kinh nghiệm lập pháp từ các quốc gia có hệ thống pháp luật phát triển là một hướng đi đúng đắn, nhất là trong bối cảnh hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng. Tuy nhiên, học hỏi không đồng nghĩa với sao chép. Mỗi quốc gia có đặc

điểm riêng về kinh tế, chính trị, văn hóa và trình độ dân trí, nên quá trình tiếp thu phải luôn đi kèm với sự chọn lọc và điều chỉnh phù hợp với thực tiễn Việt Nam. Đây cũng là cơ sở để xây dựng các quy định tương thích với các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên, qua đó giúp hệ thống pháp luật trong nước gắn kết chặt chẽ hơn với luật pháp quốc tế, đồng thời nâng cao năng lực hội nhập và khả năng bảo vệ quyền lợi của thương nhân Việt Nam trên thị trường toàn cầu.

*Thứ hai, cần hoàn thiện pháp luật về các quy định liên quan đến chủ thể giao kết hợp đồng.*

Cần xác định lại đối với các loại HĐ ký kết “trước và trong quá trình thành lập doanh nghiệp”. Các nhà làm luật nên quy định rõ: thời điểm bắt đầu của giai đoạn này là từ khi chủ sở hữu, các thành viên hoặc cổ đông thống nhất quyết định thành lập doanh nghiệp, và kết thúc khi doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Đồng thời, cần có hướng dẫn cụ thể về các loại HĐ được xem là phục vụ cho mục đích thành lập và hoạt động của doanh nghiệp, chẳng hạn như HĐ thuê trụ sở, HĐ tư vấn pháp lý, HĐ đặt mua trang thiết bị, hay hợp đồng lao động dự kiến cho bộ máy vận hành ban đầu.

Cần có sự công bố công khai phạm vi, thẩm quyền của NĐDTPL doanh nghiệp đối với bên thứ ba. Vì thẩm quyền và phạm vi của NĐDTPL của doanh nghiệp không bắt buộc công bố, công khai, và thường chỉ được công khai trong các văn bản nội bộ của công ty, vậy nên để bên thứ ba tiếp cận được thông tin là rất khó khăn, gây thiệt thòi cho bên thứ ba. Do đó cần phải có quy định về quyền tiếp cận của người thứ ba với những văn bản của doanh nghiệp liên quan đến thẩm quyền của NĐDTPL doanh nghiệp, trong trường hợp bên thứ ba có quyền và lợi ích hợp pháp với yêu cầu hợp lý. Ngoài ra đối với những hạn chế về thẩm quyền của người đại diện của doanh nghiệp nếu có, sẽ chỉ có hiệu lực nếu người thứ ba đã biết về việc này. Quy định này sẽ buộc doanh nghiệp chủ động công khai và minh bạch phạm vi và thẩm quyền của người đại diện, từ đó bảo vệ được quyền lợi chính đáng của người thứ ba.

Bổ sung các quy định cụ thể về thời điểm phát sinh tư cách của NĐDTPL, theo đó nên xác định là thời điểm biên bản họp Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị hoặc quyết định của Chủ sở hữu, Chủ tịch Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị có hiệu lực. Bởi lẽ, về bản chất, thủ tục thay đổi NĐDTPL chỉ là một thủ tục hành chính, cơ quan đăng ký kinh doanh

không có trách nhiệm thẩm tra tính đúng đắn, hợp lý của nội dung thay đổi mà chỉ căn cứ vào biểu mẫu hợp lệ để ra thông báo tiếp nhận. Việc không xác định rõ thời điểm phát sinh tư cách đại diện có thể gây ra những tranh chấp, xung đột về thẩm quyền giữa người cũ và người mới, đến hiệu lực của các GDDS sẽ bị ảnh hưởng và gây khó khăn trong thực tiễn xét xử. Do đó, việc bổ sung quy định này là cần thiết nhằm đảm bảo tính minh bạch trong quản trị doanh nghiệp, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của doanh nghiệp cũng như các bên có liên quan.

Quy định chi tiết hơn về trách nhiệm pháp lý của người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp, đặc biệt là làm rõ các tiêu chí để đánh giá hành vi “thực hiện quyền và nghĩa vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng, tốt nhất nhằm bảo đảm lợi ích hợp pháp của doanh nghiệp”. Hiện nay, các quy định mang tính nguyên tắc chung nhưng lại thiếu hướng dẫn cụ thể, dẫn đến việc áp dụng trong thực tiễn xét xử còn nhiều lúng túng. Trong các tranh chấp liên quan đến nội bộ doanh nghiệp, Thẩm phán thường gặp khó khăn khi phải xác định ranh giới giữa lỗi chủ quan, sự cẩu thả hay hành vi cố ý làm trái của người đại diện. Việc thiết lập các quy chuẩn định lượng và định tính rõ ràng – như tiêu chí về mức độ thông tin cần nắm, mức độ rủi ro có thể lường trước, nghĩa vụ báo cáo, xin ý kiến chủ sở hữu – là cơ sở quan trọng để xác định trách nhiệm dân sự hoặc trách nhiệm khác nếu có. Quy định này không chỉ góp phần tăng cường trách nhiệm và tính chuyên nghiệp của người đại diện, mà còn tạo cơ sở pháp lý vững chắc để bảo vệ quyền lợi của doanh nghiệp và các bên liên quan trong các vụ việc tranh chấp.

*Thứ ba, nghiên cứu sửa đổi, bổ sung Điều 117 Bộ luật Dân sự năm 2015 theo hướng quy định cụ thể những loại hợp đồng bắt buộc phải tuân thủ về hình thức, nhằm nâng cao tính minh bạch và hiệu lực thực thi của các quy định pháp luật liên quan đến hình thức hợp đồng.*

Thực tiễn cho thấy, hiện nay quy định về hình thức HĐ còn mang tính khái quát, thiếu cụ thể, dẫn đến tình trạng hiểu và áp dụng không thống nhất giữa các cơ quan tiến hành tố tụng cũng như các chủ thể trong quan hệ hợp đồng. Do đó, cần liệt kê rõ ràng các loại hợp đồng mà pháp luật bắt buộc phải lập thành văn bản, công chứng, chứng thực hoặc đăng ký, đặc biệt là những hợp đồng liên quan đến bất động sản, tài sản có giá trị lớn hoặc quyền tài sản cần xác lập một cách chặt chẽ. Trong những trường hợp này, nếu không đáp ứng điều kiện về hình thức theo quy định, hợp đồng cần được xác định là vô hiệu tuyệt đối để bảo đảm tính

ng nghiêm minh của pháp luật. Bên cạnh đó, cần kiện toàn hệ thống pháp luật theo hướng hệ thống hóa và thống nhất các quy định liên quan trong nhiều văn bản quy phạm pháp luật khác nhau, như Luật Công chứng, Luật Đất đai, Luật Nhà ở, Luật Kinh doanh bất động sản,... Việc này sẽ giúp khắc phục tình trạng chồng chéo, mâu thuẫn, thiếu tính logic trong quy định về hình thức hợp đồng. Đồng thời, tạo điều kiện thuận lợi cho việc nhận thức và áp dụng pháp luật một cách chính xác, nhất quán trong xét xử. Hơn nữa, việc hoàn thiện quy định về hình thức hợp đồng còn góp phần ngăn chặn các hành vi lợi dụng kẽ hở pháp luật để trục lợi, đảm bảo trật tự, an toàn pháp lý trong giao dịch dân sự – thương mại. Đây là giải pháp quan trọng nhằm nâng cao hiệu quả phòng ngừa tranh chấp, cũng như củng cố niềm tin của xã hội vào hệ thống tư pháp.

### ***3.2.2. Giải pháp nâng cao hiệu quả thi hành pháp luật về hợp đồng vô hiệu trong kinh doanh thương mại.***

Trong bối cảnh hoạt động KDTM ngày càng phát triển đa dạng và phức tạp, việc đảm bảo tính minh bạch, công bằng trong giao kết và thực hiện hợp đồng trở thành yêu cầu cấp thiết. Tuy nhiên, thực tiễn thi hành pháp luật về HĐ vô hiệu tại TAND thành phố Hà Nội vẫn còn tồn tại những bất cập nhất định, ảnh hưởng đến hiệu quả giải quyết tranh chấp và niềm tin của các chủ thể kinh doanh vào hệ thống tư pháp. Vì vậy, việc đề xuất các giải pháp nâng cao hiệu quả thi hành pháp luật về HĐ vô hiệu là điều cần thiết, góp phần bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của các bên và thúc đẩy môi trường kinh doanh lành mạnh. Một số giải pháp nâng cao hiệu quả thi hành pháp luật về HĐ vô hiệu:

*Thứ nhất, cần đẩy mạnh tuyên truyền, phổ cập kiến thức pháp luật đến mọi tầng lớp nhân dân.*

Một trong những giải pháp quan trọng nhằm hạn chế tranh chấp liên quan đến HĐ bị tuyên vô hiệu, đồng thời góp phần xây dựng nền pháp lý minh bạch, ổn định, chính là tăng cường công tác phổ biến, tuyên truyền và giáo dục pháp luật tới toàn xã hội. Trong bối cảnh nền kinh tế thị trường phát triển mạnh mẽ và hội nhập sâu rộng, yêu cầu hiểu biết pháp luật – đặc biệt là các quy định liên quan đến HĐ dân sự, HĐ thương mại – ngày càng trở nên thiết yếu.

Hiểu đúng và đầy đủ về pháp luật là cách thức hiệu quả nhất để mỗi cá nhân, tổ chức tự bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình, đồng thời giảm thiểu nguy cơ rơi vào các tranh chấp không đáng có, đặc biệt là tranh chấp phát sinh từ hợp đồng bị vô hiệu. Khi người dân, doanh nghiệp có nhận thức đầy đủ về điều kiện có hiệu lực của HĐ, hậu quả pháp lý khi HĐ bị tuyên vô hiệu, thì khả năng phát sinh tranh chấp sẽ được hạn chế đáng kể. Qua đó, giảm tải gánh nặng công việc cho các cơ quan tiến hành tố tụng, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của hệ thống thực thi pháp luật.

Thực tiễn cho thấy, các quy định của pháp luật về dân sự – đặc biệt là hợp đồng vô hiệu – có ảnh hưởng trực tiếp đến quyền và nghĩa vụ của các bên tham gia giao dịch dân sự, thương mại. Tuy nhiên, đây lại là nhóm quy định thường bị xem nhẹ trong công tác tuyên truyền pháp luật. Do đó, cần mở rộng phạm vi tuyên truyền tới những quy định cụ thể về hợp đồng vô hiệu, nhất là những quy định mới được sửa đổi, bổ sung hoặc những quy định dễ bị hiểu sai, lạm dụng trong thực tiễn áp dụng. Để đạt được hiệu quả thực tế, các hình thức tuyên truyền cần được đa dạng hóa, phù hợp với từng nhóm đối tượng khác nhau. Trong đó, việc sử dụng phương tiện thông tin đại chúng như truyền hình, báo chí, đài phát thanh, mạng xã hội, cổng thông tin điện tử... vẫn là kênh truyền tải có khả năng tiếp cận sâu rộng nhất. Đồng thời, cần tổ chức các hội thảo pháp lý, tọa đàm chuyên đề, lớp tập huấn pháp luật tại cơ sở, nhất là tại các doanh nghiệp, hiệp hội ngành nghề – nơi thường xuyên phát sinh quan hệ hợp đồng phức tạp.

Trong quá trình tuyên truyền, phổ biến pháp luật, đặc biệt là qua các phương tiện thông tin đại chúng, cần đảm bảo tuyệt đối tính chính xác, khách quan và có căn cứ pháp lý của thông tin được truyền tải. Các nội dung tuyên truyền cần bám sát quy định pháp luật hiện hành, có sự kiểm chứng về mặt chuyên môn, tránh việc đưa tin sai sự thật hoặc thiếu chính xác, gây hiểu lầm trong dư luận, làm sai lệch nhận thức pháp luật của người dân. Để bảo đảm hiệu quả cao nhất, cần ban hành các quy định cụ thể, mang tính ràng buộc về trách nhiệm tuyên truyền pháp luật đối với từng cơ quan, tổ chức có liên quan. Đồng thời, hoạt động tuyên truyền cần được thực hiện thường xuyên, liên tục, có tính cập nhật theo diễn biến thực tế và kết quả giải quyết của các cơ quan Tòa án trong những vụ án liên quan đến hợp đồng dân sự vô hiệu. Từ đó tạo ra sự minh bạch, niềm tin và nhận thức đúng đắn về pháp luật trong toàn



xã hội. Hiện nay, các bản án đang được Tòa án cập nhật thường xuyên trên trang thông tin “Công bố bản án” – ngân hàng thông tin pháp lý. Song việc các bản án và án lệ được tiếp xúc với nhân dân vẫn còn hạn chế. Do đó việc tuyên truyền cập nhật công nghệ số đến với các tổ chức, doanh nghiệp là điều cần thiết đặt biệt là trong thời đại công nghệ phát triển như hiện nay.

*Thứ hai, cần nâng cao vai trò, trách nhiệm, cũng như trình độ của đội ngũ những cán bộ nhà nước có nhiệm vụ thực thi pháp luật.*

Thực tế các vụ án về tranh chấp về HĐ trong kinh doanh nói chung và HĐ vô hiệu trong kinh doanh nói riêng ngày càng gia tăng đặt ra thách thức và yêu cầu các cơ quan có thẩm quyền đặt ra những phương hướng cụ thể nhằm nâng cao chất lượng toàn diện của công tác điều tra, xét xử, thi hành án, đồng thời thúc đẩy sự phối hợp hiệu quả giữa các cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Tính thống nhất, nhịp nhàng và đồng bộ giữa các cơ quan này là điều kiện tiên quyết để đảm bảo hiệu quả thực thi pháp luật nói chung và pháp luật về hợp đồng thương mại vô hiệu nói riêng. Việc thiếu cơ chế phối hợp chặt chẽ sẽ dẫn đến chồng chéo trong thẩm quyền, trì trệ trong xử lý vụ việc và gây khó khăn cho đương sự cũng như cơ quan tiến hành tố tụng. Các tranh chấp hợp đồng thương mại – trong đó có tranh chấp liên quan đến hợp đồng vô hiệu – ngày diễn biến phức tạp. Điều này tạo ra áp lực lớn cho hệ thống cơ quan tiến hành tố tụng và thi hành án. Tuy nhiên, hiện nay số lượng cán bộ, công chức trong ngành Tư pháp chưa đáp ứng được yêu cầu thực tiễn, dẫn đến hiện tượng tồn đọng vụ án, kéo dài thời gian giải quyết và làm giảm niềm tin của doanh nghiệp, người dân vào hiệu lực điều chỉnh của pháp luật. Do đó, cần có giải pháp chiến lược trong công tác tuyển dụng, đào tạo và bố trí nguồn nhân lực hợp lý, từ đó tăng cường năng lực giải quyết tranh chấp trong bối cảnh hiện đại. Song song với việc bảo đảm số lượng biên chế, Nhà nước cần chú trọng nâng cao chế độ đãi ngộ, cơ sở vật chất và môi trường làm việc cho đội ngũ cán bộ điều tra, thẩm phán, kiểm sát viên và chấp hành viên. Việc tạo điều kiện làm việc tốt sẽ gia tăng động lực cống hiến, cải thiện chất lượng xét xử và thi hành án, đặc biệt trong các vụ việc phức tạp như hợp đồng bị tuyên vô hiệu – vốn đòi hỏi khả năng phân tích pháp lý chính xác và sự hiểu biết toàn diện về quy định pháp luật thực định. Bên cạnh đó, cần đặc biệt chú trọng đến nâng cao năng lực chuyên môn của đội ngũ cán bộ, công chức trong hệ thống Tòa án, nhằm bảo đảm việc áp

dụng đúng và thống nhất các quy định pháp luật về hợp đồng thương mại vô hiệu. Đây là yêu cầu mang tính trọng tâm, góp phần tránh được các sai sót về mặt hình thức và nội dung trong quá trình xét xử. Việc bồi dưỡng chuyên môn cần được tổ chức thường xuyên và bài bản, thông qua các lớp tập huấn chuyên đề, hội thảo khoa học pháp lý chuyên sâu, hoặc các công trình nghiên cứu gắn với thực tiễn xét xử. Thông qua đó, đội ngũ cán bộ Tòa án sẽ ngày càng nâng cao tư duy pháp lý, khả năng vận dụng linh hoạt giữa pháp luật trong nước và điều ước quốc tế, phù hợp với xu thế hội nhập.

*Thứ ba, Thúc đẩy vai trò của các tổ chức xã hội – nghề nghiệp trong và ngoài nước.*

Trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế sâu rộng, hoạt động KDTM ngày càng đa dạng và phức tạp, các doanh nghiệp thường phải đối diện với nhiều rủi ro pháp lý trong quá trình ký kết và thực hiện HĐ. Chính vì vậy, việc phát huy vai trò của các hiệp hội doanh nghiệp, các tổ chức nghề nghiệp có ý nghĩa thiết thực trong việc hỗ trợ hội viên nhận diện, phòng ngừa và xử lý các nguy cơ tiềm ẩn dẫn đến HĐ vô hiệu. Các hiệp hội không chỉ đóng vai trò là cầu nối giữa doanh nghiệp và Nhà nước mà còn là chủ thể có thể thực hiện chức năng tư vấn pháp lý, phổ biến kiến thức pháp luật và cảnh báo rủi ro cho hội viên. Thông qua đó, các doanh nghiệp có thể chủ động điều chỉnh hành vi, nâng cao nhận thức pháp luật và giảm thiểu khả năng vi phạm các quy định dẫn đến HĐ bị vô hiệu.

Đặc biệt, đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ – nhóm chiếm tỷ trọng lớn trong nền kinh tế nhưng lại hạn chế về nguồn lực tài chính và pháp lý – sự hỗ trợ từ phía các tổ chức nghề nghiệp càng trở nên quan trọng. Việc tăng cường cung cấp dịch vụ hỗ trợ pháp lý cho khu vực này sẽ giúp họ tiếp cận thông tin pháp luật kịp thời, được tư vấn về các điều khoản hợp đồng và nhận diện những rủi ro có thể xảy ra trong quá trình giao kết. Nếu các doanh nghiệp nhỏ được trang bị đầy đủ kiến thức pháp lý và nhận được cảnh báo sớm từ tổ chức đại diện, khả năng ký kết các hợp đồng không phù hợp quy định pháp luật sẽ được hạn chế đáng kể. Bên cạnh đó, sự hỗ trợ của hiệp hội còn góp phần tạo dựng môi trường kinh doanh lành mạnh, công bằng, nâng cao tính tuân thủ pháp luật trong cộng đồng doanh nghiệp.

Ngoài chức năng hỗ trợ, các hiệp hội nghề nghiệp cũng có thể đóng vai trò phản biện chính sách, tham gia góp ý xây dựng pháp luật, đặc biệt là trong lĩnh vực hợp đồng dân sự, thương mại. Với việc tập hợp ý kiến từ thực tiễn hoạt động của hội viên, các tổ chức này có

điều kiện phản ánh trung thực những khó khăn, vướng mắc và kiến nghị sửa đổi, bổ sung pháp luật cho phù hợp. Đây là cơ sở quan trọng để Nhà nước hoàn thiện hệ thống pháp luật, đồng thời bảo đảm các quy định mới được ban hành mang tính khả thi cao và sát với thực tiễn. Như vậy, có thể thấy rằng, thúc đẩy vai trò của các tổ chức xã hội – nghề nghiệp vừa có ý nghĩa phòng ngừa rủi ro hợp đồng vô hiệu, vừa góp phần tạo lập cơ chế phản hồi, đối thoại giữa Nhà nước và cộng đồng doanh nghiệp.

### KẾT LUẬN CHƯƠNG 3

Việc giải quyết tranh chấp liên quan đến HĐ vô hiệu trong kinh doanh thương mại từ lâu đã trở thành một vấn đề thời sự, nhận được sự quan tâm đặc biệt của các thành phần kinh tế. Trong bối cảnh nền kinh tế hội nhập nước ta ngày càng phát triển, các giao dịch thương mại diễn ra ngày càng đa dạng, phức tạp và quy mô lớn, kéo theo nguy cơ phát hiện các hợp đồng vô hiệu cũng gia tăng đáng kể. Trong khuôn khổ đề án này, tác giả đã chỉ nêu một số ý kiến cá nhân về giải pháp giải quyết những bất ổn, hạn chế trong quy định pháp luật hiện hành cũng như trong thực tiễn áp dụng tại TAND thành phố Hà Nội. Các giải pháp được đề xuất không chỉ dừng lại ở phương pháp thảo luận chung như kiểm soát, hệ thống hóa các quy định về hợp đồng vô hiệu trong kinh doanh thương mại, tham khảo kinh nghiệm pháp luật quốc tế nhưng cần chú ý đến việc cải thiện cơ chế phối hợp giữa các cơ quan, cấm trực tiếp toàn ngành tham gia công việc. Bên cạnh đó, cần hoàn thiện hơn các điều kiện có hiệu lực của HĐ gồm các điều kiện về chủ thể, về hình thức, cũng như xử lý những trường hợp hỗn loạn trong tư tưởng khi ký kết HĐ, được coi là tâm trí để nâng cao hiệu quả điều chỉnh pháp luật.

Tác giả kỳ vọng rằng những giải pháp trên, dù còn khiêm tốn, sẽ góp phần cải thiện và nâng cao chất lượng luật pháp về HĐ vô hiệu nói chung và HĐ vô hiệu trong kinh doanh thương mại nói riêng. Qua đó, tạo cơ sở cho việc giải quyết tranh chấp chấp nhận hợp đồng vô hiệu một cách đáp ứng kịp thời, hiệu quả, đồng bộ và xây dựng môi trường kinh doanh đầu tư thương mại minh bạch, ổn định, đáp ứng các yêu cầu để phát triển nền kinh tế bền vững.

## KẾT LUẬN

Nhìn chung, các quy định về hiệu lực HĐ trong KDTM là một quy định quan trọng trong hệ thống pháp luật Việt Nam, đóng vai trò nền tảng nền tảng trong công việc bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của các bên khi tham gia giao dịch. Vì vậy, thông tin qua đề án này, tác giả mong muốn đóng góp các luận điểm và giải pháp cụ thể, đóng góp phần hoàn phần nào đó để thiện hơn nữa các quy định về HĐ vô hiệu nói chung và HĐ vô hiệu trong KDTM nói riêng.

Qua nghiên cứu các quy định pháp luật hiện hành của Việt Nam và thực tiễn áp dụng tại địa bàn thành phố Hà Nội, tác giả nhận thấy pháp luật về hợp đồng vô hiệu trong kinh doanh thương mại còn tồn tại nhiều bất cập. Cụ thể, hệ thống quy định liên quan còn thiếu tính thống nhất, phân tán ở nhiều văn bản pháp luật khác nhau, gây khó khăn trong việc tiếp cận và áp dụng. Các quy định về điều kiện có hiệu lực của hợp đồng còn mơ hồ, thiếu tính minh bạch, dẫn đến tình trạng nhầm lẫn, lúng túng trong việc giải quyết tranh chấp. Công tác phối hợp giữa cơ quan, đơn vị có liên quan cũng như trình độ chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ cán bộ làm công tác hướng dẫn pháp luật vẫn còn nhiều bất cập, cần được cải thiện.

Việc hoàn thiện hệ thống pháp luật về hợp đồng vô hiệu trong kinh doanh thương mại đòi hỏi sự phối hợp chặt chẽ của nhiều cơ quan ban hành pháp luật, các thành phần kinh tế trong xã hội, dưới sự lãnh đạo của Đảng và Nhà nước. Đặc biệt, trong bối cảnh nước ta đang đẩy mạnh quá trình tinh gọn bộ máy hành chính nhà nước, tổ chức chính quyền địa phương theo mô hình hai cấp, thì sự liên kết, phối hợp hiệu quả giữa các cơ quan, ban ngành lại càng trở nên cấp thiết. Trong khuôn khổ hạn chế của đề án này, tác giả chỉ mong muốn đóng góp một phần nhỏ vào kho tàng tri thức khoa học pháp lý về hợp đồng vô hiệu – một lĩnh vực vẫn còn nhiều bất cập, đòi hỏi sự nghiên cứu chuyên sâu và đóng góp thêm từ các học giả, chuyên gia. Do phạm vi và điều kiện để nghiên cứu đề án còn giới hạn nên chắc chắn còn tồn tại những khuyết điểm, rất mong nhận được sự đóng góp, phản biện từ các thầy cô và độc giả để hoàn thiện hơn trong thời gian tới.

## DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

### A. Danh sách các văn kiện của Đảng, Nhà nước và các văn bản pháp luật

1. Quốc hội, Bộ luật Dân sự số 44-L/CTN.
2. Quốc hội, Bộ luật Dân sự số 33/2005/QH11
3. Quốc hội, Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13.
4. Quốc hội, Luật Sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11.
5. Quốc hội, Luật Thương mại số 36/2005QH11.
6. Quốc hội, Luật Trọng tài Thương mại số 54/2010/QH12.
7. Quốc hội, Luật Đầu tư số 61/2020/QH14
8. Quốc hội, Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13
9. Quốc hội, Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14
10. Quốc hội, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15
11. Quốc hội, Luật Đất đai số 31/2024/QH15.
12. Quốc hội, Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ số 42/2024/QH15
13. Hội đồng nhà nước, Pháp lệnh hợp đồng dân sự số 52-LCT/HĐNN8 ngày 29 tháng 4 năm 1991 của Hội đồng Nhà nước số 82-LCT/HDDNN8 ngày 07/05/1991 về hợp đồng dân sự.
14. Chính phủ, Nghị định số 137/2020/NĐ-CP ngày 27/11/2020 của Chính phủ quy định về quản lý, sử dụng pháo.

### B. Các tài liệu tham khảo tiếng Việt

1. Bộ Tư pháp viện nghiên cứu khoa học pháp lý (1998), *Một số vấn đề pháp lý dân sự Việt Nam từ thế kỷ XV đến thời Pháp thuộc*, Nxb Chính trị Quốc gia.
2. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2021), *Giáo trình Triết học Mác – Lênin: Dành cho bậc đại học hệ thống không chuyên lý luận chính trị*, Nxb Chính trị quốc gia sự thật, Hà Nội
3. Bản dịch Bộ luật Dân sự Pháp (2018), Nxb Đại sứ quán Pháp tại Việt Nam.
4. Chu Xuân Minh (30/09/2019), *Phân biệt thời điểm có hiệu lực của hợp đồng với thời điểm chuyển quyền sở hữu*, Tạp chí Tòa án nhân dân

5. Dương Anh Sơn (2018), *Thực trạng quy định của pháp luật về đại diện theo pháp luật*, Tòa án nhân dân
6. Dương Anh Sơn (2011), “*Quy định của pháp luật về hợp đồng vô hiệu do nhầm lẫn và vấn đề nâng cao vai trò giải thích pháp luật của thẩm phán*”, Tạp chí Khoa học pháp lý, Số 1(62)
7. Hoàng Thị Kim Quế (03/01/2007), *Bàn về vi phạm pháp luật và vi phạm đạo đức*, Tạp chí Khoa học ĐHQGHN, Kinh tế - Luật 23 (2007), Nxb Khoa Luật – Đại học Quốc gia Hà Nội.
8. Hoàng Phê chủ biên, Viện Ngôn ngữ học (2021), *Từ điển tiếng Việt – Từ điển Hoàng Phê*, Nxb Hồng Đức
9. Nguyễn Văn Luyện, Dương Anh Sơn, Lê Thị Bích Thợ (2011), *Giáo trình Luật hợp đồng thương mại quốc tế*, NXB Đại học Quốc gia Tp. Hồ Chí Minh
10. Phan Huy Hồng, *Bàn về phạm vi năng lực pháp luật của pháp nhân kinh doanh*, Tạp chí Nhà nước và Pháp luật, số 5/2005
11. Trần Trúc Linh (1965), *Danh từ pháp luật lược giải*, Nxb Khai Trí
12. TS. Trần Kiên – Khoa Luật, Đại học Quốc gia Hà Nội (2020), *Khái niệm hợp đồng và những nguyên tắc cơ bản của hệ thống pháp luật hợp đồng Việt Nam*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội
13. TS. Trần Kiên, Nguyễn Khắc Thu (2019), *Khái niệm hợp đồng và những nguyên tắc cơ bản của hệ thống pháp luật hợp đồng Việt Nam*”, Ấn phẩm Tạp chí Nghiên cứu Lập pháp số 2+3/2019, tr 45.
14. Trường Đại học Luật thành phố Hồ Chí Minh (2019), *Giáo trình pháp luật về Thương mại hàng hóa và dịch vụ*, Nxb Hồng Đức – Hội Luật gia Việt Nam
15. Ths. Thân Văn Tài - Giảng viên Trường Đại học Luật, Đại học Huế (2021), *Bàn về xác định lý do vô hiệu hợp đồng theo pháp luật và thực tiễn tại Việt Nam*

### **C. Các tài liệu tham khảo nước ngoài**

1. Restatement (Second) Of Contracts
2. Code Civil – Bộ luật Dân sự Pháp

### **D. Website**

1. <https://www.wikipedia.org/>
2. <https://thuvienphapluat.vn/>
3. <https://www.law.cornell.edu/>
4. <https://phaply.net.vn/>
5. <https://danchuphapluat.vn/>
6. <https://archive.org/details/tu-dien-tieng-viet-vien-ngon-ngu-hoc>
7. <https://tapchitoaan.vn/phan-biet-thoi-diem-co-hieu-luc-cua-hop-dong-voi-thoi-diem-chuyen-quyen-so-huu>
8. <https://tapchicongthuong.vn/ban-ve-xac-dinh-ly-do-vo-hieu-hop-dong-theo-phap-luat-va-thuc-tien-tai-viet-nam-82235.htm>
9. [https://vibonline.com.vn/bao\\_cao/vcci\\_gop-y-de-hoan-thien-phap-luat-ve-hop-dong-va-giai-quyet-tranh-chap-dan-su-bang-phuong-thuc-ngoai-tung](https://vibonline.com.vn/bao_cao/vcci_gop-y-de-hoan-thien-phap-luat-ve-hop-dong-va-giai-quyet-tranh-chap-dan-su-bang-phuong-thuc-ngoai-tung)
10. [https://www.fbcoverup.com/docs/library/1981-Restatement-Second-of-Contracts-1981.pdf?utm\\_source](https://www.fbcoverup.com/docs/library/1981-Restatement-Second-of-Contracts-1981.pdf?utm_source)